

MẪU SỐ 8A
HỒ SƠ MỜI THẦU
THIẾT KẾ VÀ XÂY LẮP (EC) QUA MẠNG MỘT
GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Gói thầu: Thiết kế , thi công xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026

Dự án: Đầu tư xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026

Chủ đầu tư: MobiFone Thành phố Hà Nội - CN Tổng công ty viễn thông MobiFone;

Địa điểm Xây dựng: Các vị trí phù hợp quy hoạch phát triển mạng của Tổng công ty Viễn thông MobiFone tại xã An Khánh, Ba Vì, Bất Bạt, Bình Minh, cổ Đô, Đại Thanh, Định Công, Dương Nội, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hưng Đạo, Kiến Hưng, Kiều Phú, Lĩnh Nam, Nam Phú, Ngọc Hồi, Phú Cát, Phú Lương, Quảng Oai, Quốc Oai, Suối Hai, Thanh Liệt, Thanh Trì, Vật Lại, Yên Nghĩa, Yên Sở, Yên Xuân, Chương Dương, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Dân Hòa, Hạ Bằng, Hòa Lạc, Hòa Xá, Hồng Sơn, Hồng Vân, Hương Sơn, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Sơn, Phương Dục, Phương Liệt, Tam Hưng, Tây Phương, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Xuân, Thượng Phúc, Thường Tín, ứng Hòa, ứng Thiên, Vân Đình, Yên Bài, Chương Mỹ, Đan Phượng, Đoài Phương, Dương Hoà, Hà Đông, Hát Môn, Hoà Phú, Hoài Đức, Khương Đình, Liên Minh, Ô Diên, Phú Nghĩa, Phúc Lộc, Phúc Thọ, Quảng Bị, Sơn Đông, Sơn Tây, Trân Phú, Tùng Thiện, Tương Mai, Vĩnh Hưng, Xuân Mai.

Hà Nội, 2026

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB2600282445-00

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Thiết kế, thi công xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Đầu tư xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

497/QĐ-MBF.HN ngày 11/06/2026

**Đơn vị Tư vấn lập HSMT
Công ty CP Tư vấn thiết kế**

Dự án Quốc tế



Thái Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Chủ đầu tư



Hoàng Minh Thắng

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu về gói thầu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu EC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu về gói thầu

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu;

tiến độ thực hiện; yêu cầu về thiết kế; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, chỉ dẫn khuyến khích vận dụng bộ điều kiện chung hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành)*. Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu thiết kế và xây lắp (EC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

	a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; e) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản
--	--

	4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình, vật tư, thiết bị	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

	c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c và điểm d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị: a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu; 5.4 Tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình: a) E-HSĐT của nhà thầu phải bao gồm các tài liệu chứng minh công trình do nhà thầu đề xuất về thiết kế và xây dựng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. b) Các tài liệu chứng minh sự phù hợp của công trình có thể bao gồm hồ sơ, bản vẽ, số liệu và phải bao gồm: - Các tài liệu quy định tại Chương IV; - Mô tả chi tiết các đặc tính kỹ thuật chủ yếu và tính năng/công năng chính của công trình mà nhà thầu đề xuất theo yêu cầu của E-HSMT;
--	--

	- Tài liệu chứng minh công trình đáp ứng cơ bản các yêu cầu của E-HSMT. Các tiêu chuẩn về tay nghề, vật liệu và thiết bị quy định trong HSMT (nhằm xác định các tiêu chuẩn về chất lượng và hiệu suất) chỉ nhằm mục đích mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế sự tham gia của nhà thầu. Nhà thầu có thể đề xuất các tiêu chuẩn khác trong đề xuất kỹ thuật, nhưng phải chứng minh các tiêu chuẩn này tương đương hoặc cao hơn so với tiêu chuẩn kỹ thuật do Chủ đầu tư quy định trong E-HSMT. c) Nhà thầu phải đảm bảo các hạng mục công trình do nhà thầu phụ thực hiện phải đáp ứng yêu cầu E-HSMT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về gói thầu: - Chương V. Yêu cầu về gói thầu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi

HSMT, khảo sát hiện trường	E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện
-----------------------------------	--

	trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL. 7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:

	10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại các Mục 5.3, 5.4 và 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Phạm vi công việc quy định tại Chương IV có thể do Chủ đầu tư tự xác định theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) hoặc do nhà thầu tự xác định theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D) Chương IV. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 Chương IV vào đơn dự thầu.

13.2. Trường hợp phạm vi công việc do Chủ đầu tư xác định theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV:

Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải chào giá cho các hạng mục công việc nêu tại Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV để đáp ứng phạm vi công việc theo quy định tại Chương V.

Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc nêu trong Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV (cả hạng mục công việc tổng quát và hạng mục công việc thành phần) để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong E-HSMT nhưng cần thiết để hoàn thành gói thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột “giá theo từng hạng mục” nhà thầu ghi là “0”, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu, nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.

Không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc do Nhà thầu bổ sung (nếu có) khác so với hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc này là thừa so với yêu cầu của E-HSMT để thực hiện gói thầu. Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

13.3. Trường hợp phạm vi công việc do Nhà thầu tự xác định:

Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải liệt kê hạng mục công việc và ghi giá cho các hạng mục công việc theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D) Chương IV để đáp ứng phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Chương V. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục

	thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột “giá theo từng hạng mục” nhà thầu ghi là “0” hoặc nhà thầu chào không đầy đủ hạng mục công việc cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào. Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa. 13.4. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSMT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn 80% giá gói thầu thì Chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử

	được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có
--	---

hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có);

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà Chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà

	thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT

	nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu; trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết

	quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.

	23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.

	25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT; 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm

của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.

27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL và cho phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt đối với phần công việc E trong gói thầu theo quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương III. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.3 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực

	hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu quy định tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV, trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với

	từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính; b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng; c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu; 29.2. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá
--	--

	cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 29.3. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL; 29.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại Mục 29.2 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;

	- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt thuộc phần tư vấn của gói thầu, được đánh giá tại bước đánh giá về kỹ thuật. - Đối với nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt thuộc phần xây lắp, thiết bị thi công chủ yếu, Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính; d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. - Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Bước 6: Đối với phần xây lắp, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt (phần công việc xây lắp), thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa 02 lần để
--	--

bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

- Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

- Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin

	mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Đối với các nội dung ngoài nội dung quy định tại các điểm a, b và c Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; đ) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các
--	---

	thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSĐT. - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT.

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

- Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác;

- Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác;

g) Tài liệu khác (nếu có).

31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.

31.3. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 32 E-CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

31.4. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ

	thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
32. Thương thảo hợp đồng	32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu với thương thảo hợp đồng và phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính đối với phần công việc xây lắp. 32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong E-HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế tại Mục 12.1 E-BDL; c) Thương thảo về nhân sự: Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (đối với phần công việc tư vấn là nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT; đối với phần công việc xây lắp là nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 41 và khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực

	tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; e) Thương thảo về các chi phí liên quan đến phần công việc tư vấn thuộc gói thầu trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế. g) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT. 32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, Chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 33.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá

	gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
34. Hủy thầu	34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 34.1 E-CDNT.
35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng;

	- Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.

37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: MobiFone Thành phố Hà Nội - CN Tổng công ty viễn thông MobiFone;
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thiết kế , thi công xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026 Tên dự án: Đầu tư xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn tái đầu tư, nguồn quỹ Đầu tư phát triển và/hoặc vốn vay của Tổng công ty;
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với MobiFone Thành phố Hà Nội - CN Tổng công ty viễn thông MobiFone; - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng tổng hợp Hà Nội. Địa chỉ : Số 3 ngách 109/30 đường Quan Nhân, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội + Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tây Đô. Địa chỉ: LK09-13, Khu đô thị mới An Hưng, phường Dương Nội, TP. Hà Nội + Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT: Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế dự án quốc tế. Địa chỉ: Số 2 - 4 phố Đội Nhân, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội. + Thẩm định E-HSMT và Kết quả lựa chọn nhà thầu: Chủ đầu tư
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 đồng
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: + Đăng ký doanh nghiệp (hoặc tương đương). + Các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm, các biểu mẫu dự thầu, giải pháp và phương pháp luận như yêu cầu của E-HSMT.

	+ Đối với hợp đồng tương tự: Nhà thầu cung cấp bản gốc/bản chính hoặc bản chụp chứng thực các tài liệu sau: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành hợp đồng hoặc xác nhận của Chủ đầu tư/đại diện Chủ đầu tư về nghiệm thu công việc hoàn thành hoàn thành; Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là nhà thầu phụ thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận /xác nhận..
E-CDNT 12.1	Nhà thầu “không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày <i>[trích xuất theo E-TBMT]</i> , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 130.000.000 đ Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ : Không
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 20% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 27.5	Tuỳ theo năng lực, nhà thầu có thể (hoặc không) sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện phần công việc: *Khoan, khảo sát địa chất công trình, *Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, lập bảng xác định khối lượng

	theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) của công trình * Sản xuất cột anten và phụ kiện. Nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu phải kê khai tại Mẫu số 09B (chương IV) Đánh giá năng lực kinh nghiệm nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn quy định trong HSMT
E-CDNT29.3	- Các ưu đãi khác: Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/05/2025 của Quốc hội. (Kèm theo tài liệu chứng minh doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021)
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật “Đạt/Không đạt” - Đánh giá về tài chính <i>phương pháp giá thấp nhất</i>,
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: <i>[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 30.1 E-BDL như sau:</i> - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi xác định ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;
E-CDNT 32.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 33.4	- <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: ông Hoàng Minh Thắng + Địa chỉ: Số 5/82 đường Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội + E-mail: truong.nguyen@mobifone.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Số 5/82 đường Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội + E-mail: truong.nguyen@mobifone.vn

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc chính nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc chính này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có) đối với phần công việc tư vấn.

6. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A

3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁵⁾ của 5 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 11.900.930.000VND ⁽⁶⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 2.618.205.000 VND⁽⁸⁾ Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 2.618.205.000 VND.⁽⁸⁾ - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 240 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến 28 tháng 2 năm 2027; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.”	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, Mẫu số 08C
4	Kinh nghiệm	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng	Phải	Không áp	Phải thỏa mãn	Mẫu số

	thực hiện hợp đồng tương tự⁽⁹⁾	thầu, nhà thầu đã thực hiện hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹¹⁾ hoặc nhà thầu phụ đáp ứng một trong các tiêu chí sau: (i) 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn ⁽¹²⁾ là hợp đồng EC hoặc EPC: - Có tính chất tương tự: Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động ⁽¹³⁾ - Có quy mô (giá trị) tối thiểu của phần công việc EC đã thực hiện, được nghiệm thu là V: 4.363.670.000 VND ⁽¹⁴⁾ hoặc (ii) 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn là EC hoặc EPC trong cùng lĩnh vực⁽¹⁵⁾: công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động với giá trị tối thiểu của phần công việc EC đã thực hiện, được nghiệm thu là: 4.363.670.000 VND , đồng thời có các hợp đồng khác nhau mà phần công việc trong các hợp đồng này có tính chất tương tự với phần C ⁽¹⁶⁾ : Xây lắp Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động, (loại kết cấu dạng cột, trụ, tháp) của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của phần C trong các hợp đồng đó đáp ứng giá trị tối thiểu là : 3.953.580.000 ⁽¹⁷⁾. hoặc	thỏa mãn yêu cầu này	dụng	yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	05
--	--	---	----------------------	------	---	----

		(iii) Có hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự với phần E của gói thầu đang xét: 01 hợp đồng khoan, khảo sát địa chất công trình; 01 hợp đồng thiết kế bản vẽ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật ⁽¹⁸⁾ (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt⁽¹⁹⁾ nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 09B) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau: - Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C có tính chất tương tự với phần C của gói thầu đang xét: Xây lắp Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động, (loại kết cấu dạng cột, trụ, tháp) và phần công việc C hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽²⁰⁾ trong hợp đồng này có giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là: 3.953.580.000 VND - Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C có tính chất tương tự với phần C của gói thầu đang xét: Xây lắp Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động, (loại kết cấu dạng cột, trụ, tháp), trong đó có ít nhất 01 hợp đồng với với phần công việc C hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn có giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là 1.976.788.000 VND và tổng giá trị của phần công việc C hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong các hợp đồng này có giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là 3.953.580.000 VND				
--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 01 đến 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, EP chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế

được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà

thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có sổ dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính.

(9) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. **Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 8 năm.**

(11) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Tính chất tương tự của hợp đồng EPC, EC: Tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với gói thầu;

(14) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu;

(15) Chủ đầu tư quy định lĩnh vực khái quát (ví dụ lĩnh vực công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật..) mà không được giới hạn trong từng ngành cụ thể.

(16) Tính chất tương tự cụ thể với phần C:

- Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công

trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

Chủ đầu tư không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố...).

- Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(17) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị phần công việc C của gói thầu.

- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

Nhà thầu phải có 01 hợp đồng xây lắp (C) có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn

thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

- Nếu xét theo từng công trình tương tự:

Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự với các công trình của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

(18) Có tính chất tương tự với công việc E của gói thầu.

(19) Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc E thì phải ghi rõ việc sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, tên nhà thầu phụ đặc biệt, kinh nghiệm nhà thầu phụ đặc biệt theo mẫu số 09B. Trường hợp không ghi rõ là nhà thầu phụ đặc biệt thì chỉ đánh giá năng lực kinh nghiệm đối với nhà thầu.

(20) Phần công việc C hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; phần công việc C hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

STT	Công trình	Loại kết cấu của công trình⁽¹⁾	Cấp công trình ⁽²⁾
<i>1</i>	<i>Công trình A</i>		
<i>2</i>	<i>Công trình B</i>		
<i>3</i>	<i>Công trình C</i>		
<i>...</i>	<i>...</i>		

Ghi chú:

(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (16) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽¹⁾
1	Chủ nhiệm thiết kế	1	<i>tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng</i>	+ Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hạng III trở lên còn hiệu lực.
2	Chủ nhiệm khảo sát địa chất	1	<i>tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng</i>	+ Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lĩnh vực khảo sát xây dựng (nội dung hành nghề: Khảo sát địa chất) hạng III trở lên còn hiệu lực.
3	Chủ trì thiết kế hạng mục	1	<i>tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng</i>	+ Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hạng III trở lên còn hiệu lực.
4	Chỉ huy trưởng công trình	1	<i>tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng</i>	Chỉ huy trưởng công trình phải có chuyên ngành đào tạo xây dựng đáp ứng quy định tại mục 7 Phụ lục VI Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024. Cung cấp bản sao công chứng các tài liệu sau để chứng minh: - Bảng tốt nghiệp (<i>trường hợp trong bảng tốt nghiệp không thể hiện rõ chuyên ngành đào tạo thì cung cấp bổ sung: Bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng thể hiện chuyên ngành đào tạo</i>).

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc quy định tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng mỗi lần không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025-NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Cần cẩu hoặc cần trục hoặc tời máy: - Cần cẩu, cần trục tối thiểu 10 tấn - Tời máy tối thiểu 2 tấn	1

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
2	Máy đo điện trở suất của đất: Độ chính xác 0,1 Ohm	1

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt:

2.3.1. Nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc E:

*** Khoan, khảo sát địa chất công trình (Nếu có)**

*** Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, lập bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có)**

Đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT:

Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

TT	Tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt
I	Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc E:		
1.1	Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán công trình hạ tầng kỹ thuật có cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu + Có tối thiểu 01 hợp đồng đã thực hiện xong trong 5 năm gần đây (từ 2021 đến thời điểm đóng thầu) + Tài liệu chứng minh: Biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Biên bản thanh lý hoặc tài liệu tương đương để chứng minh đã hoàn thành công việc	Đáp ứng yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu

TT	Tiêu chuẩn	Đạt	Không đạt
1.2	Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc: khoan khảo sát địa chất công trình + Có tối thiểu 01 hợp đồng đã thực hiện xong trong 5 năm gần đây (từ 2021 đến thời điểm đóng thầu) + Tài liệu chứng minh: Biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Biên bản thanh lý hoặc tài liệu tương đương để chứng minh đã hoàn thành công việc	Đáp ứng yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu
2	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu		
2.1	Uy tín của nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán: Thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó (Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 , Nghị định 214/NĐ-CP ngày 04/8/2025) Chứng minh bằng văn bản cam kết, nếu không có cam kết thì coi như nhà thầu có hợp đồng không đáp ứng uy tín.	Có cam kết	Không có cam kết
2.2	Uy tín của nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc: khoan khảo sát địa chất công trình: Thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó (Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 , Nghị định 214/NĐ-CP ngày 04/8/2025) Chứng minh bằng văn bản cam kết, nếu không có cam kết thì coi như nhà thầu có hợp đồng không đáp ứng uy tín.	Có cam kết	Không có cam kết

2.3.2. Nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc: Sản xuất cột anten và phụ kiện.

Đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại

Mục 27.5 E-CDNT.

Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Yêu cầu về năng lực tài chính: Giá trị tài sản ròng trong năm gần nhất phải dương (kèm theo báo cáo tài chính để chứng minh).
- Yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng: Có tối thiểu 01 hợp đồng thực hiện trong 5 năm gần đây (từ 2021 đến thời điểm đóng thầu) sản xuất cột anten (kèm theo hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn GTGT để chứng minh) cùng chủng loại (cột anten dây co/ cột anten tự đứng/ cột anten monopole, ...) với phần công việc tương ứng với nội dung nhà thầu chính kê khai tại mẫu số 09B từ ngày 01/01/2021 trở lại đây.
- Yêu cầu về năng lực kỹ thuật:
 - + Nhân sự chủ chốt: Có tối thiểu 01 nhân sự phụ trách sản xuất có bằng tốt nghiệp chuyên ngành cơ khí/ tự động hóa hoặc tương đương trở lên và có kinh nghiệm phụ trách sản xuất cột anten tối thiểu là 02 năm tính đến thời điểm đóng thầu (kèm theo hợp đồng lao động, bằng cấp để chứng minh).
 - + Máy thi công: Có tối thiểu máy thi công để đảm bảo sản xuất cột anten cùng chủng loại (cột anten dây co/ cột anten tự đứng/ cột anten monopole, ...) với phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất. Máy thi công có thể có tính năng tốt hơn hoặc bằng các loại máy thông dụng trong sản xuất cột anten như: Cột anten dây co cần máy có tính năng hàn, máy có tính năng cắt; cột anten tự đứng cần máy có tính năng cắt CNC, máy có tính năng đột thép; cột anten monopole cần máy ép thủy lực > 100 tấn, máy có tính năng cắt plasma CNC (kèm theo giấy tờ chứng minh sở hữu/ huy động máy để chứng minh).
 - + Sản xuất kết cấu thép hoặc sản xuất cột viễn thông có giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 do cơ quan/ đơn vị có thẩm quyền cấp chứng nhận hợp chuẩn theo quy định của Nhà nước (kèm theo chứng chỉ/ chứng nhận để chứng minh)

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

3.1. Phần thiết kế.

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1. Am hiểu về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án đã nêu trong điều khoản tham chiếu		
Am hiểu về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án đã nêu trong điều khoản tham chiếu gồm: + Am hiểu chung về phạm vi, quy mô của dự án nêu trong điều khoản tham chiếu. + Đề xuất về kỹ thuật có các nội dung mô tả về vị trí, tuyến, đặc điểm của dự án.	Thuyết minh đầy đủ nội dung, chi tiết và rõ ràng	Đạt
	Không thuyết minh đủ nội dung hoặc không chi tiết, không rõ ràng	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt.	Đạt
	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
2. Cách tiếp cận và phương pháp luận		
2.1. Đề xuất về kỹ thuật bao gồm tất cả hạng mục công việc quy định trong điều khoản tham chiếu. Các hạng mục công việc được phân chia thành những nhiệm vụ cụ thể một cách hoàn chỉnh và logic; đồng thời có phân công cho từng chuyên gia tư vấn đề xuất cho dự án	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, chi tiết	Đạt
	Đề xuất không đủ nội dung hoặc không hoàn chỉnh hoặc không logic	Không đạt
2.2. Phương pháp luận	Phương pháp luận phù hợp với nhiệm vụ	Đạt
	Phương pháp luận không phù hợp với nhiệm vụ	Không đạt
2.3. Đề xuất trình bày rõ	Có đề xuất và trình bày rõ ràng	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
ràng làm thế nào để thực hiện tốt được công việc (đặc biệt là những công việc mang tính đặc thù của dự án)	Không đề xuất hoặc có nhưng không rõ ràng	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
3. Cách trình bày đề xuất		
Cách trình bày đề xuất	Đề xuất được kết cấu và trình bày một cách hợp lý, dễ theo dõi, hoàn chỉnh và thuyết phục.	Đạt
	Trình bày chưa hợp lý và chưa hoàn chỉnh	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt.	Đạt
	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
4. Cách trình bày, kế hoạch triển khai		
4.1. Kế hoạch công việc bao gồm tất cả nhiệm vụ để thực hiện dự án. Mỗi một nhiệm vụ cụ thể phải được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, chi tiết.	Đạt
	Không đề xuất tất cả yêu cầu hoặc đề xuất không đầy đủ, hợp lý.	Không đạt
4.2. Kế hoạch triển khai phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, chi tiết.	Đạt
	Không đề xuất tất cả yêu cầu hoặc đề xuất không đầy đủ, hợp lý.	Không đạt
4.3. Các bảng biểu mô tả kế hoạch thực hiện công việc và tiến độ nộp báo cáo	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, chi tiết.	Đạt
	Không đề xuất tất cả yêu cầu hoặc đề xuất không đầy đủ, hợp lý.	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là	Không

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	không đạt.	đạt
5. Bố trí nhân sự hợp lý		
5.1 Nhân sự được bố trí theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, chi tiết.	Đạt
	Không đề xuất hoặc đề xuất không đầy đủ, hợp lý.	Không đạt
5.2 Thời điểm và thời gian huy động tư vấn phù hợp với kế hoạch triển khai	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, phù hợp với kế hoạch triển khai.	Đạt
	Không đề xuất hoặc đề xuất không đầy đủ hoặc không phù hợp với kế hoạch triển khai.	Không đạt
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

3.2. Phần thi công xây lắp:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1. Giải pháp kỹ thuật		
1.1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công.	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT.	Đạt
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt
1.2. Giải pháp kỹ thuật thi công các hạng mục của gói thầu	Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, khả thi, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT.	Đạt
	Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt

Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
2. Biện pháp tổ chức thi công		
2.1. Bảo đảm giao thông: Có biện pháp đảm bảo giao thông trong quá trình thi công.	Có đề xuất biện pháp đảm bảo giao thông hợp lý trong quá trình thi công được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT.	Đạt
	Không đề xuất đảm bảo giao thông.	Không đạt
2.2. Thi công các hạng mục của gói thầu: Bố trí phương án thi công hợp lý, mô tả biện pháp thi công các hạng mục theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật. - Trạm BTS monopole 28 m lắp dựng thủ công - Trạm BTS monopole 28 m lắp dựng máy - Trạm BTS cột anten dây co 42m mặt đất - Trạm BTS cột anten 15m trên mái nhà -Trạm BTS cột pole 9m trên mái nhà -Trạm BTS cột pole 6m trên mái nhà	Đề xuất phương án và biện pháp thi công hợp lý phù hợp với quy mô điều kiện thực tế thi công xây dựng công trình và đề xuất về tiến độ thi công được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT.. Có bản vẽ biện pháp thi công phù hợp	Đạt
	Đề xuất phương án và biện pháp thi công không phù hợp không đảm bảo tính khả thi với quy mô điều kiện thực tế thi công xây dựng công trình và đề xuất về tiến độ thi công.	Không đạt
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
3. Tiến độ thi công		
Yêu cầu về tiến độ thi công	Nhà thầu căn cứ vào phạm vi công việc của gói thầu, có đề xuất biểu tiến độ thực hiện cho từng hạng mục công trình đáp ứng yêu cầu về thời hạn hoàn thành được quy định tại mục II, chương V, E-HSMT.	Đạt
	Không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy	Không đạt

	đủ yêu cầu trên	
Kết luận	Đáp ứng đầy đủ yêu cầu trên	Đạt
	Không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ yêu cầu trên	Không đạt
4. Các biện pháp bảo đảm chất lượng, yêu cầu về đáp ứng vật liệu xây dựng		
4.1. Đối với các vật liệu: Xi măng, cốt thép, cát, đá, gạch, vật tư thiết bị điện; cột anten, kim thu sét....	Có cam kết của đơn vị cung cấp hoặc Hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có năng lực cung cấp được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
4.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công đảm bảo chất lượng vật liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công.	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT..	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết 1 được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường		
5.1. Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT..	Đạt
	Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
5.2. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT..	Đạt

thi công	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
5.3. Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT.	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
6. Bảo hành		
Thời gian bảo hành, 12 tháng	Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng được quy định tại mục III, chương V, E-HSMT.	Đạt
	Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là đạt.	Đạt
	Tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
7. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP		
Uy tín của nhà thầu	Tính đến thời điểm đóng thầu, thông tin của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải đảm bảo không vi phạm một trong các nội dung sau: - Đang trong trạng thái vướng vào các vấn đề pháp lý theo quy định của pháp luật - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối	Đạt

	đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất khi được mời đối chiếu tài liệu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã tiến hành nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất khi được mời vào thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 45 của Nghị định này; - Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu nhưng không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung hoặc không ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này; - Nhà thầu đã ký thỏa thuận khung nhưng không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng hoặc không ký kết hợp đồng. - Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; - Nhà thầu không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc không nộp tiền mặt, séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng; - Nhà thầu từ chối hoặc không xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư mời nhà thầu xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc đã	
--	---	--

	trúng thầu nhưng không thực hiện theo cam kết trong đơn dự thầu đối với chào giá trực tuyến rút gọn; - Nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu xây lắp, PC, phần xây lắp trong gói thầu EC theo cam kết trong đơn dự thầu đối với đấu thầu trong nước. -Có tên trong danh sách vi phạm về hợp đồng.	
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
Kết luận	Đáp ứng đầy đủ yêu cầu trên	Đạt
	Không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ yêu cầu trên	Không đạt

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1.	Mẫu số 01B. Bảng kê hạng mục công việc <i>(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)</i>		X	
2.	Mẫu số 01E. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3.	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform/ Scan và đính kèm		X
4.	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5.	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu <i>(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)</i>	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
6.	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu <i>(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)</i>			X
7.	Mẫu số 05A. Hợp đồng thiết kế và xây lắp (EPC hoặc EC) tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform/ Scan và đính kèm		X
8.	Mẫu số 05B. Hợp đồng xây lắp (C) tương tự do nhà thầu thực hiện			X
9.	Mẫu số 05C. Hợp đồng tư vấn (E) tương tự do nhà thầu thực hiện			X
10.	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
11.	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
12.	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
13.	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
14.	Mẫu số 07. Hợp đồng tư vấn, xây lắp, EC, EP, PC, EPC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
15.	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16.	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X

17.	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
18.	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
19.	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
20.	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
21.	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
22.	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (<i>áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định</i>)			X

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾

Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 13.1 E-CDNT

(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
I	Các hạng mục		
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
...	...		
II	Chi phí dự phòng^(*)		
	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:	b1%	

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EC với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình (Bảng 1), trường hợp Chủ đầu tư đưa ra được yêu cầu về thời gian hoàn thành cho các hạng mục công trình quan trọng thì lập bảng yêu cầu các mốc thời gian hoàn thành (Bảng 2)

Bảng 1. Thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình

Tên công trình	Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình

Bảng 2. Các mốc thời gian hoàn thành quan trọng

TT	Hạng mục công việc	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành
1			
2			
...			

Ghi chú:

Trường hợp chủ đầu tư không đưa ra yêu cầu về các mốc thời gian hoàn thành quan trọng thì bỏ trống bảng 2.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi

phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Bố trí đủ nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____% - ____%

2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp

đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm

dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;
- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**HỢP ĐỒNG THIẾT KẾ VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC EC) TƯƠNG TỰ
DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự với gói thầu đang xét (áp dụng đối với trường hợp nhà thầu chứng minh theo tiêu chí (i))			
1. Tính chất tương tự ⁽²⁾	<i>[ghi tính chất tương tự của hợp đồng]</i>		
2. Giá trị phần công việc EC đã thực hiện, được nghiệm thu ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
Mô tả lĩnh vực (áp dụng đối với trường hợp nhà thầu chứng minh theo tiêu chí (ii))			
1. Lĩnh vực của hợp đồng	<i>[ghi lĩnh vực của hợp đồng]</i>		

2. Giá trị phần công việc EC đã thực hiện, được nghiệm thu ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
---	---

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp			
1. Loại kết cấu, cấp công trình ⁽²⁾	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		

4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

HỢP ĐỒNG TƯ VẤN (E) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự đối với phần công việc E			
1. Tên dịch vụ tư vấn	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Tính chất tương tự của công việc tư vấn ⁽²⁾	<i>[Mô tả phần công việc liên quan đến gói thầu, kinh nghiệm về tư vấn các dự án tương tự]</i>		
3. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng mỗi lần không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải chuẩn bị tài liệu chứng minh các nội dung đã kê khai để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng mỗi lần không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thi công chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

STT	Thông tin thiết bị								Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Số đăng ký/dăng kiểm (nếu có)	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1											
2											
...											

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯ VẤN, XÂY LẮP, EPC, EC, PC, EP VÀ CHÌA KHÓA
TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU
TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, EP và chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, EP và chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, EP và chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, EP và chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, EP và chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08A (Webform trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)				
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)				
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tổng tài sản					
Tổng nợ					
Giá trị tài sản ròng					
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)					
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>				
Lợi nhuận trước thuế					
Lợi nhuận sau thuế					

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng)^(*) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\text{NLTC} = \text{TNL} - \text{ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá

về năng lực tài chính và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

ST T	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Phần này đưa ra yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu.

Bảng 1 - Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất
(tính từ khi khởi công đến khi hoàn thành toàn bộ công trình)

Tên công trình (1)	Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình (2)	Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất (3)

(1), (2): Trích xuất từ Mẫu số 01E Chương này

(3): Nhà thầu chào, thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất không được vượt thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do chủ đầu tư yêu cầu

Bảng 2 - Các mốc thời gian hoàn thành quan trọng

TT	Hạng mục công việc (1)	Thời gian bắt đầu (2)	Thời gian hoàn thành (3)
1			
2			
...			

Trường hợp chủ đầu tư không đưa ra yêu cầu về các mốc thời gian hoàn thành quan trọng tại Bảng 2 theo Mẫu số 01E thì nhà thầu tự điền vào Bảng này.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Tổng hợp các hạng mục công việc	Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽¹⁾
<i>Bảng giá 1: Công việc chung</i>			(A1)
<i>1.1 Bảo hành</i>			<i>A1.1</i>
<i>1.2 Bảo hiểm thiết bị...</i>			<i>A1.2</i>
<i>1.3 Bảo hiểm bên thứ 3</i>			<i>A1.3</i>
<i>1.4 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành</i>			<i>A1.4</i>
<i>1.5 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia...</i>			<i>A1.5</i>
<i>1.6 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia</i>			<i>A1.6</i>
...			<i>A1.n</i>
<i>Bảng giá 2: Công tác thiết kế</i>			(A2)
<i>2.1 Công việc 1</i>			<i>A2.1</i>
<i>2.2 Công việc 2</i>			<i>A2.2</i>
....			<i>A2.n</i>
<i>Bảng giá 3: Công tác xây dựng, lắp đặt</i>			(A3)
<i>5.1 Công việc 1</i>			<i>A5.1</i>
<i>5.2 Công việc 2</i>			<i>A5.2</i>
...			<i>A5.n</i>
<i>Tổng giá trị công việc</i>			(A)
<i>Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh⁽²⁾</i>		b1%	B1=b1%xA

<i>Chi phí công nhật⁽³⁾</i>			(B)
<i>Chi phí cho các khoản tạm tính khác⁽³⁾</i>			(C)
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))			$M = A + B1 + B + C$

Ghi chú:

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra Bảng kê hạng mục công việc theo Mẫu số 01B thì các hạng mục công việc tại Mẫu số 01B sẽ trích xuất sang các Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung, thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2): Được trích xuất từ bảng mời thầu tại mẫu số 01B của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(3) Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính và công nhật thì phần chi phí cho các khoản tạm tính và chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

Phần thứ hai. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

Chương V. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

1. Giới thiệu chung về dự án

a) Dự án:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026

- Chủ đầu tư: MobiFone Thành phố Hà Nội - CN Tổng công ty viễn thông MobiFone;

- Nguồn vốn: Vốn tái đầu tư, nguồn quỹ Đầu tư phát triển và/hoặc vốn vay của Tổng công ty;

- Quyết định đầu tư: Giám đốc MobiFone Thành phố Hà Nội

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Quyết định số 388/QĐ-MBF.HN ngày 18/5/2026 của MobiFone Thành phố Hà Nội - CN Tổng công ty viễn thông MobiFone;

b) Địa điểm: Các vị trí phù hợp quy hoạch phát triển mạng của Tổng công ty Viễn thông MobiFone tại xã An Khánh, Ba Vì, Bất Bạt, Bình Minh, cổ Đô, Đại Thanh, Định Công, Dương Nội, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hưng Đạo, Kiến Hưng, Kiều Phú, Lĩnh Nam, Nam Phú, Ngọc Hồi, Phú Cát, Phú Lương, Quảng Oai, Quốc Oai, Suối Hai, Thanh Liệt, Thanh Trì, Vật Lại, Yên Nghĩa, Yên Sở, Yên Xuân, Chương Dương, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Dân Hòa, Hạ Bằng, Hòa Lạc, Hòa Xá, Hồng Sơn, Hồng Vân, Hương Sơn, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Sơn, Phượng Dực, Phương Liệt, Tam Hưng, Tây Phương, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Xuân, Thượng Phúc, Thường Tín, ứng Hòa, ứng Thiên, Vân Đình, Yên Bài, Chương Mỹ, Đan Phượng, Đoài Phương, Dương Hoà, Hà Đông, Hát Môn, Hoà Phú, Hoài Đức, Khương Đình, Liên Minh, Ô Diên, Phú Nghĩa, Phúc Lộc, Phúc Thọ, Quảng Bị, Sơn Đông, Sơn Tây, Trâu Phú, Tùng Thiện, Tương Mai, Vĩnh Hưng, Xuân Mai

c) Quy mô:

Loại công trình và chức năng: Công trình viễn thông thụ động, công trình cấp IV;

- *Quy mô và các đặc điểm khác:*

Đầu tư xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026: Bao gồm: 30 trạm BTS tại Thành phố Hà Nội bao gồm 7 cột anten monopole mặt đất cao 28m, 02 dây co cao 42m, 10 cột anten dây co mái nhà, 11 cột pole mái nhà độ cao từ 3m-9m sử dụng nguồn điện AC 1 pha 220V. Hệ thống móng cột, bệ đặt thiết bị, tiếp địa, chống sét, cấp điện, cấp phép xây dựng và hạ tầng phụ trợ.

2. Giới thiệu chung về gói thầu

a) Phạm vi công việc của gói thầu :

a.1. Mô tả về gói thầu:

- Tên gói thầu: Thiết kế , thi công xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định:
- Thời gian thực hiện gói thầu: 240 ngày (Hai trăm bốn mươi ngày) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định).

a.2. Mô tả về phạm vi công việc của gói thầu:

Nhà thầu sẽ thực hiện gói thầu: Thiết kế , thi công xây dựng CSHT cho các trạm BTS trong các trụ sở Công an thuộc địa bàn phòng VT Tây Hà Nội năm 2026

Yêu cầu : Tuân thủ nghiêm ngặt các quy chuẩn quốc gia về xây dựng, an toàn điện, chống sét và tiêu chuẩn kỹ thuật viễn thông. đáp ứng yêu cầu đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch, an toàn, và đảm bảo chất lượng vùng phủ sóng,

* Các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng:

- Tư vấn khảo sát, lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:
- + Bố trí đủ người có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp để thực hiện khảo sát, thiết kế; cử người có đủ điều kiện năng lực để làm chủ nhiệm thiết kế, chủ nhiệm khảo sát địa hình, chủ trì khảo sát địa chất theo yêu cầu
- + Chỉ định cá nhân, bộ phận trực thuộc tổ chức của mình hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện công việc kiểm tra nội bộ chất lượng hồ sơ khảo sát thiết kế;
- + Trình chủ đầu tư hồ sơ khảo sát thiết kế, bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) để được thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.
- + Thực hiện điều chỉnh theo quy định.
- Thi công xây lắp: Triển khai thi công xây lắp công trình theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt, đảm bảo yêu cầu chất lượng, kỹ - mỹ thuật.

b) Thời hạn hoàn thành.

- Thời hạn hoàn thành gói thầu trong vòng 240 ngày (Hai trăm bốn mươi ngày) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định).

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

- Nhà thầu căn cứ vào phạm vi công việc của gói thầu, đề xuất biểu tiến độ thực hiện cho từng hạng mục công trình đáp ứng yêu cầu về thời hạn hoàn thành được quy định tại khoản 2 mục I Chương V.

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

A. Phần thiết kế.

1. Phạm vi công việc của nhà thầu tư vấn.

Thực hiện khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công (đối với các công việc phát sinh ngoài hợp đồng thì yêu cầu lập dự toán cho công việc phát sinh) và thi công xây lắp trên cơ sở bản vẽ thiết kế thi công, báo cáo nghiên cứu khả thi, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và các quy trình quy phạm hiện hành.

2. Nhiệm vụ cụ thể của nhà thầu vẫn phải thực hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng tư vấn.

2.1. Khoan khảo sát địa chất

Khảo sát địa chất nhằm mục đích thu thập, cung cấp đầy đủ tài liệu cần thiết về thực trạng địa chất khu vực xây dựng công trình làm cơ sở phục vụ thiết kế tính toán, đánh giá chính xác hơn điều kiện địa chất công trình, cụ thể:

- Xác định đầy đủ, chính xác các thông số địa kỹ thuật để phục vụ cho việc tính toán ổn định công trình, xác định khối lượng để tính dự toán xây dựng công trình...

- Đề xuất, điều chỉnh các giải pháp kỹ thuật cho thiết kế và thi công công trình (liên quan đến điều kiện ĐCCT).

b. Yêu cầu

- Đánh giá điều kiện địa chất công trình các hạng mục công trình;
- Xác định đầy đủ và chính xác các thông số địa kỹ thuật để phục vụ cho việc lập thiết kế BVTC điều chỉnh dự án các hạng mục công trình đã khảo sát;

- Đề xuất các giải pháp kỹ thuật cho thiết kế xây dựng công trình (liên quan đến điều kiện địa chất công trình);

- Dự báo các vấn đề bất lợi về điều kiện ĐCCT và các hiện tượng địa chất công trình có thể xảy ra;

- Công tác khảo sát địa chất ngoài hiện trường phải được chủ nhiệm địa chất (hoặc kỹ sư địa chất, hoặc cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm) giám sát chất lượng công việc khoan, lấy mẫu, mô tả mẫu, bảo quản mẫu, TN hiện trường (nếu có)...vv, đảm bảo đúng các quy phạm, tiêu chuẩn hiện hành và yêu cầu của đề cương (được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Khi gặp trường hợp địa chất bất thường (nêu dưới đây) phải báo cáo ngay cho chủ đầu tư và chủ nhiệm thiết kế, chủ nhiệm địa chất để điều chỉnh kịp thời:

+ Trường hợp hố khoan đã đạt đến độ sâu thiết kế (là độ sâu hố khoan nêu trong Nhiệm vụ KSXD) nhưng vẫn gặp các lớp đất yếu (lớp đất chứa hữu cơ dẻo mềm đến dẻo chảy, cát chảy, gặp túi bùn...vv) thì phải khoan qua lớp đất yếu vào lớp đất, đá tốt từ (3 đến 5)m mới được dừng khoan;

+ Trường hợp sớm gặp lớp đất tốt (đáp ứng yêu cầu thiết kế đặt móng công trình) thì cần dừng công tác khoan mặc dù hố khoan chưa đạt tới độ sâu thiết kế;

- Kết quả thí nghiệm mẫu (trong phòng TN) phải được cơ sở có đủ năng lực chuyên môn và tư cách pháp nhân xác nhận.

2.1.1 Phạm vi khảo sát xây dựng: Phạm vi khảo sát là toàn bộ phạm vi theo quy mô công trình đã được phê duyệt.

2.1.2. Khối lượng khảo sát điển hình/trạm

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng
1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	m khoan	20,0
2	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá cấp I-III	1 lần TN	10,0
	Phần mẫu đất nguyên dạng		
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	5,0
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	5,0
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	5,0
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	5,0
7	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	1 chỉ tiêu	5,0
8	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	5,0
9	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	5,0
10	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	1 chỉ tiêu	5,0
	Phần mẫu đất không nguyên dạng		
11	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	1,0

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng
12	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1 chỉ tiêu	1,0
13	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	1,0
14	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	1,0
15	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	1,0

2.2. Báo cáo kết quả khảo sát

- Tuân thủ theo điều 74, 75 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, điều 33 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 và các quy định, tiêu chuẩn hiện hành có liên quan;

- Số lượng hồ sơ Khảo sát giao cho chủ đầu tư thực hiện theo điều khoản của hợp đồng giữa Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn và kèm theo 01 USB ghi toàn bộ nội dung file hồ sơ khảo sát của dự án

2.3. Nội dung lập thiết kế bản vẽ thi công – Bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có):

Đơn vị tư vấn phải thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau :

Thiết kế bản vẽ thi công – Bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có):

Lập thiết kế bản vẽ thi công – Bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có), thuyết minh thiết kế kỹ thuật, tính dự toán chi tiết cho phần phát sinh thêm: Kiểm tra và nghiên cứu, tập hợp dữ liệu có liên quan về khảo sát (địa hình, địa chất...) phục vụ cho việc thiết kế bản vẽ thi công. Thiết kế phải được thể hiện chi tiết cho từng hạng mục phù hợp với yêu cầu của gói thầu được duyệt, bản vẽ kỹ thuật phải đầy đủ các chi tiết cấu tạo kỹ thuật đảm bảo cho đơn vị thi công dễ dàng thực hiện và chủ đầu tư nghiệm thu trong quá trình thi công. Phần dự toán phát sinh (nếu có) phải thể hiện chi tiết từng công việc của từng hạng mục phát sinh.

Lập bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công (đối với các công việc phát sinh ngoài hợp đồng thì yêu cầu lập dự toán cho công việc phát sinh nếu có)

Giai đoạn thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công - dự toán (nếu có):

Đơn vị tư vấn chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu để đơn vị thẩm định và Chủ Đầu tư kiểm tra, thẩm định, giải trình hồ sơ thiết kế và dự toán với đơn vị thẩm tra, thẩm định, Chủ đầu tư để hồ sơ được chấp thuận.

Kiểm tra xác nhận việc đơn vị thi công đưa tim mốc thiết kế công trình và hạng mục công trình ra thực địa. Tổ chức bàn giao tim mốc, mốc cho nhà thầu trúng thầu thi công.

Giám sát tác giả : Thời gian giám sát tác giả là thời gian xây dựng công trình. Công việc giám sát tác giả được đơn vị tư vấn thực hiện tại hiện trường trong quá trình xây dựng để kiểm tra, bảo vệ quyền tác giả thiết kế, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi phát sinh tại hiện trường, xử lý các yêu cầu kỹ thuật phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện theo yêu cầu của Chủ Đầu tư và cơ quan có thẩm quyền nhằm bảo đảm yêu cầu thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công.

2.4.1. Nhiệm vụ của chủ nhiệm dự án :

Nắm rõ các tiêu chuẩn thiết kế và các nghị định, quy định của nhà nước.

Có kế hoạch, đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc, nhiệm vụ chi tiết cho từng nhóm. Chủ nhiệm dự án luôn luôn thúc đẩy, theo dõi và giám sát tiến độ và chất lượng công việc.

Bao quát và chuẩn bị các bước theo quy trình thiết kế.

Khẳng định vai trò chủ nhiệm trong việc tiếp xúc chủ đầu tư.

Chịu trách nhiệm về các giấy tờ văn bản liên quan đến công việc.

Chỉ định nhân viên thực hiện dự án.

2.4.2. Nhiệm vụ của các bộ môn khác:

Nắm rõ yêu cầu công việc, các hạng mục công trình.

Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu thiết kế bản vẽ thi công – Bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) của toàn bộ công trình bàn giao chủ đầu tư.

Khai triển thiết kế chi tiết cấu tạo bản vẽ kỹ thuật thi công, – Bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) và thuyết minh thiết kế của toàn bộ công trình.

Chuẩn bị tất cả hồ sơ và tài liệu liên quan để bàn giao cho Chủ Đầu Tư.

Tiến hành lưu trữ hồ sơ thiết kế.

2.4.3. Yêu cầu đối với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có):

Hồ sơ thiết kế phải phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đã được duyệt; thiết kế công trình phải đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu vận hành và sử dụng công trình, đồng thời với

các công trình liên quan. Các tiêu chuẩn thiết kế phải tuân thủ tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và các tiêu chuẩn chuyên ngành (TCN).

Bản vẽ thiết kế phải được vẽ trên vi tính và thể hiện đầy đủ các chi tiết cần thiết về để không bị nhầm lẫn trong quá trình lập hồ sơ mời thầu thi công cũng như trong suốt quá trình thi công. Tất cả các bản vẽ chi tiết phải thể hiện đầy đủ về kích thước, liên kết, kí hiệu, ghi chú rõ ràng để người thi công có thể đọc và thi công đúng thiết kế (tỷ lệ bản vẽ hợp lý).

- Bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công:

- + Bảng xác định khối lượng phải được lập đầy đủ, chính xác và phù hợp với toàn bộ nội dung của bản vẽ thiết kế thi công đã được phê duyệt.

- + Nhà thầu có trách nhiệm rà soát, bóc tách và tổng hợp đầy đủ các khối lượng công việc theo bản vẽ thiết kế thi công, bảo đảm không bỏ sót hạng mục, không tính trùng khối lượng và phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của công trình.

- + Khối lượng trong bảng xác định khối lượng phải có căn cứ rõ ràng từ bản vẽ thiết kế thi công và các tài liệu thiết kế liên quan; trường hợp có sai khác, thiếu hụt hoặc không phù hợp với bản vẽ thiết kế thi công thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm giải trình và hiệu chỉnh theo yêu cầu của Chủ đầu tư/Bên mời thầu.

- Lập dự toán cho các công việc phát sinh (nếu có) phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- + Định mức : áp dụng định mức phù hợp, có thuyết minh mã hiệu

- + Tính toán chính xác khối lượng, nhu cầu vật tư

- + Về giá : Áp dụng đơn giá hiện hành và thực hiện theo các đơn giá, thông báo giá của địa phương theo từng tháng. Đối với các vật tư tạm tính phải có giấy báo giá chuyên ngành hoặc thẩm định giá.

- + Tính toán đầy đủ khối lượng đền bù giải tỏa và các công trình phụ trợ khác.

- + Dự toán phải đầy đủ chi phí và phải có bản thuyết minh đi kèm.

Hồ sơ thiết kế phải có chủ nhiệm đồ án có biên chế dài hạn, có chứng chỉ hành nghề và phải chịu trách nhiệm cá nhân về chất lượng, tính đúng đắn của hồ sơ thiết kế, giải pháp kỹ thuật và tiên lượng thiết kế.

Hồ sơ thiết kế phải đáp ứng đúng và đủ các thành phần và chất lượng của hồ sơ – bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có): Hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công, bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) phải theo quy định hiện hành về hồ sơ thiết kế tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ. Trong đó phải bao gồm đầy đủ các bản vẽ, bản tính (nếu cần), bản thuyết minh, bản tiêu chuẩn thuyết minh điều kiện kỹ thuật, bản chi tiết vật liệu

và các tài liệu có liên quan cho Chủ đầu tư có cơ sở thống nhất khi nghiệm thu các chi tiết và bộ phận công trình.

Đơn vị thiết kế bảo hành hồ sơ thiết kế của mình trong thời gian thực hiện dự án. Trường hợp đơn vị thiết kế thay đổi con dấu, đổi tên đơn vị chủ quản hoặc giải thể thì đơn vị thiết kế và Chủ Đầu Tư cần bàn bạc để đưa ra phương pháp giải quyết.

2.4.4. Yêu cầu về tiến độ nộp báo cáo :

Nhà thầu phải hoàn thành việc lập thiết kế bản vẽ thi công – thuyết minh – bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) theo tiến độ 7 ngày làm việc từ khi bàn giao mặt bằng do chủ đầu tư yêu cầu trong quá trình thực hiện, và có đủ hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công – bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có). Việc nghiệm thu hồ sơ thiết kế, thuyết minh bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) được lập bằng văn bản theo biểu mẫu và trình tự phù hợp theo các qui định trong Nghị định 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Giám sát tác giả được thực hiện trong quá trình triển khai thi công : đơn vị tư vấn thiết kế phải tham gia nghiệm thu các giai đoạn xây lắp, nghiệm thu hoàn thành hạng mục và nghiệm thu toàn bộ công trình đưa vào sử dụng đồng thời xử lý các yêu cầu kỹ thuật phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện theo yêu cầu của Chủ Đầu Tư và cơ quan có thẩm quyền. Chủ Đầu Tư sẽ có lịch thông báo cho đơn vị tư vấn thiết kế biết thời gian tiến hành nghiệm thu các giai đoạn công trình.

2.4.5. Trách nhiệm và nghĩa vụ chung của Nhà thầu :

Nhà thầu hoàn thành chịu trách nhiệm về độ chính xác của tài liệu hồ sơ giao nộp cho Chủ Đầu Tư.

Chịu trách nhiệm bảo vệ công việc tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) trước cơ quan thẩm định, cơ quan quản lý chuyên ngành.

Những trở ngại chủ quan do năng lực chuyên môn bởi nhà thầu, phải sửa chữa bổ xung hồ sơ trong phạm vi hợp đồng không được cộng thêm thời gian trong hợp đồng.

Chịu trách nhiệm giám sát quyền tác giả trong thời gian triển khai thi công.

Nhà thầu phải điều chỉnh hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công bảng xác định khối lượng theo bản vẽ thiết kế thi công và dự toán phát sinh (nếu có) của mình cho phù hợp với tình hình thực tế hoặc những thiếu sót trong quá trình thiết kế mà không đòi hỏi chi phí nào từ Chủ đầu tư

Các chuyên gia được phân công thực hiện nội dung công việc dự thầu không được thay đổi trong quá trình thực hiện, trừ trường hợp ốm đau không thể làm

việc hoặc do yêu cầu của bên mời thầu thì nhà thầu có thể thay đổi chuyên gia nhưng phải báo cáo cho bên mời thầu biết và phải chứng minh chuyên gia mới có năng lực trình độ chuyên môn tương đương hoặc hơn chuyên gia cũ.

Trường hợp trong quá trình thi công có yêu cầu bổ sung hoặc phát sinh khối lượng thi công như thay đổi kết cấu công trình... làm tăng kinh phí mà xác định nguyên nhân là do công tác thiết kế không kỹ, đầy đủ thì đơn vị tư vấn ngoài việc phải thiết kế bổ sung, sửa đổi không tính thêm chi phí mà còn có thể bị Chủ Đầu Tư trình cấp thẩm quyền xem xét xử phạt theo quy định hiện hành.

B. Phần thi công xây lắp.

Yêu cầu đối với phần Xây lắp : Nhà thầu phải tuân thủ theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt để triển khai phần thi công xây dựng công trình.

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu theo quy định hiện hành của Nhà nước. Nhà thầu phải tuân theo các tiêu chuẩn có liên quan được kê dưới đây

STT	NỘI DUNG	SỐ NGHỊ ĐỊNH HOẶC TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG
1	Nghị định của chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	10/2021/NĐ-CP
2	Nghị định của chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, và bảo trì công trình xây dựng	06/2021/NĐ-CP
3	Nghị định của chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	175/2024/NĐ-CP
4	Và các tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan	

Và các tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan:

2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

2.1. Yêu cầu chung:

Nhà thầu phải chuẩn bị bố trí đầy đủ đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật lành nghề và nhân lực lao động, vật liệu, công cụ, thiết bị, nhà xưởng... cần thiết cho các công việc tại công trường.

Nhà thầu phải chấp hành nghiêm chỉnh quy trình, quy phạm về an toàn lao động và hoàn toàn chịu trách nhiệm về bảo hiểm, an toàn thi công, an toàn trong phòng chống điện giật, cháy nổ cho người và phương tiện thi công trong công trình theo các quy định hiện hành và về mọi tai nạn, sự cố, kể cả tai nạn lao động

xảy ra trong giai đoạn chuẩn bị và thi công. Các nhân lực phục vụ trong thi công phải được kiểm tra sức khỏe và học an toàn về lao động, phòng chống điện giật, cháy nổ, vệ sinh môi trường...

Nhà thầu phải bố trí chủ nhiệm công trình, cán bộ kỹ thuật, cán bộ phụ trách an toàn lao động và vệ sinh môi trường thường xuyên có mặt tại công trình trong suốt thời gian thi công đến khi hoàn thành bàn giao công trình.

Nhà thầu cần có mặt bằng tổ chức thi công hợp lý, sáng tạo, bảo đảm tối ưu về chiếm dụng và tận dụng mặt bằng và tổ chức thi công.

Kiểm tra cao độ thiết kế và kiểm tra độ sai lệch của tim trục công trình trước khi thi công và tiến hành các công tác đo đạc kiểm tra thường xuyên trong quá trình thi công.

Đảm bảo thu thoát nước mưa, nước thi công để hiện trường thi công luôn khô ráo, sạch sẽ. Đảm bảo vệ sinh môi trường, trật tự công cộng theo quy định chung của Nhà nước và của địa phương.

Nguồn điện, nước phục vụ thi công và kinh phí sử dụng điện, nước nhà thầu tự lo và giải quyết.

2.2. Lối ra vào công trường:

Lối ra vào công trường phải thể hiện trong bản vẽ biện pháp thi công và phải theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhà thầu có trách nhiệm xin phép các đơn vị liên quan để vận chuyển vật tư, vật liệu trong quá trình thi công... và giữ gìn các đường đi lối lại luôn luôn an toàn và sạch sẽ.

2.3. Nhà thầu tự đánh giá mặt bằng công trường:

Trước khi dự thầu, Nhà thầu phải xem xét, tham quan địa điểm xây dựng để nghiên cứu đánh giá hiện trạng của mặt bằng công trường, điều kiện tự nhiên, lối ra vào, các công trình lân cận và các yếu tố khác liên quan ảnh hưởng đến việc đấu thầu. Không được đòi hỏi thêm các chi phí phát sinh do những điều kiện tự nhiên, hiện trạng của công trường gây nên.

Nhà thầu phải bảo đảm và bồi thường các thiệt hại do Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công cho phía thứ ba, hoặc tai nạn của người lao động, các hư hại phương tiện vận tải hay bất kỳ thiệt hại nào (kể cả việc lún, nứt công trình xung quanh).

2.4. Dọn sạch mặt bằng:

Nhà thầu có trách nhiệm dọn dẹp mặt bằng trước lúc thi công và dỡ bỏ từng phần thiết bị, phương tiện, làm sạch mặt bằng trong thời gian thi công và sau khi hoàn thành công việc, kể cả các lều lán không cần thiết, các vật liệu thừa, rác vụn sinh ra trong thi công.

2.5. Định vị, xác định vị trí công trình:

Nhà thầu phải xác định vị trí, cao độ của các hạng mục công trình trên cơ sở các số liệu gốc của hiện trường do chủ đầu tư cung cấp theo hồ sơ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải chịu trách nhiệm về độ chính xác của công việc định vị này. Phương pháp đo, thiết bị đo phải phù hợp với mục tiêu và độ chính xác của công tác đo đạc.

Các số liệu định vị các chi tiết kết cấu cần phải đệ trình trước khi tiến hành thi công.

Nhà thầu phải cung cấp thiết bị, phương tiện, nhân lực, nhân viên khảo sát và vật liệu cần thiết để đơn vị giám sát có thể kiểm tra công tác định vị và những việc liên quan đã làm mà không được đòi hỏi bất kỳ một chi phí phát sinh nào.

2.5. Sai số cho phép:

Các sai số trong đo đạc định vị kết cấu phải nằm trong phạm vi giới hạn cho phép do thiết kế và qui phạm xây dựng hiện hành.

Nhà thầu phải chịu mọi chi phí cho những việc phát sinh cần phải làm do định vị trí của các cấu kiện không phù hợp với các chỉ dẫn nói trên.

2.6. Cấu kiện hỏng và sai vị trí:

Những cấu kiện bị hư hỏng trong quá trình chuyên chở, dựng lắp sẽ được coi là “lỗi” và Nhà thầu phải thay thế và tự chịu trách nhiệm về kinh phí.

Cấu kiện thi công xong, có sai số vượt quá sai số cho phép sẽ được coi là “lỗi”. Cấu kiện lỗi sẽ được xử lý bằng cách bổ sung cấu kiện mới và Nhà thầu chịu kinh phí.

2.7. Bảo hành khả năng của cấu kiện:

Dù rằng khả năng chịu tải của cấu kiện nào đó không xác định bằng thí nghiệm. Nhà thầu vẫn có trách nhiệm bảo hành tất cả các cấu kiện theo điều kiện của yêu cầu này và các quy định hiện hành.

2.8. Bản vẽ hoàn công:

Sau khi kết thúc hạng mục công việc, Nhà thầu phải lập hồ sơ bản vẽ hoàn công. Bản vẽ này phải do bộ máy cán bộ của Nhà thầu kiểm tra đo đạc thực hiện và phải có đầy đủ nội dung:

- Kích thước hình học theo thiết kế.
- Độ sai lệch của tim trục theo hai phương.
- Những thay đổi khác so với thiết kế. Những biên bản, chứng chỉ về những thay đổi thiết kế trong quá trình thi công được coi là một phần của bản vẽ hoàn công.

3. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Toàn bộ các yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quy mô, tính chất của dự án, gói thầu và tuân thủ quy định của pháp

luật xây dựng chuyên ngành về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

3.1. Yêu cầu về biện pháp thi công:

- Dựa vào hồ sơ thiết kế nhà thầu phải đề xuất biện pháp tổ chức thi công tổng thể cho các trạm BTS và biện pháp tổ chức thi công các hạng mục công trình cụ thể tại các trạm BTS phù hợp với quy mô của gói thầu.

- Nhà thầu phải có giải pháp sản xuất, thi công, lắp dựng đối với từng loại cột anten thuộc phạm vi gói thầu.

- Yêu cầu đối với thân cột anten và phụ kiện cột anten:

+ Sản xuất đúng theo hồ sơ thiết kế kèm theo E-HSMT.

+ Yêu cầu đối với đơn vị sản xuất thân cột và phụ kiện cột anten (nếu có): Phải có giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 về sản xuất kết cấu thép mạ nhúng nóng hoặc sản xuất cột viễn thông hoặc sản xuất kết cấu thép khác phù hợp với yêu cầu sản xuất thân cột và phụ kiện cột do cơ quan/ đơn vị có thẩm quyền cấp chứng nhận hợp chuẩn theo quy định của Nhà nước.

+ Yêu cầu đối với đơn vị mạ nhúng nóng kẽm: Lớp kẽm mạ nhúng nóng trên sản phẩm bằng thép được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn 18 TCN 04-92 hoặc ASTM A 123/A 123M hoặc JIS H8641:2007 hoặc ISO 1461:2009 do cơ quan/ đơn vị có thẩm quyền cấp chứng nhận hợp chuẩn theo quy định của Nhà nước.

+ Yêu cầu về kê khai thông tin: Khi tham gia dự thầu, nhà thầu phải kê khai bảng kê đơn vị sản xuất thân cột và phụ kiện cột anten, đơn vị mạ nhúng nóng kẽm kèm theo các tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về sản xuất thân cột và phụ kiện cột anten theo mẫu biểu dưới đây:

STT	Hạng mục công việc	Tên đơn vị sản xuất	Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn		
			Nội dung chứng nhận	Đơn vị cấp chứng nhận	Hiệu lực của chứng nhận
1	Thân cột và phụ kiện cột anten				
2	Mạ nhúng kẽm nóng				

+ Trong trường hợp nhà thầu không sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu phải cung cấp hợp đồng/ hợp đồng nguyên tắc với đơn vị sản xuất thân cột anten và phụ kiện cột anten và hồ sơ, tài liệu chứng minh khả năng đáp ứng của đơn vị sản xuất thân cột anten và phụ kiện cột anten tương tự đối với yêu cầu về năng lực tài chính, sản xuất đối với nhà thầu phụ đặc biệt. Nhà thầu không cung cấp hồ

sơ chứng minh khả năng đáp ứng của đơn vị sản xuất cột anten và phụ kiện cột anten kèm theo E-HSDT sẽ được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

3.2. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư

- Tất cả các loại vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình phải đảm bảo các thông số, yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật.

- Tất cả các loại vật tư, thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình phải mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Nhà thầu phải gửi bảng kê chủng loại vật tư, vật liệu, thiết bị cụ thể cho từng hạng mục công trình cho chủ đầu tư và nhà thầu giám sát thi công trong vòng 05 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công.

- Bảng kê chủng loại vật tư, vật liệu, thiết bị cụ thể cho từng hạng mục công trình là cơ sở để nhà thầu giám sát thi công kiểm tra, kiểm soát chất lượng công trình và là cơ sở để nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng công trình.

- Nhà thầu phải kê khai chủng loại vật tư, vật liệu chủ yếu dự kiến sử dụng cho thi công các hạng mục công trình theo bảng sau:

Stt	Chủng loại vật tư	Yêu cầu	Đề xuất dự kiến của nhà thầu
1.	Cát, đá dăm (công tác bê-tông)	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật thiết kế đã được phê duyệt	
2.	Xi măng Portland (công tác bê-tông)	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật thiết kế đã được phê duyệt	
3.	Thép cốt bê-tông	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật thiết kế đã được phê duyệt	
4.	Thép thanh tròn, thép thanh vằn	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật thiết kế đã được phê duyệt	
5.	Bê-tông móng cột, móng neo	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật thiết kế đã được phê duyệt	

Stt	Chủng loại vật tư	Yêu cầu	Đề xuất dự kiến của nhà thầu
6.	Thép ống, thép tròn, thép tấm, thép góc của cột anten	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật thiết kế đã được phê duyệt	
7.	Thép hình, thép tròn, thép bản của cột anten (nếu có)	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật thiết kế đã được phê duyệt	
8.	Cáp điện	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật thiết kế đã được phê duyệt	

3.3. Yêu cầu về máy móc, thiết bị :

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp các thiết bị, dàn giáo kê cả trang thiết bị phụ trợ và lao động cần thiết cho thi công. Trước khi thi công, Nhà thầu phải đệ trình đầy đủ, chi tiết về chương trình, kế hoạch thi công, bao gồm cả số lượng, chủng loại thiết bị sẽ sử dụng.

Nhà thầu cần có biểu đồ cung ứng thiết bị thi công chủ yếu để minh chứng sự phù hợp của thiết bị với tiến độ thi công công trình .

3.4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

3.4.1. Nhà thầu phải có thuyết minh và bảng tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:

a) Trình tự thực hiện công việc của nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của công trình.

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định.

c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng cán bộ, công nhân và thiết bị của nhà thầu cần thiết trên công trường cho mỗi giai đoạn chính.

3.4.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Bảng tiến độ thi công chi tiết sau khi Bảng này được chủ đầu tư chấp thuận.

3.4.3. Nhà thầu phải trình chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Bảng tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm không vượt quá thời gian quy định. Nếu nhà thầu không trình Bảng tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số

tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Bảng tiến độ thi công chi tiết này được trình.

3.4.4. Việc chấp thuận Bảng tiến độ thi công chi tiết của chủ đầu tư sẽ không thay thế các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh lại Bảng tiến độ thi công chi tiết và trình lại cho chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.

3.5. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

Nhà thầu phải có thuyết minh biện pháp thi công tổng thể và thuyết minh cho từng hạng mục, có các bản vẽ về biện pháp thi công.

3.6. Yêu cầu về biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

Nhà thầu phải có thuyết minh và biểu đồ nhân lực và tiến độ huy động thiết bị phục vụ thi công phù hợp với tiến độ thi công của nhà thầu

Nhà thầu phải sử dụng các cán bộ chủ chốt có tên trong danh sách cán bộ chủ chốt được đề cập tại **E-HSDT** để thực hiện các công việc nêu trong danh sách này hoặc sử dụng các cán bộ khác được chủ đầu tư chấp thuận. Chủ đầu tư sẽ chỉ chấp thuận việc đề xuất thay thế cán bộ chủ chốt trong trường hợp có lý do chính đáng, năng lực và trình độ của những người thay thế về cơ bản tương đương hoặc cao hơn các cán bộ được liệt kê trong danh sách.

Nếu chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu buộc thôi việc một hoặc nhiều thành viên trong số nhân viên của nhà thầu với lý do chính đáng, nhà thầu phải bảo đảm rằng nhân viên đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 5 ngày làm việc và không còn mối liên hệ nào với công việc trong hợp đồng.

3.7. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn:

Tất cả các thiết bị lắp đặt vào công trình phải được vận hành thử và phải đảm bảo an toàn. Những thiết bị khi vận hành thử không đảm bảo yêu cầu đều phải được thay thế bằng thiết bị mới cho đến khi thiết bị đạt yêu cầu và được chủ đầu tư chấp thuận.

3.8. Yêu cầu về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường:

- Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động hiện hành và chịu trách nhiệm về toàn bộ các vấn đề về mất an toàn lao động tại hiện trường.

- Trang bị đầy đủ công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động cho công nhân, kỹ sư trong quá trình thi công.

- Thực hiện nghiêm túc các nội quy, biện pháp an toàn về phòng chống cháy nổ. Trong quá trình thi công, nhà thầu phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

- Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

- Nhân lực phải tham gia thi công trực tiếp phải được đào tạo về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ.

3.9. Yêu cầu về biện pháp đảm bảo chất lượng công trình:

Dựa vào phạm vi công việc của gói thầu, nhà thầu phải đề xuất biện pháp quản lý, giám sát đảm bảo chất lượng công trình đáp ứng các yêu cầu về thiết kế, chỉ tiêu chất lượng công trình và các quy trình, quy phạm về nghiệm thu công trình.

3.10. Yêu cầu về bảo hành.

Nhà thầu cần nêu rõ chế độ bảo trì và bảo hành cho toàn bộ công trình, thời gian khắc phục sự cố, thời gian yêu cầu tối thiểu cho việc bảo hành hệ thống kể từ thời điểm nghiệm thu bàn giao đưa hệ thống vào sử dụng. Trong đó phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu như sau:

- Nhà thầu cam kết thời gian bảo hành công trình theo yêu cầu: 01 năm (12 tháng).

- Điều kiện bảo hành:

+ Bảo hành tại vị trí lắp đặt.

+ Cam kết khắc phục sự cố trong vòng tối đa trong vòng 24h bằng phương pháp tạm thời để bảo đảm liên lạc từ khi nhận được thông báo sự cố xảy ra và xử lý triệt để sự cố trong vòng 21 ngày.

+ Cam kết hỗ trợ kỹ thuật 8/24h trong ngày, 7 ngày/7 ngày trong tuần.

3.11. Yêu cầu về thuế giá trị gia tăng và thanh toán.

- Thuế giá trị gia tăng được xác định là 10% theo dự toán gói thầu được phê duyệt. Nhà thầu phải cam kết tính toán, xác định thuế giá trị gia tăng khi đề xuất giá dự thầu là 10%. Tại thời điểm nghiệm thu, thanh toán hợp đồng, hai bên sẽ thống nhất tính toán lại thuế giá trị gia tăng (nếu có) theo các quy định của nhà nước có hiệu lực tại thời điểm đó.

Phương thức, điều kiện thanh toán và thời hạn thanh toán: quy định tại mục E-ĐKC 44.1 và Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng.

C- PHẠM VI CÔNG VIỆC :

Nhà thầu thực hiện theo chương I - Chỉ dẫn nhà thầu, mục 13:

13.1. Phạm vi công việc quy định tại Chương IV: do nhà thầu tự xác định theo Mẫu số 11B Chương IV. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 Chương IV vào đơn dự thầu.

Chi phí dự phòng chung cho cả gói thầu là 5%

Danh mục các hạng mục và khối lượng xây lắp để nhà thầu tham khảo được đính kèm theo phụ lục1 của hồ sơ mời thầu

D- HỒ SƠ CÁC BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ THUỘC GÓI THẦU

Bản vẽ thiết kế cơ sở được duyệt là một phần của E-HSMT và bên mời thầu sẽ cung cấp làm cơ sở cho Nhà thầu lập E-HSDT

Danh mục bản vẽ đính kèm theo phụ lục2 của hồ sơ mời thầu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng; 1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT; 1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư. 1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình; 1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT; 1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình; 1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng; 1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;

	1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu. 1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.13. “Năm” là năm dương lịch; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT; 1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT; 1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường; 1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu. 1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp; 1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học; 1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng; 1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC; 1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình; 1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình; 1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian
--	--

	Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao; 1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt; 1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT; 1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình. 1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao. 1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình; 1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình. 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng;

	đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh

	ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 6.1. An toàn lao động a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận; b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn; c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động; đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao

	động, an toàn lao động cho người lao động. Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra. 6.2. Bảo vệ môi trường a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định; b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường; c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường. d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. 6.3. Phòng chống cháy nổ: Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.
7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư	7.1. Quyền của Chủ đầu tư: a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu; b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản

	thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu. c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định: - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này; - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. 7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định; b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng; c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng; d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng; đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan; e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu; g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ
--	--

	các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.
8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu	8.1. Quyền của Nhà thầu a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư. b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết. 8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng. c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin. d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư. 8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường. 8.4. Hợp tác - Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm,

	đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này. - Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư. 8.5. Định vị các mốc - Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình. - Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (<i>các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn</i>), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng. 8.6. Điều kiện về công trường Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm: a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình; b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu; c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót. d) Các quy định của pháp luật về lao động; đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác. Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng. Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ
--	---

đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;
- b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;
- e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến

	đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu. 8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác) a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị); b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu. 8.9. Thiết bị Nhà thầu Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường. 8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp <i>(nếu có)</i> a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu. b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó. Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo. Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối
--	--

	với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra. 8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa. Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong thời gian quy định E-DKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư. 8.12. Các vấn đề khác có liên quan Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này. Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.
9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây: 9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn

dự án (nếu có)	Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh nhà thầu tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (<i>vì mục đích của hợp đồng</i>) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư; b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu
------------------------------	--

tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT** thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (*trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng*).

	9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích. 9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn <i>(trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư)</i> Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn <i>(thay mặt cho Chủ đầu tư)</i> sẽ tiến hành công việc theo khoản này đề đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.
10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây: 10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ,

	nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình <i>(nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư)</i>. Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. 10.3. Thay thế Tư vấn giám sát Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.
11. Nhà thầu phụ	11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.

	11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>). 11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
12. Hợp tác với các Nhà thầu khác	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó. Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.
13. Nhân sự và Thiết bị	13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSĐT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSĐT. 13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn. 13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.
14. Điện, nước	14.1 Điện, nước trên công trường

và an ninh công trường	a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần. b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng. 14.2. An ninh công trường Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng: a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường; b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.
15. Bất khả kháng	15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao

	gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.
17. Rủi ro của Chủ đầu tư	17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây: a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư; b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. 17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ: (a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành;

	(b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; (c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.
18. Rủi ro của Nhà thầu	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
19. Bảo hiểm	19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba,... theo quy định của nhà nước.
20. Bảo hành	20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải: a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT; b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành. 20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

21. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.
22. Bảo đảm an ninh Công trường	Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường). Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường. Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa. Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.
23. Cổ vật phát hiện tại Công trường	23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.

	23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.
24. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT . Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
25. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
26. Tư vấn giám sát	26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng. 26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát. Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình. 26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
27. Giải quyết tranh chấp	27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.
	B. Quản lý thời gian

28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.
29. Biểu tiến độ thi công chi tiết	29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau: a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình; b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính. Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động. 29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận. 29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. 29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

	Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể. Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.
30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây: 30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; 30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; 30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; 30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan

	nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu. 30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình; 30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.
31. Đẩy nhanh tiến độ	31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận. 31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. 33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. 33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào. 33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau: a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả

	phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định. 34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra; b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu. Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu. Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên. 34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu
--	--

	sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.
35. Xác định các sai sót trong công trình	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
36. Thử nghiệm	36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường. 36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa. 36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình. 36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên. 36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm

	làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.
37. Sửa chữa khắc phục Sai sót	37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong. 37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo. 37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
38. Sai sót không được sửa chữa	38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng. 38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật. 38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.

	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT. 41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi. 41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.
42. Tạm ứng	42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong

	trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại. 42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).
43. Hồ sơ thanh toán	43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết; b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu. 43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với

	hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng. b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.
44. Thanh toán	44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
45. Điều chỉnh	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .

thuế	
46. Tiền giữ lại	46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình. 46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
47. Sửa đổi hợp đồng	47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT 47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền

	cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. 47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. 47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình: a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
--	---

**48. Sự kiện
bồi thường**

- 48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:
- a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC;
 - b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;
 - c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;
 - d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;
 - đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;
 - e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.
 - g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;
 - h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.
 - i) Tạm ứng chậm;
 - k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;
 - l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.
- 48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.
- 48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh

	hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập. 48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.
49. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng	49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. 49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
50. Công nhật	50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật. 50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại. 50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.

53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT. 55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.
56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	56.1. Quyết toán hợp đồng Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau: a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, bao gồm các tài liệu sau: - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

	b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). 56.2. Thanh lý hợp đồng Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau: a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp: - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp. 56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.
57. Chấm dứt hợp đồng	57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng. 57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép; b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ; c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;

	đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu; e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định; g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt; h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. 57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không. 57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.
58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu. 58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.
59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.

60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.
---	---

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: MobiFone Thành phố Hà Nội - CN Tổng công ty viễn thông MobiFone; + Địa chỉ: Số 5/82 đường Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội +Mã số thuế: 0100686209-001
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: 30 trạm BTS tại Thành phố Hà Nội bao gồm 7 cột anten monopole mặt đất cao 28m, 02 dây co cao 42m, 10 cột anten dây co mái nhà, 11 cột pole mái nhà độ cao từ 3m-9m sử dụng nguồn điện AC 1 pha 220V. Hệ thống móng cột, bệ đặt thiết bị, tiếp địa, chống sét, cấp điện, cấp phép xây dựng và hạ tầng phụ trợ.
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Các vị trí phù hợp quy hoạch phát triển mạng của Tổng công ty Viễn thông MobiFone tại xã An Khánh, Ba Vì, Bất Bạt, Bình Minh, cổ Đô, Đại Thanh, Định Công, Dương Nội, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hưng Đạo, Kiến Hưng, Kiều Phú, Lĩnh Nam, Nam Phú, Ngọc Hồi, Phú Cát, Phú Lương, Quảng Oai, Quốc Oai, Suối Hai, Thanh Liệt, Thanh Trì, Vật Lại, Yên Nghĩa, Yên Sở, Yên Xuân, Chương Dương, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Dân Hòa, Hạ Bằng, Hòa Lạc, Hòa Xá, Hồng Sơn, Hồng Vân, Hương Sơn, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Sơn, Phượng Dực, Phương Liệt, Tam Hưng, Tây Phương, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Xuân, Thượng Phúc, Thường Tín, ứng Hòa, ứng Thiên, Vân Đình, Yên Bài, Chương Mỹ, Đan Phượng, Đoài Phương, Dương Hoà, Hà Đông, Hát Môn, Hoà Phú, Hoài Đức, Khương Đình, Liên Minh, Ô Diên, Phú Nghĩa, Phúc Lộc, Phúc Thọ, Quảng Bị, Sơn Đông, Sơn Tây, Trân Phú, Tùng Thiện, Tương Mai, Vĩnh Hưng, Xuân Mai
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là:
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là:
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ____
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn quản lý dự án: _____ - Tư vấn giám sát là: _____
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành toàn bộ công việc
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:

	+ Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu; + Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; + Bảo lãnh tiền tạm ứng; + Phụ lục bảng giá hợp đồng.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá trị hợp đồng - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến công trình được nghiệm, bàn giao đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu không chậm hơn 30 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 03 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT]</i>
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 20% giá hợp đồng.
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Nhà thầu phụ phải đủ tư cách hợp lệ và được Chủ đầu tư chấp thuận
E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu ... theo đúng quy định của nhà nước
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình: 12 tháng, kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Các vị trí phù hợp quy hoạch phát triển mạng của Tổng công ty Viễn thông MobiFone tại xã An Khánh, Ba Vì, Bát Bạt, Bình Minh, cổ Đô, Đại Thanh, Định Công,

	Dương Nội, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hưng Đạo, Kiến Hưng, Kiều Phú, Lĩnh Nam, Nam Phù, Ngọc Hồi, Phú Cát, Phú Lương, Quảng Oai, Quốc Oai, Suối Hai, Thanh Liệt, Thanh Trì, Vật Lại, Yên Nghĩa, Yên Sở, Yên Xuân, Chương Dương, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Dân Hòa, Hạ Bằng, Hòa Lạc, Hòa Xá, Hồng Sơn, Hồng Vân, Hương Sơn, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Sơn, Phượng Dực, Phương Liệt, Tam Hưng, Tây Phương, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Xuân, Thượng Phúc, Thường Tín, ứng Hòa, ứng Thiên, Vân Đình, Yên Bài, Chương Mỹ, Đan Phượng, Đoài Phương, Dương Hoà, Hà Đông, Hát Môn, Hoà Phú, Hoài Đức, Khương Đình, Liên Minh, Ô Diên, Phú Nghĩa, Phúc Lộc, Phúc Thọ, Quảng Bị, Sơn Đông, Sơn Tây, Trân Phú, Tùng Thiện, Tương Mai, Vĩnh Hưng, Xuân Mai
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: _____
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày Giải quyết tranh chấp: Theo quy định hiện hành
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: - Ngày hoàn thành dự kiến:
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 20 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: Khi có yêu cầu của chủ đầu tư. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: Không
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: Không
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Theo yêu cầu của chương III thuộc E-HSMT.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Theo đơn giá cố định
E-ĐKC 42.1	- Tạm ứng: Nhà thầu được tạm ứng tối đa đến 10% giá trị hợp đồng.

	- Thời gian tạm ứng: Sau khi hợp đồng có hiệu lực và nhà thầu nộp cho chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng hợp đồng
E-ĐKC 44.1	Phương thức thanh toán: + Thanh toán tối đa đến 80% (đã bao gồm giá trị tạm ứng) giá trị khối lượng hoàn thành sau khi hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo từng công trình độc lập thuộc phạm vi gói thầu (trạm BTS). + Thanh toán tối đa đến 90% giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành sau khi hai bên ký Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, công trình được bàn giao đưa vào sử dụng, hồ sơ quyết toán đã được lập xong. Chủ đầu tư giữ lại 10% giá trị khối lượng hoàn thành trong đó gồm 5% để bảo hành và 5% chờ phê duyệt quyết toán. + Thanh toán đến 95% giá trị quyết toán toàn bộ công trình sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán từ chủ đầu tư. + Thanh toán nốt 5% giá trị bảo hành sau khi đã hết thời gian bảo hành và nhà thầu đã hoàn thành các nghĩa vụ trong giai đoạn bảo hành công trình.
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: “<i>được phép</i>” Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: <i>10% giá trị hợp đồng</i>
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra các trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh mang tính chất khách quan cần sửa đổi hợp đồng để phù hợp với thực tế triển khai, hai bên sẽ thực hiện thương thảo sửa đổi nội dung hợp đồng trên cơ sở hợp tác và đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng.

E-ĐKC 49.1	Mức phạt: Theo qui định tại Điều 22 - Mẫu hợp đồng, Chương VIII, E-HSMT.
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: - <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i>
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: không áp dụng.
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình:
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: _____
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: <i>10% giá trị hợp đồng</i>
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 60 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 13 (Webform trên Hệ thống)

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu.*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ [*ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu*] và thời gian hiệu lực ____ [*căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối

hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

THỎA THUẬN NÀY được lập vào ngày _____
giữa

(1) [Chủ đầu tư], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Chủ đầu tư)

và

(2) [Nhà thầu], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Nhà thầu)

Căn cứ vào việc Chủ đầu tư giao Nhà thầu thực hiện các công tác thiết kế, chế tạo, cung cấp, giao hàng, bốc dỡ tại Công trường, xây dựng, lắp đặt, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu, chạy thử và bảo hành Công trình/Vật tư, Thiết bị cho [Dự án] như được quy định trong Tài liệu Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan (sau đây sẽ được gọi là Công trình) trên cơ sở Hợp đồng EC và Nhà thầu đồng ý thực hiện theo các điều khoản nêu trong Hợp đồng

Các Bên thống nhất như sau:

Điều 1

Tài liệu Hợp đồng

1.1 Tài liệu Hợp đồng (Điều [...] ĐKC)

Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục;
- b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
- c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
- d) ĐKC;
- đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
- g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;
- h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
- i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.

1.2 Thứ tự ưu tiên (Điều [...] ĐKC)

Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các Tài liệu Hợp đồng nêu trên, thứ tự ưu tiên sẽ xếp theo thứ tự liệt kê tại Điều 1.1 (Tài liệu Hợp đồng).

1.3 **Định nghĩa** (Điều [...] ĐKC)

Các từ, cụm từ in hoa được sử dụng trong Hợp đồng sẽ có ý nghĩa tương tự như quy định trong phần [...] ĐKC.

Điều 2 **Loại hợp** **đồng, giá hợp** **đồng và** **thanh toán**

2.1 **Loại hợp đồng và Giá hợp đồng** (Điều [...] ĐKC)

- Loại hợp đồng được áp dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của E-HSMT.

- Giá hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành các hạng mục công việc của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT và bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.

2.2 **Thanh toán** (Điều [...] ĐKC)

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng trên cơ sở Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình.

Quy trình và thủ tục thanh toán quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 3 **Thời gian** **thực hiện hợp** **đồng**

Thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại ĐKC, E-HSMT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên

Điều 4 **Thông tin** **trao đổi**

4.1 Địa chỉ của Chủ đầu tư dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: [địa chỉ của Chủ đầu tư]

4.2 Địa chỉ của Nhà thầu dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: [địa chỉ của Nhà thầu]

Điều 5 **Các Phụ lục**

5.1 Các phụ lục được liệt kê trong danh sách đính kèm sẽ được xem như là một phần không tách rời của Thỏa thuận hợp đồng.

5.2 Tham chiếu trong hợp đồng đến bất kỳ Phụ lục nào sẽ có nghĩa là các Phụ lục kèm theo Thỏa thuận hợp đồng, và hợp đồng sẽ được diễn giải trên cơ sở đó.

Điều 6

6.1 Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

Hiệu lực hợp đồng 6.2 Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định

Chủ đầu tư và Nhà thầu đã ký kết hợp đồng bởi người đại diện có thẩm quyền:

Đại diện của Chủ đầu tư

[Chữ ký]

[Chức danh]

Đại diện của Nhà thầu

[Chữ ký]

[Chức danh]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư có thể xem xét, quyết định sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số _____ *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mẫu số 13 Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] ĐKC và ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều [...] ĐKC và ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp;

- Ký kết hợp đồng.]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ

đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện, ký hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện, ký hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

DANH SÁCH CÁC NHÀ THẦU PHỤ

STT	Hạng mục	Tên nhà thầu phụ	Quốc tịch	Ghi chú
Xây dựng				
1				
2				
Thiết kế				
1				
2				
3				
Khác				
1	Bảo hiểm			
2	Khác			

Ghi chú:

“Xây dựng” bao gồm các nhà cung cấp vật liệu xây dựng, nhà thầu (phụ) xây dựng.

PHỤ LỤC 1
BẢNG TIÊN LƯỢNG MỜI THẦU (Tham khảo)

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
A	Các hạng mục		
I	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	30	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm monopole lắp máy (không bao gồm chi phí sản xuất cột) Vùng 1 - khu vực 1	3	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm monopole lắp máy (không bao gồm chi phí sản xuất cột) Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm monopole lắp thủ công (bao gồm chi phí sản xuất cột) Vùng 1 - khu vực 1	2	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm monopole lắp thủ công (bao gồm chi phí sản xuất cột) Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột dây co 15m trên mái Vùng 1 - khu vực 1	4	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột dây co 15m trên mái Vùng 1 - khu vực 2	4	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột dây co 15m trên mái Vùng 2	2	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột dây co 42m mặt đất Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột dây co 42m mặt đất Vùng 2	1	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột pole 9m mái nhà Vùng 1 - khu vực 1	4	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột pole 9m mái nhà Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột pole 9m mái nhà Vùng 2	1	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột pole 6m mái nhà Vùng 1 - khu vực 1	3	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột pole 6m mái nhà Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
I.1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công trạm BTS cột pole 6m mái nhà Vùng 2	1	Trạm
II	Khoan khảo sát địa chất	7	Trạm
II.1	Khoan khảo sát địa chất Vùng 1 - khu vực 1	5	Trạm

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	100	m khoan
2	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá cấp I-III	50	1 lần TN
	Phân mẫu đất nguyên dạng		
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	25	1 chỉ tiêu
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	25	1 chỉ tiêu
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	25	1 chỉ tiêu
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	25	1 chỉ tiêu
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	25	1 chỉ tiêu
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	25	1 chỉ tiêu
7	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	25	1 chỉ tiêu
8	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	25	1 chỉ tiêu
	Phân mẫu đất không nguyên dạng		
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	5	1 chỉ tiêu
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	5	1 chỉ tiêu
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	5	1 chỉ tiêu
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	5	1 chỉ tiêu
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	5	1 chỉ tiêu
II.2	Khoan khảo sát địa chất Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I -III	20	m khoan

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá cấp I-III	10	1 lần TN
	Phần mẫu đất nguyên dạng		
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	5	1 chỉ tiêu
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	5	1 chỉ tiêu
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	5	1 chỉ tiêu
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	5	1 chỉ tiêu
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	5	1 chỉ tiêu
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	5	1 chỉ tiêu
7	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	5	1 chỉ tiêu
8	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	5	1 chỉ tiêu
	Phần mẫu đất không nguyên dạng		
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1	1 chỉ tiêu
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1	1 chỉ tiêu
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1	1 chỉ tiêu
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1	1 chỉ tiêu
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1	1 chỉ tiêu
II.3	Khoan khảo sát địa chất vùng 2	1	Trạm
1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn. Độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m. Cấp đất đá I-III	20	m khoan
2	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT. Cấp đất đá cấp I-III	10	1 lần TN
	Phần mẫu đất nguyên dạng		

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	5	1 chỉ tiêu
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	5	1 chỉ tiêu
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	5	1 chỉ tiêu
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu sức chống cắt trên máy cắt phẳng	5	1 chỉ tiêu
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu tính nén lún trong điều kiện không nở hông	5	1 chỉ tiêu
6	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	5	1 chỉ tiêu
7	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	5	1 chỉ tiêu
8	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	5	1 chỉ tiêu
	Phần mẫu đất không nguyên dạng		
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1	1 chỉ tiêu
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu thành phần hạt	1	1 chỉ tiêu
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu độ chặt tiêu chuẩn	1	1 chỉ tiêu
4	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối thể tích (dung trọng)	1	1 chỉ tiêu
5	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1	1 chỉ tiêu
III	Cột Monopole lắp máy (không bao gồm chi phí sản xuất cột) Vùng 1 - khu vực 1	3	Trạm
	MÓNG CỘT ANTEN		
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp II	0,6468	100m ³
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	27,7210	m ³
3	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	1,6875	100m ²
4	Gia công, lắp dựng cốt thép cọc BTCT, đường kính $F \leq 10$	0,5304	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5	Gia công, lắp dựng cốt thép cọc BTCT, đường kính $F \leq 18$	1,5314	tấn
6	Gia công, lắp dựng cốt thép cọc BTCT, đường kính $F > 18$	0,0347	tấn
7	Sản xuất đế cọc bằng thép tấm	0,5732	tấn
8	Lắp đặt kết cấu thép đế cọc	0,5732	tấn
9	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 300, PCB30	14,0625	m3
10	Ép trước cọc bê tông cốt thép, chiều dài đoạn cọc $> 4\text{m}$, kích thước cọc 25x25cm, đất cấp II	2,2500	100m
11	Nối cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc 25x25cm	30,0000	mỗi nối
12	Phá dỡ đầu cọc BTCT	0,4688	m3
13	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,5064	100m ²
14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,3981	tấn
15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	1,4184	tấn
16	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $> 250\text{ cm}$, đá 4x6, mác 100, PCB30	3,0720	m3
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $> 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 250, PCB30	25,3800	m3
18	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	0,6525	100m ³
19	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện $\leq 50\text{ kg}$	1,1674	tấn
20	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện $\leq 50\text{ kg}$	1,1674	tấn
21	Lắp dựng cột monopole. Cốt thép các loại	11,7300	tấn
22	Bôi mỡ	3	cột
23	Hiệu chỉnh bu lông theo đúng phương thiết kế	3	cột
24	Bốc đất thừa lên xe đi đổ	27,1560	m3
25	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp II	0,2716	100m ³
	CẦU CÁP		

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	Sản xuất cầu cáp	0,0507	tấn
2	Bu long M10 L=30	12,0000	bộ
3	Vít nở thép M12x60	6,0000	bộ
4	Bu long U12-240	6,0000	bộ
5	Mạ nhúng kẽm cầu cáp	50,7000	kg
6	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h < 3m. Trọng lượng 1m cầu cáp <= 10kg	3,9000	1m
	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT		
1	Lắp đặt kim thu sét dài 2m	3,0000	cái
2	Bu lông M12-60	6,0000	bộ
3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	1,0148	m3
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0070	100m2
5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,0577	m3
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB30	0,0511	m3
7	Quai xách + cốt thép nắp bể	3,1500	kg
8	Thép góc L50x5- Khung nắp bể	42,6300	kg
9	Bản mã d=10-150x50	3,0000	tấm
10	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB30	0,1824	m3
11	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	1,2132	m2
12	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,3383	m3
13	Đo kiểm tra điện trở suất của đất	3,0000	1 hệ thống tiếp đất
14	Đóng trực tiếp điện cực V63x5, chiều dài L = 2,5 m xuống đất	48,0000	1 điện cực (cọc)
15	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, băng thép mạ kẽm 50x3	65,1000	1 m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
16	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	42,0000	1 điện cực
17	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 50\text{m}$	3	cột
18	Từ kim thu sét và từ bảng đồng trên cột tới chân cột anten bằng cáp thép mạ kẽm D12	162,0000	m
19	Kéo, rải dây cáp mạ kẽm D12 tiếp đất cho cột anten, phần đi ngầm dưới đất tới bề thổ đất	19,5000	1 m
20	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $> 55 \times 5$ ($> F 20$) mm - Cáp đồng M70	10,5000	1 m
21	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, Cáp đồng M35	6,0000	1 m
22	Ép đầu cột cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp $> 50\text{ mm}$	1,2000	10 cái
23	Ép đầu cột cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp $\leq 50\text{ mm}$	1,2000	10 cái
24	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất $d=6-300 \times 100$	3,0000	1 tấm
25	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất $d=6-300 \times 50$	6,0000	1 tấm
26	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Công tác	3,0000	1 hệ thống
	CÁC CÔNG VIỆC KHÁC		
1	Tháo dỡ nền gạch lấy mặt bằng thi công	79,5000	m ²
2	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	2,9700	m ³
3	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB30	2,9700	m ³
4	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	55,9800	m ²
5	Cắt mặt đường bê tông đá dăm không cốt thép, chiều sâu vết cắt 6 cm	84,0000	md
6	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	7,9500	m ³
7	Láng nền sàn không đánh mầu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB30	69,2760	m ²
8	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,04\text{m}^2$, vữa XM mác 75, PCB30	69,2760	m ²
9	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc $> 2,5\text{m}$ vào đất cấp II	25,9200	100m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
10	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	3	trạm
	MÓNG OUTDOOR		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II	5,8080	m3
2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	5,3645	m3
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0778	100m2
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,9420	m3
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,1052	tấn
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 250, PCB30	1,6200	m3
7	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây móng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM mác 75, PCB30	4,0814	m3
8	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	23,0118	m2
9	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	3,0000	công trình
IV	Cột monopole lắp máy (không bao gồm chi phí sản xuất cột) Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
	MÓNG CỘT ANTEN		
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,2156	100m3
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp II	9,2403	m3
3	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	0,5625	100m2
4	Gia công, lắp dựng cốt thép cọc BTCT, đường kính $F \leq 10$	0,1768	tấn
5	Gia công, lắp dựng cốt thép cọc BTCT, đường kính $F \leq 18$	0,5105	tấn
6	Gia công, lắp dựng cốt thép cọc BTCT, đường kính $F > 18$	0,0116	tấn
7	Sản xuất đế cọc bằng thép tấm	0,1911	tấn
8	Lắp đặt kết cấu thép đế cọc	0,1911	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
9	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 300, PCB30	4,6875	m3
10	Ép trước cọc bê tông cốt thép, chiều dài đoạn cọc > 4m, kích thước cọc 25x25cm, đất cấp II	0,7500	100m
11	Nối cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc 25x25cm	10,0000	mỗi nối
12	Phá dỡ đầu cọc BTCT	0,1563	m3
13	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,1688	100m2
14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	0,1327	tấn
15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	0,4728	tấn
16	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	1,0240	m3
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	8,4600	m3
18	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,2175	100m3
19	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 50 kg	0,3891	tấn
20	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 50 kg	0,3891	tấn
21	Lắp dựng cột monopole. Cốt thép các loại	3,9100	tấn
22	Bôi mờ	1	cột
23	Hiệu chỉnh bu lông theo đúng phương thiết kế	1	cột
24	Bốc đất thừa lên xe đi đổ	9,0520	m3
25	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II	0,0905	100m3
	CẦU CÁP		
1	Sản xuất cầu cáp	0,0169	tấn
2	Bu long M10 L=30	4,0000	bộ
3	Vít nở thép M12x60	2,0000	bộ
4	Bu long U12-240	2,0000	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5	Mạ nhúng kẽm cầu cáp	16,9000	kg
6	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h < 3m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10kg	1,3000	1m
	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT		
1	Lắp đặt kim thu sét dài 2m	1,0000	cái
2	Bu lông M12-60	2,0000	bộ
3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	0,3383	m3
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0023	100m2
5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,0192	m3
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB30	0,0170	m3
7	Quai xách + cốt thép nắp bể	1,0500	kg
8	Thép góc L50x5- Khung nắp bể	14,2100	kg
9	Bản mã d=10-150x50	1,0000	tấm
10	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75, PCB30	0,0608	m3
11	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	0,4044	m2
12	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,1128	m3
13	Đo kiểm tra điện trở suất của đất	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
14	Đóng trực tiếp điện cực V63x5, chiều dài L = 2,5 m xuống đất	16,0000	1 điện cực (cọc)
15	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, bằng thép mạ kẽm 50x3	21,7000	1 m
16	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	14,0000	1 điện cực
17	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 50m	1	cột
18	Từ kim thu sét và từ bảng đồng trên cột tới chân cột anten bằng cáp thép mạ kẽm D12	54,0000	m
19	Kéo, rải dây cáp mạ kẽm D12 tiếp đất cho cột anten, phần đi ngầm dưới đất tới bề tổ đất	6,5000	1 m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
20	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết > 55x5 (> F 20) mm - Cáp đồng M70	3,5000	1 m
21	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, Cáp đồng M35	2,0000	1 m
22	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp > 50 mm	0,4000	10 cái
23	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp <= 50 mm	0,4000	10 cái
24	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất d=6-300x100	1,0000	1 tấm
25	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất d=6-300x50	2,0000	1 tấm
26	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Công tác	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
	CÁC CÔNG VIỆC KHÁC		
1	Tháo dỡ nền gạch lấy mặt bằng thi công	26,5000	m2
2	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	0,9900	m3
3	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB30	0,9900	m3
4	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	18,6600	m2
5	Cắt mặt đường bê tông đá dăm không cốt thép, chiều sâu vết cắt 6 cm	28,0000	md
6	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	2,6500	m3
7	Láng nền sàn không đánh mầu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB30	23,0920	m2
8	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,04m2, vữa XM mác 75, PCB30	23,0920	m2
9	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m vào đất cấp II	8,6400	100m
10	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	1	trạm
	MÓNG OUTDOOR		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	1,9360	m3
2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,7882	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0259	100m2
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,3140	m3
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,0351	tấn
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	0,5400	m3
7	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75, PCB30	1,3605	m3
8	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	7,6706	m2
9	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	1,0000	công trình
V	Trạm monopole lắp thủ công (bao gồm chi phí sản xuất cột) Vùng 1 - khu vực 1	2	Trạm
	SẢN XUẤT CỘT ANTEN		
1	Sản xuất thân cột anten (trừ bu lông)	7,4000	tấn
2	Mạ nhúng kẽm thân cột anten	7976,0000	kg
3	Bu lông M14	16,0000	bộ
4	Bu lông M18	38,0000	bộ
5	Lắp dựng thủ thân cột anten và tháo dỡ tại xưởng (tạm tính 50% nhân công lắp dựng)	6,5800	tấn
	MÓNG CỘT ANTEN VÀ LẮP DỰNG CỘT ANTEN		
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,4559	100m3
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	45,5937	m3
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,4624	100m2
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,2378	tấn
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	1,3010	tấn
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	2,8880	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
7	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	30,2400	m3
8	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,5892	100m3
9	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	0,5760	tấn
10	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	0,5760	tấn
11	Dựng cột ăng ten monopole. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 40 m. Thủ công kết hợp tời máy	7,4000	tấn
12	Bôi mỡ	2	cột
13	Hiệu chỉnh bu lông theo đúng phương thiết kế	2	cột
14	Bóc đất thừa lên xe đi đổ	32,2640	m3
15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II	0,3226	100m3
	CẦU CÁP		
1	Sản xuất cầu cáp	0,0338	tấn
2	Bu long M10 L=30	8,0000	bộ
3	Vít nở thép M12x60	4,0000	bộ
4	Bu long U12-240	4,0000	bộ
5	Mạ nhúng kẽm cầu cáp	33,8000	kg
6	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h < 3m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10kg	2,6000	1m
	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT		
1	Gia công kim thu sét dài 2m	2,0000	cái
2	Lắp đặt kim thu sét dài 2m	2,0000	cái
3	Bu lông M12-60	4,0000	bộ
4	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp II	0,6765	m3
5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0046	100m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,0384	m3
7	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB30	0,0341	m3
8	Quai xách + cốt thép nắp bể	2,1000	kg
9	Thép góc L50x5- Khung nắp bể	28,4200	kg
10	Bản mã d=10-150x50	2,0000	tấm
11	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75, PCB30	0,1216	m3
12	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	0,8088	m2
13	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,2255	m3
14	Đo kiểm tra điện trở suất của đất	2,0000	1 hệ thống tiếp đất
15	Đóng trực tiếp điện cực V63x5, chiều dài L = 2,5 m xuống đất	32,0000	1 điện cực (cọc)
16	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, bằng thép mạ kẽm 50x3	50,0000	1 m
17	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	28,0000	1 điện cực
18	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 50 m	2	cột
19	Từ kim thu sét và từ bảng đồng trên cột tới chân cột anten bằng cáp thép mạ kẽm D12	108,0000	m
20	Kéo, rải dây cáp mạ kẽm D12 tiếp đất cho cột anten, phần đi ngầm dưới đất tới bề thổ đất	14,0000	1 m
21	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $> 55 \times 5$ ($> F 20$) mm - Cáp đồng M70	7,0000	1 m
22	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, Cáp đồng M35	4,0000	1 m
23	Ép đầu cột cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp > 50 mm	0,8000	10 cái
24	Ép đầu cột cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp ≤ 50 mm	0,8000	10 cái
25	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất d=6-300x100	2,0000	1 tấm
26	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất d=6-300x50	4,0000	1 tấm

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
27	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Công tác	2,0000	1 hệ thống tiếp đất
	CÁC CÔNG VIỆC KHÁC		
1	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	1,9800	m3
2	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB30	1,9800	m3
3	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	37,3200	m2
4	Tháo dỡ nền gạch lấy mặt bằng thi công	62,5000	m2
5	Cắt mặt đường bê tông đá dăm không cốt thép, chiều sâu vết cắt 6 cm	60,0000	md
6	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	6,2500	m3
7	Láng nền sàn không đánh mẫu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB30	55,6840	m2
8	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,04m2, vữa XM mác 75, PCB30	55,6840	m2
9	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m vào đất cấp II	20,1600	100m
10	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,5m vào đất cấp II	18,0500	100m
11	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	2	trạm
	MÓNG OUTDOOR		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	3,8720	m3
2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	3,5763	m3
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0518	100m2
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,6280	m3
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,0702	tấn
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	1,0800	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
7	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM mác 75, PCB30	2,7210	m3
8	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	15,3412	m2
9	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	2,0000	công trình
VI	Trạm monopole lắp thủ công (bao gồm chi phí sản xuất cột) Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
	SẢN XUẤT CỘT ANTEN		
1	Sản xuất thân cột anten (trừ bu lông)	3,7000	tấn
2	Mạ nhúng kẽm thân cột anten	3988,0000	kg
3	Bu lông M14	8,0000	bộ
4	Bu lông M18	19,0000	bộ
5	Lắp dựng thủ thân cột anten và tháo dỡ tại xưởng (tạm tính 50% nhân công lắp dựng)	3,2900	tấn
	MÓNG CỘT ANTEN VÀ LẮP DỰNG CỘT ANTEN		
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,2280	100m3
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	22,7968	m3
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,2312	100m2
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	0,1189	tấn
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	0,6505	tấn
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	1,4440	m3
7	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	15,1200	m3
8	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,2946	100m3
9	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	0,2880	tấn
10	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	0,2880	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
11	Dựng cột ăng ten monopole. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 40 m. Thủ công kết hợp tời máy	3,7000	tấn
12	Bôi mờ	1	cột
13	Hiệu chỉnh bu lông theo đúng phương thiết kế	1	cột
14	Bốc đất thừa lên xe đi đổ	16,1320	m3
15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp II	0,1613	100m3
	CẦU CÁP		
1	Sản xuất cầu cáp	0,0169	tấn
2	Bu long M10 L=30	4,0000	bộ
3	Vít nở thép M12x60	2,0000	bộ
4	Bu long U12-240	2,0000	bộ
5	Mạ nhúng kẽm cầu cáp	16,9000	kg
6	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h < 3$ m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10 kg	1,3000	1m
	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT		
1	Gia công kim thu sét dài 2m	1,0000	cái
2	Lắp đặt kim thu sét dài 2m	1,0000	cái
3	Bu lông M12-60	2,0000	bộ
4	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II	0,3383	m3
5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0023	100m2
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,0192	m3
7	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200, PCB30	0,0170	m3
8	Quai xách + cốt thép nắp bể	1,0500	kg
9	Thép góc L50x5- Khung nắp bể	14,2100	kg
10	Bản mã d=10-150x50	1,0000	tấm

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
11	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75, PCB30	0,0608	m3
12	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	0,4044	m2
13	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	0,1128	m3
14	Đo kiểm tra điện trở suất của đất	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
15	Đóng trực tiếp điện cực V63x5, chiều dài L = 2,5 m xuống đất	16,0000	1 điện cực (cọc)
16	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, bằng thép mạ kẽm 50x3	25,0000	1 m
17	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	14,0000	1 điện cực
18	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 50 m	1	cột
19	Từ kim thu sét và từ bảng đồng trên cột tới chân cột anten bằng cáp thép mạ kẽm D12	54,0000	m
20	Kéo, rải dây cáp mạ kẽm D12 tiếp đất cho cột anten, phần đi ngầm dưới đất tới bề thổ đất	7,0000	1 m
21	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $> 55 \times 5$ ($> F 20$) mm - Cáp đồng M70	3,5000	1 m
22	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, Cáp đồng M35	2,0000	1 m
23	Ép đầu cột cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp > 50 mm	0,4000	10 cái
24	Ép đầu cột cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp ≤ 50 mm	0,4000	10 cái
25	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất d=6-300x100	1,0000	1 tấm
26	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất d=6-300x50	2,0000	1 tấm
27	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Công tác	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
	CÁC CÔNG VIỆC KHÁC		
1	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	0,9900	m3
2	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75, PCB30	0,9900	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	18,6600	m2
4	Tháo dỡ nền gạch lấy mặt bằng thi công	31,2500	m2
5	Cắt mặt đường bê tông đá dăm không cốt thép, chiều sâu vết cắt 6 cm	30,0000	md
6	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	3,1250	m3
7	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB30	27,8420	m2
8	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,04m^2$, vữa XM mác 75, PCB30	27,8420	m2
9	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc $\leq 2,5m$ vào đất cấp II	19,1050	100m
10	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	1	trạm
	MÓNG OUTDOOR		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp II	1,9360	m3
2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,7882	m3
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0259	100m2
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,3140	m3
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	0,0351	tấn
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	0,5400	m3
7	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây móng, chiều dày $\leq 33cm$, vữa XM mác 75, PCB30	1,3605	m3
8	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	7,6706	m2
9	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	1,0000	công trình
X	Chi phí xây dựng trạm BTS cột dây co 15m trên mái Vùng 1 - khu vực 1	4	Trạm
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Đào rãnh hệ thống tiếp địa	65,6800	m3
2	Chôn điện cực tiếp đất bằng phương pháp khoan thủ công, độ sâu khoan ≤ 10 m	72,0000	m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3	Điện cực tiếp đất bằng ống thép mạ kẽm F42x2	142,0560	kg
4	Măng sông nối tiếp địa F42x2	20,0000	cái
5	Kéo rải bằng thép mạ kẽm 50x3 mm	9,2000	m
6	Bulong U kẹp cáp chống sét cho các cáp co	28,0000	bộ
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	8,0000	điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín	8,0000	bao
9	Cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ tổ đất đến chân cột anten (đi trong ống nhựa F27)	140,0000	m
10	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ chân cột anten đến kim thu sét cột anten	4	cột
11	Cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ chân cột anten đến kim thu sét cột anten (không đi trong ống nhựa F27)	60,0000	m
12	Dây tiếp đất công tác cáp đồng bọc M70mm ² trong ống nhựa F27 từ tổ đất bằng tấm tiếp đất trong và ngoài phòng máy	120,0000	m
13	Ép đầu cột cáp đồng bọc M70	1,6000	10 cái
14	Tấm đầu đất 300x100x6	4,0000	tấm
15	Tấm đầu đất 300x50x6	8,0000	tấm
16	Dây dẫn công tác - Cáp đồng bọc 35 mm ² nối tiếp đất bằng đồng, cầu cáp..	8,0000	m
17	Ép đầu cột cáp đồng bọc M35	1,6000	10 đầu
18	Tấm đầu đất bằng thép tại bề tổ đất: Thép tấm 150x50x10	4,0000	Tấm
19	Xây bề tổ đất	4,0000	Bề
20	Đắp, lấp rãnh tiếp địa	46,6800	m ³
21	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ hệ thống tiếp đất	4,0000	hệ thống
	PHÒNG MÁY BTS	4,0000	
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	8,0000	CN3
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,3360	tán

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,3360	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	17,7200	m2
5	Vít nở M14 - L12	64,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	48,0000	bộ
	SẢN XUẤT CỘT ANTEN		
	Chuẩn bị mặt bằng thi công		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 28m	204,0000	m2
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,4000	tấn
3	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	1,0200	100m2
4	Lắp dựng xà gồ thép	0,4000	tấn
5	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông, gạch lát khu vực chống thấm	31,2000	m2
6	Quét 3 lớp dung dịch chống thấm flinkote	31,2000	m2
7	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	31,2000	m2
8	Lát hoàn trả nền gạch	31,2000	m2
9	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái phần móng và cột anten	16,0000	CN3
	Dầm đỡ cột anten		
1	Thang nhôm lên mái	4,0000	cái
2	Gia công sản xuất thép dầm đỡ cột anten	2,1840	tấn
3	Lắp dựng dầm đỡ cột anten	2,1840	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	64,4000	m2
5	Bulông M20xL430	32,0000	bộ
6	Bu lông M16x80	96,0000	bộ
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột'	0,0139	100m2
8	Bê tông tạo phẳng đá 1x2, M200	0,1144	m3
	Sản xuất cột anten		

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	Sản xuất toàn bộ cột (không tính bulong)	2,0880	tấn
2	Sản xuất cầu cáp	0,0640	tấn
3	Cáp thép bện 1x19	1068,0000	m
4	Tăng đơ D22	64,0000	cái
5	Vòng đệm cho cáp giữa đai ốp và neo	128,0000	cái
6	Maní	128,0000	cái
7	Khoá cáp	768,0000	cái
8	Bulông M14x80	320,0000	bộ
9	Bu lông M16x80	64,0000	bộ
10	Bu lông M16x200	32,0000	bộ
11	Bu lông M12x50	32,0000	bộ
12	Bulong nở M12x80	8,0000	bộ
13	Bu lông M10x50	24,0000	bộ
14	Bu long U12- 175	8,0000	bộ
15	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột + cầu cáp, móc neo	2228,6680	kg
	LẮP DỰNG CỘT ATEN		
1	Vận chuyển phế thải xuống tầng 1 và dọn dẹp mặt bằng thi công	20,0000	CN3
2	Keo hilti	16,0000	hộp
3	Máy bơm hóa chất hilti	8,0000	ca
4	Máy khoan 4,5KW	8,0000	Ca
5	Nhân công khoan	8,0000	CN3
6	Dựng cột anten dây co hoàn toàn thủ công (vừa lắp vừa dựng) cột thép có chiều cao cột <= 20 m	4	cột
7	Lắp đặt kim thu sét trên cột thu sét độc lập có chiều cao h <= 30m, chiều dài kim 1,5m	4,0000	1 cái
8	Bôi mỡ cho dây cáp co	20,0000	CN3
9	Khối lượng mỡ bôi cho dây cáp co	40,0000	Kg

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng neo	0,0525	100m ²
11	Cốt thép móng neo	0,1240	tấn
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng neo đá 1x2, mác 200	0,4224	m ³
13	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20 m, trọng lượng 1 m cầu cáp m ≤ 7 kg	8,0000	m
	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Vận chuyển vật tư, vật liệu đến công trình	4	Cột
X	Chi phí xây dựng trạm BTS cột dây co 15m trên mái Vùng 1 - khu vực 2	4	Trạm
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Đào rãnh hệ thống tiếp địa	65,6800	m ³
2	Chôn điện cực tiếp đất bằng phương pháp khoan thủ công, độ sâu khoan ≤ 10 m	72,0000	m
3	Điện cực tiếp đất bằng ống thép mạ kẽm F42x2	142,0560	kg
4	Măng sông nối tiếp địa F42x2	20,0000	cái
5	Kéo rải bằng thép mạ kẽm 50x3 mm	9,2000	m
6	Bulong U kẹp cáp chống sét cho các cáp co	28,0000	bộ
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	8,0000	điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín	8,0000	bao
9	Cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ tổ đất đến chân cột anten (đi trong ống nhựa F27)	140,0000	m
10	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ chân cột anten đến kim thu sét cột anten	4	cột
11	Cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ chân cột anten đến kim thu sét cột anten (không đi trong ống nhựa F27)	60,0000	m
12	Dây tiếp đất công tác cáp đồng bọc M70mm ² trong ống nhựa F27 từ tổ đất bằng tấm tiếp đất trong và ngoài phòng máy	120,0000	m
13	Ép đầu cốt cáp đồng bọc M70	1,6000	10 cái
14	Tấm đấu đất 300x100x6	4,0000	tấm

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
15	Tấm đầu đất 300x50x6	8,0000	tấm
16	Dây dẫn công tác - Cáp đồng bọc 35 mm ² nối tiếp đất bằng đồng, cầu cáp..	8,0000	m
17	Ép đầu cốt cáp đồng bọc M35	1,6000	10 đầu
18	Tấm đầu đất bằng thép tại bể tổ đất: Thép tấm 150x50x10	4,0000	Tấm
19	Xây bể tổ đất	4,0000	Bể
20	Đắp, lấp rãnh tiếp địa	46,6800	m ³
21	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ hệ thống tiếp đất	4,0000	hệ thống
	PHÒNG MÁY BTS		
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	8,0000	CN3
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,3360	tấn
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,3360	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	17,7200	m ²
5	Vít nở M14 - L12	64,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	48,0000	bộ
	SẢN XUẤT CỘT ANTEN		
	Chuẩn bị mặt bằng thi công		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 28m	204,0000	m ²
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,4000	tấn
3	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	1,0200	100m ²
4	Lắp dựng xà gồ thép	0,4000	tấn
5	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông, gạch lát khu vực chống thấm	31,2000	m ²
6	Quét 3 lớp dung dịch chống thấm flinkote	31,2000	m ²
7	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	31,2000	m ²
8	Lát hoàn trả nền gạch	31,2000	m ²

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
9	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái phần móng và cột anten	16,0000	CN3
	Dầm đỡ cột anten		
1	Thang nhôm lên mái	4,0000	cái
2	Gia công sản xuất thép dầm đỡ cột anten	2,1840	tấn
3	Lắp dựng dầm đỡ cột anten	2,1840	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	64,4000	m2
5	Bulông M20xL430	32,0000	bộ
6	Bu lông M16x80	96,0000	bộ
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn mô cột'	0,0139	100m2
8	Bê tông tạo phẳng đá 1x2, M200	0,1144	m3
	Sản xuất cột anten		
1	Sản xuất toàn bộ cột (không tính bulong)	2,0880	tấn
2	Sản xuất cầu cáp	0,0640	tấn
3	Cáp thép bện 1x19	1068,0000	m
4	Tăng đỡ D22	64,0000	cái
5	Vòng đệm cho cáp giữa đai ốp và neo	128,0000	cái
6	Maní	128,0000	cái
7	Khoá cáp	768,0000	cái
8	Bulông M14x80	320,0000	bộ
9	Bu lông M16x80	64,0000	bộ
10	Bu lông M16x200	32,0000	bộ
11	Bu lông M12x50	32,0000	bộ
12	Bulong nở M12x80	8,0000	bộ
13	Bu lông M10x50	24,0000	bộ
14	Bu long U12- 175	8,0000	bộ
15	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột + cầu cáp, móc neo	2228,6680	kg

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	LẮP DỰNG CỘT ATEN		
1	Vận chuyển phế thải xuống tầng 1 và dọn dẹp mặt bằng thi công	20,0000	CN3
2	Keo hilti	16,0000	hộp
3	Máy bơm hóa chất hilti	8,0000	ca
4	Máy khoan 4,5KW	8,0000	Ca
5	Nhân công khoan	8,0000	CN3
6	Dựng cột anten dây co hoàn toàn thủ công (vừa lắp vừa dựng) cột thép có chiều cao cột ≤ 20 m	4	cột
7	Lắp đặt kim thu sét trên cột thu sét độc lập có chiều cao $h \leq 30$ m, chiều dài kim 1,5m	4,0000	1 cái
8	Bôi mỡ cho dây cáp co	20,0000	CN3
9	Khối lượng mỡ bôi cho dây cáp co	40,0000	Kg
10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng neo	0,0525	100m ²
11	Cột thép móng neo	0,1240	tấn
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng neo đá 1x2, mác 200	0,4224	m ³
13	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h = 20$ m, trọng lượng 1 m cầu cáp $m \leq 7$ kg	8,0000	m
	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Vận chuyển vật tư, vật liệu đến công trình	4	Cột
X	Chi phí xây dựng trạm BTS cột dây co 15m trên mái Vùng 2	2	Trạm
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Đào rãnh hệ thống tiếp địa	32,8400	m ³
2	Chôn điện cực tiếp đất bằng phương pháp khoan thủ công, độ sâu khoan ≤ 10 m	36,0000	m
3	Điện cực tiếp đất bằng ống thép mạ kẽm F42x2	71,0280	kg
4	Măng sông nối tiếp địa F42x2	10,0000	cái
5	Kéo rải băng thép mạ kẽm 50x3 mm	4,6000	m
6	Bulong U kẹp cáp chống sét cho các cáp co	14,0000	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	4,0000	điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín	4,0000	bao
9	Cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ tổ đất đến chân cột anten (đi trong ống nhựa F27)	70,0000	m
10	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ chân cột anten đến kim thu sét cột anten	2	cột
11	Cáp thép mạ kẽm D12 chống sét cho cột anten từ chân cột anten đến kim thu sét cột anten (không đi trong ống nhựa F27)	30,0000	m
12	Dây tiếp đất công tác cáp đồng bọc M70mm ² trong ống nhựa F27 từ tổ đất bằng tấm tiếp đất trong và ngoài phòng máy	60,0000	m
13	Ép đầu cột cáp đồng bọc M70	0,8000	10 cái
14	Tấm đầu đất 300x100x6	2,0000	tấm
15	Tấm đầu đất 300x50x6	4,0000	tấm
16	Dây dẫn công tác - Cáp đồng bọc 35 mm ² nối tiếp đất bằng đồng, cầu cáp..	4,0000	m
17	Ép đầu cột cáp đồng bọc M35	0,8000	10 đầu
18	Tấm đầu đất bằng thép tại bể tổ đất: Thép tấm 150x50x10	2,0000	Tấm
19	Xây bể tổ đất	2,0000	Bể
20	Đắp, lấp rãnh tiếp địa	23,3400	m ³
21	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ hệ thống tiếp đất	2,0000	hệ thống
	PHÒNG MÁY BTS		
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	4,0000	CN3
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,1680	tấn
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,1680	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	8,8600	m ²
5	Vít nở M14 - L12	32,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	24,0000	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	SẢN XUẤT CỘT ANTEN		
	Chuẩn bị mặt bằng thi công		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 28m	102,0000	m2
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,2000	tấn
3	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	0,5100	100m2
4	Lắp dựng xà gồ thép	0,2000	tấn
5	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông, gạch lát khu vực chống thấm	15,6000	m2
6	Quét 3 lớp dung dịch chống thấm flinkote	15,6000	m2
7	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	15,6000	m2
8	Lát hoàn trả nền gạch	15,6000	m2
9	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái phân móng và cột anten	8,0000	CN3
	Dầm đỡ cột anten		
1	Thang nhôm lên mái	2,0000	cái
2	Gia công sản xuất thép dầm đỡ cột anten	1,0920	tấn
3	Lắp dựng dầm đỡ cột anten	1,0920	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	32,2000	m2
5	Bulông M20xL430	16,0000	bộ
6	Bu lông M16x80	48,0000	bộ
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột'	0,0070	100m2
8	Bê tông tạo phẳng đá 1x2, M200	0,0572	m3
	Sản xuất cột anten		
1	Sản xuất toàn bộ cột (không tính bulong)	1,0440	tấn
2	Sản xuất cầu cáp	0,0320	tấn
3	Cáp thép bện 1x19	534,0000	m
4	Tăng đơ D22	32,0000	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5	Vòng đệm cho cáp giữa đai ốp và neo	64,0000	cái
6	Maní	64,0000	cái
7	Khoá cáp	384,0000	cái
8	Bulông M14x80	160,0000	bộ
9	Bu lông M16x80	32,0000	bộ
10	Bu lông M16x200	16,0000	bộ
11	Bu lông M12x50	16,0000	bộ
12	Bulong nở M12x80	4,0000	bộ
13	Bu lông M10x50	12,0000	bộ
14	Bu long U12- 175	4,0000	bộ
15	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột + cầu cáp, móc neo	1114,3340	kg
	LẮP DỰNG CỘT ATEN		
1	Vận chuyển phế thải xuống tầng 1 và dọn dẹp mặt bằng thi công	10,0000	CN3
2	Keo hilti	8,0000	hộp
3	Máy bơm hóa chất hilti	4,0000	ca
4	Máy khoan 4,5KW	4,0000	Ca
5	Nhân công khoan	4,0000	CN3
6	Dựng cột anten dây co hoàn toàn thủ công (vừa lắp vừa dựng) cột thép có chiều cao cột <= 20 m	2	cột
7	Lắp đặt kim thu sét trên cột thu sét độc lập có chiều cao h <= 30m, chiều dài kim 1,5m	2,0000	1 cái
8	Bôi mỡ cho dây cáp co	10,0000	CN3
9	Khối lượng mỡ bôi cho dây cáp co	20,0000	Kg
10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng neo	0,0262	100m2
11	Cột thép móng neo	0,0620	tấn
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng neo đá 1x2, mác 200	0,2112	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
13	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20 m, trọng lượng 1 m cầu cáp m ≤ 7 kg	4,0000	m
	HẠNG MỤC KHÁC		
1	Vận chuyển vật tư, vật liệu đến công trình	2	Cột
X	Dây co mặt đất 42m Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
	Móng cột		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II (đào thủ công 50%)	6,2790	m3
2	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,0628	100m3
3	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,0846	100m3
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	0,0948	tấn
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	0,0953	tấn
6	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng ≤ 20kg/cầu kiện	0,1463	tấn
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0752	100m2
8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,6760	m3
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150, PCB30	3,4240	m3
	Móng neo		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II (đào thủ công 50%)	38,2440	m3
2	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,3824	100m3
3	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,6156	100m3
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	0,3830	tấn
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	0,1948	tấn
6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm	0,1124	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,5971	100m2
8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	2,2000	m3
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150, PCB30	13,3880	m3
10	Mạ kẽm nhúng nóng móc néo, móc cột	146,2500	kg
11	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (3)	1	trạm
12	Cáp thép bền 1x19	789,0000	m
13	Lắp dựng cột ăng ten dây co (dây néo). Độ cao cột ăng ten dây co ≤ 45 m	1	cột
14	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 2m	1,0000	1 cái
15	Bôi mỡ cho dây cáp co	2,0000	CN3
16	Khối lượng mỡ bôi cho dây cáp co	20,0000	kg
17	Vận chuyển cột anten từ kho đến chân công trình	1,0000	chuyến
	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT, CHỐNG SÉT		
1	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II	11,8800	m3
2	Lấp đất và đầm rãnh tiếp đất	0,2657	m ³
3	Kéo rải dây liên kết điện cực tiếp đất - băng thép mạ kẽm 40x4mm	33,0000	1 m
4	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	22,0000	1 điện cực
5	Cáp thép mạ kẽm D12 chống sét từ tổ đất đến kim thu sét cột anten và từ tổ đất đến 02 bảng tiếp đất cột anten	68,0000	m
6	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 50 m	1	cột
7	Lắp đặt dây đất M70	4,8000	10 m
8	Ống mạ kẽm D27 đi nối bảo vệ cáp M70	3,0000	m
9	Lắp đặt tấm tiếp đất 300x100x6mm	2,0000	1 bảng
10	Lắp đặt tấm tiếp đất 300x50x6mm	1,0000	1 bảng

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
11	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp ≤ 30 mm	0,2000	10 cái
12	Bu long Bld=10-L=60-2Ecu	5,0000	cái
13	Kéo rải dây chống sét điểm uốn, cầu cáp - cáp đồng bọc 35mm ²	0,0500	10 m
14	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp ≤ 50 mm	0,2000	10 cái
15	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp > 50 mm	0,3000	10 cái
16	Đóng trực tiếp điện cực dài L=2.5m xuống đất, tiếp đất cho hệ thống tiếp đất, block co, điện cực trong bể tổ đất	15,0000	1 điện cực
17	Bu lông U kẹp cáp chống sét cho các cáp co	16,0000	bộ
18	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II	0,3150	m ³
19	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,0018	100m ³
20	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,0350	m ³
21	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75, PCB30	0,0560	m ³
22	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 150, PCB30	0,0120	m ³
23	Quai xách + cốt thép nắp bể	1,0000	kg
24	Thép góc L50x5- Khung nắp bể	7,5400	kg
25	Cọc thép L50x5- L1500	5,6550	kg
26	Bu long Bld=10-L=60-2Ecu	2,0000	cái
27	Thép tấm d=5-120x200	0,9420	kg
28	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	0,4200	m ²
29	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	0,0684	m ²
30	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Bảo vệ	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
31	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (5)	1	trạm

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	MÓNG OUTDOOR		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II	1,9360	m3
2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,7882	m3
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0259	100m2
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,3140	m3
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,0351	tấn
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 250, PCB30	0,5400	m3
7	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây móng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM mác 75, PCB30	1,3605	m3
8	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	7,6706	m2
9	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	1,0000	công trình
	CẦU CÁP		
1	Sản xuất cầu cáp	0,0169	tấn
2	Bu long M10 L=30	4,0000	bộ
3	Vít nở thép M12x60	2,0000	bộ
4	Bu long U12-240	2,0000	bộ
5	Mạ nhúng kẽm cầu cáp	16,9000	kg
6	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h < 3\text{m}$. Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 10\text{kg}$	1,3000	1m
X	Dây co mặt đất 42m vùng 2	1	Trạm
	Móng cột		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp II (đào thủ công 50%)	6,2790	m3
2	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	0,0628	100m3
3	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	0,0846	100m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,0948	tấn
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	0,0953	tấn
6	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng $\leq 20\text{kg/cầu kiện}$	0,1463	tấn
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0752	100m ²
8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,6760	m ³
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 150, PCB30	3,4240	m ³
	Móng neo		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp II (đào thủ công 50%)	38,2440	m ³
2	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp II	0,3824	100m ³
3	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	0,6156	100m ³
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,3830	tấn
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	0,1948	tấn
6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	0,1124	tấn
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,5971	100m ²
8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 4x6, mác 100, PCB30	2,2000	m ³
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 150, PCB30	13,3880	m ³
10	Mạ kẽm nhúng nóng móc neo, móc cột	146,2500	kg
11	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (3)	1	trạm
12	Cáp thép bện 1x19	789,0000	m
13	Lắp dựng cột ăng ten dây co (dây neo). Độ cao cột ăng ten dây co $\leq 45\text{m}$	1	cột

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
14	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 2m	1,0000	1 cái
15	Bôi mỡ cho dây cáp co	2,0000	CN3
16	Khối lượng mỡ bôi cho dây cáp co	20,0000	kg
17	Vận chuyển cột anten từ kho đến chân công trình	1,0000	chuyến
	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT, CHỐNG SÉT		
1	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II	11,8800	m ³
2	Lấp đất và đầm rãnh tiếp đất	0,2657	m ³
3	Kéo rải dây liên kết điện cực tiếp đất - bằng thép mạ kẽm 40x4mm	33,0000	1 m
4	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện	22,0000	1 điện cực
5	Cáp thép mạ kẽm D12 chống sét từ tổ đất đến kim thu sét cột anten và từ tổ đất đến 02 bảng tiếp đất cột anten	68,0000	m
6	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 50\text{m}$	1	cột
7	Lắp đặt dây đất M70	4,8000	10 m
8	Ống mạ kẽm D27 đi nối bảo vệ cáp M70	3,0000	m
9	Lắp đặt tấm tiếp đất 300x100x6mm	2,0000	1 bảng
10	Lắp đặt tấm tiếp đất 300x50x6mm	1,0000	1 bảng
11	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp $\leq 30\text{ mm}$	0,2000	10 cái
12	Bu long Bld=10-L=60-2Ecu	5,0000	cái
13	Kéo rải dây chống sét điêm uốn, cầu cáp - cáp đồng bọc 35mm ²	0,0500	10 m
14	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp $\leq 50\text{ mm}$	0,2000	10 cái
15	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất. Đường kính dây cáp $> 50\text{ mm}$	0,3000	10 cái
16	Đóng trực tiếp điện cực dài L=2.5m xuống đất, tiếp đất cho hệ thống tiếp đất, block co, điện cực trong bể tổ đất	15,0000	1 điện cực
17	Bu lông U kẹp cáp chống sét cho các cáp co	16,0000	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
18	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II	0,3150	m3
19	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	0,0018	100m3
20	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,0350	m3
21	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 11\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB30	0,0560	m3
22	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 150, PCB30	0,0120	m3
23	Quai xách + cốt thép nắp bể	1,0000	kg
24	Thép góc L50x5- Khung nắp bể	7,5400	kg
25	Cọc thép L50x5- L1500	5,6550	kg
26	Bu long Bld=10-L=60-2Ecu	2,0000	cái
27	Thép tấm d=5-120x200	0,9420	kg
28	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	0,4200	m2
29	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	0,0684	m2
30	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Bảo vệ	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
31	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (5)	1	trạm
	MÓNG OUTDOOR		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II	1,9360	m3
2	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	1,7882	m3
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0259	100m2
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 4x6, mác 100, PCB30	0,3140	m3
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,0351	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	0,5400	m3
7	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây móng, chiều dày ≤ 33 cm, vữa XM mác 75, PCB30	1,3605	m3
8	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	7,6706	m2
9	Vận chuyển vật liệu đến chân công trình	1,0000	công trình
	CẦU CÁP		
1	Sản xuất cầu cáp	0,0169	tấn
2	Bu long M10 L=30	4,0000	bộ
3	Vít nở thép M12x60	2,0000	bộ
4	Bu long U12-240	2,0000	bộ
5	Mạ nhúng kẽm cầu cáp	16,9000	kg
6	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h < 3m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10 kg	1,3000	1m
VIII	Trạm BTS cột pole 9m mái nhà Vùng 1 - khu vực 1	4	Trạm
	Sản xuất cột anten		
1	Gia công hệ khung dàn	1,7800	tấn
2	Bu lông U D12 - L=440	48,0000	cái
3	Bu lông U D12 - L=330	48,0000	cái
4	Bu lông M10-L=90 thang cáp	104,0000	cái
5	Bu lông M16-L=60 LK cột	104,0000	cái
6	Bu lông M20 - L=480 móng	96,0000	cái
7	Bu lông Hiti M14-L=380	64,0000	cái
8	Bu lông Hiti M14-L=400	32,0000	cái
9	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột	1780,0000	kg
10	Gia công cầu cáp	0,0872	tấn
11	Bu long M10 L=50	16,0000	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
12	Vít nở thép M12x80	32,0000	bộ
13	Bu long U - M12 L=175	16,0000	bộ
14	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	87,2000	kg
	Móng cột anten và lắp dựng cột		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	115,6147	m2
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	1,7342	tấn
3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11cm$	1,0560	m3
4	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ(Mái tôn tận dụng lại)	1,1561	100m2
5	Lắp dựng xà gồ thép(tận dụng lại thép)	1,7342	tấn
6	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 11cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 25	1,0560	m3
7	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	19,2000	m2
8	Đục nhám mặt bê tông các vị trí đặt móng cột, móng thanh chống	1,9200	m2
9	Thi công khoan Hiti	96,0000	lỗ
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	0,0924	tấn
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0624	100m2
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250 cm$, đá 1x2, mác 250	0,6840	m3
13	Lắp dựng cột anten	1,7800	tấn
14	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h = 20 m$. Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 7kg$	12,0000	1m
15	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 2m	4,0000	cái
16	Bôi mỡ cho cột anten	80,0000	kg
	Vận chuyển cơ giới thân cột, phụ kiện		
1	Bóc lên bằng thủ công - thép các loại	1,8672	tấn
2	Bóc xuống bằng thủ công - thép các loại	1,8672	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3	Vận chuyển cơ giới	4	trạm
4	Vận chuyển thủ công lên mái	8,0000	NC3
5	Vận chuyển bộ	4	trạm
	Bộ tủ outdoor		
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	8,0000	CN3
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,3360	tấn
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,3360	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	17,7200	m2
5	Vít nở M14 - L12	64,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	48,0000	bộ
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	0,4800	m3
2	Đào rãnh hệ thống tiếp đất	1,6800	m3
3	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan ≤ 20 m	72,0000	1m
4	Cọc tiếp đất chống sét ống thép mạ kẽm F42X2	142,0560	kg
5	Măng sông nối ống thép mạ kẽm F42x2	20,0000	cái
6	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết D12mm	16,0000	1 m
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi	8,0000	1 điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín bịt đầu cọc tiếp đất	8,0000	cái
9	Lắp đặt tấm đầu đất 300x100x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	4,0000	1 tấm
10	Lắp đặt tấm đầu đất 300x50x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	8,0000	1 tấm
11	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 25 m	4	cột
12	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 từ kim thu sét đi trên cầu cáp xuống hệ thống tiếp địa	120,0000	1m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
13	Cáp thép D12	120,0000	m
14	Kéo, rải cáp dẫn đất M70 đi trên tường cầu cáp Từ bảng đồng cột đến Bảng đồng trong PM và từ bảng đồng PM đến hệ thống tiếp đất	80,0000	1m
15	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất M70	1,6000	10 cái
16	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,0168	100m3
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,4800	m3
18	Bể tổ đất	4,0000	bể
19	Tấm đầu đất bằng thép tại bể tổ đất: thép tấm 150x50x10	4,0000	tấm
20	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Bảo vệ	4,0000	1 hệ thống tiếp đất
VIII	Trạm BTS cột pole 9m mái nhà Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
	Sản xuất cột anten		
1	Gia công hệ khung dàn	0,4450	tấn
2	Bu lông U D12 - L=440	12,0000	cái
3	Bu lông U D12 - L=330	12,0000	cái
4	Bu lông M10-L=90 thang cáp	26,0000	cái
5	Bu lông M16-L=60 LK cột	26,0000	cái
6	Bu lông M20 - L=480 móng	24,0000	cái
7	Bu lông Hiti M14-L=380	16,0000	cái
8	Bu lông Hiti M14-L=400	8,0000	cái
9	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột	445,0000	kg
10	Gia công cầu cáp	0,0218	tấn
11	Bu long M10 L=50	4,0000	bộ
12	Vít nở thép M12x80	8,0000	bộ
13	Bu long U - M12 L=175	4,0000	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
14	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	21,8000	kg
	Móng cột anten và lắp dựng cột		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$	28,9037	m2
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,4336	tấn
3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11cm$	0,2640	m3
4	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ(Mái tôn tận dụng lại)	0,2890	100m2
5	Lắp dựng xà gồ thép(tận dụng lại thép)	0,4336	tấn
6	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 11cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 25	0,2640	m3
7	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	4,8000	m2
8	Đục nhám mặt bê tông các vị trí đặt móng cột, móng thanh chống	0,4800	m2
9	Thi công khoan Hiti	24,0000	lỗ
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	0,0231	tấn
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0156	100m2
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250 cm$, đá 1x2, mác 250	0,1710	m3
13	Lắp dựng cột anten	0,4450	tấn
14	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h = 20 m$. Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 7kg$	3,0000	1m
15	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 2m	1,0000	cái
16	Bôi mỡ cho cột anten	20,0000	kg
	Vận chuyển cơ giới thân cột, phụ kiện		
1	Bóc lên bằng thủ công - thép các loại	0,4668	tấn
2	Bóc xuống bằng thủ công - thép các loại	0,4668	tấn
3	Vận chuyển cơ giới	1	trạm
4	Vận chuyển thủ công lên mái	2,0000	NC3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5	Vận chuyển bộ	1	trạm
	Bộ tủ outdoor		
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	2,0000	CN3
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,0840	tấn
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,0840	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	4,4300	m2
5	Vít nở M14 - L12	16,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	12,0000	bộ
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	0,1200	m3
2	Đào rãnh hệ thống tiếp đất	0,4200	m3
3	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan <= 20 m	18,0000	1m
4	Cọc tiếp đất chống sét ống thép mạ kẽm F42X2	35,5140	kg
5	Măng sông nối ống thép mạ kẽm F42x2	5,0000	cái
6	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết D12mm	4,0000	1 m
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi	2,0000	1 điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín bịt đầu cọc tiếp đất	2,0000	cái
9	Lắp đặt tấm đầu đất 300x100x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	1,0000	1 tấm
10	Lắp đặt tấm đầu đất 300x50x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	2,0000	1 tấm
11	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột <= 25m	1	cột
12	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 từ kim thu sét đi trên cầu cáp xuống hệ thống tiếp địa	30,0000	1m
13	Cáp thép D12	30,0000	m
14	Kéo, rải cáp dẫn đất M70 đi trên tường cầu cáp Từ bảng đồng cột đến Bảng đồng trong	20,0000	1m

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
	PM và tủ bảng đồng PM đến hệ thống tiếp đất		
15	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất M70	0,4000	10 cái
16	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	0,0042	100m3
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,1200	m3
18	Bể tổ đất	1,0000	bể
19	Tấm đầu đất bằng thép tại bể tổ đất: thép tấm 150x50x10	1,0000	tấm
20	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Bảo vệ	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
VIII	Trạm BTS cột pole 9m mái nhà Vùng 2	1	Trạm
	Sản xuất cột anten		
1	Gia công hệ khung dàn	0,4450	tấn
2	Bu lông U D12 - L=440	12,0000	cái
3	Bu lông U D12 - L=330	12,0000	cái
4	Bu lông M10-L=90 thang cáp	26,0000	cái
5	Bu lông M16-L=60 LK cột	26,0000	cái
6	Bu lông M20 - L=480 móng	24,0000	cái
7	Bu lông Hiti M14-L=380	16,0000	cái
8	Bu lông Hiti M14-L=400	8,0000	cái
9	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột	445,0000	kg
10	Gia công cầu cáp	0,0218	tấn
11	Bu long M10 L=50	4,0000	bộ
12	Vít nở thép M12x80	8,0000	bộ
13	Bu long U - M12 L=175	4,0000	bộ
14	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	21,8000	kg
	Móng cột anten và lắp dựng cột		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	28,9037	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,4336	tấn
3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	0,2640	m3
4	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ(Mái tôn tận dụng lại)	0,2890	100m2
5	Lắp dựng xà gồ thép(tận dụng lại thép)	0,4336	tấn
6	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 11\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 25	0,2640	m3
7	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	4,8000	m2
8	Đục nhám mặt bê tông các vị trí đặt móng cột, móng thanh chống	0,4800	m2
9	Thi công khoan Hiti	24,0000	lỗ
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,0231	tấn
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0156	100m2
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 250	0,1710	m3
13	Lắp dựng cột anten	0,4450	tấn
14	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20 m. Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 7\text{kg}$	3,0000	1m
15	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 2m	1,0000	cái
16	Bôi mỡ cho cột anten	20,0000	kg
	Vận chuyển cơ giới thân cột, phụ kiện		
1	Bóc lên bằng thủ công - thép các loại	0,4668	tấn
2	Bóc xuống bằng thủ công - thép các loại	0,4668	tấn
3	Vận chuyển cơ giới	1	trạm
4	Vận chuyển thủ công lên mái	2,0000	NC3
5	Vận chuyển bộ	1	trạm
	Bệ tủ outdoor		
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	2,0000	CN3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,0840	tấn
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,0840	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	4,4300	m2
5	Vít nở M14 - L12	16,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	12,0000	bộ
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	0,1200	m3
2	Đào rãnh hệ thống tiếp đất	0,4200	m3
3	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan ≤ 20 m	18,0000	1m
4	Cọc tiếp đất chống sét ống thép mạ kẽm F42X2	35,5140	kg
5	Măng sông nối ống thép mạ kẽm F42x2	5,0000	cái
6	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết D12mm	4,0000	1 m
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi	2,0000	1 điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín bịt đầu cọc tiếp đất	2,0000	cái
9	Lắp đặt tấm đầu đất 300x100x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	1,0000	1 tấm
10	Lắp đặt tấm đầu đất 300x50x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	2,0000	1 tấm
11	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 25 m	1	cột
12	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 từ kim thu sét đi trên cầu cáp xuống hệ thống tiếp địa	30,0000	1m
13	Cáp thép D12	30,0000	m
14	Kéo, rải cáp dẫn đất M70 đi trên tường cầu cáp Từ bảng đồng cột đến Bảng đồng trong PM và từ bảng đồng PM đến hệ thống tiếp đất	20,0000	1m
15	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất M70	0,4000	10 cái
16	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	0,0042	100m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,1200	m3
18	Bể tổ đất	1,0000	bể
19	Tấm đầu đất bằng thép tại bể tổ đất: thép tấm 150x50x10	1,0000	tấm
20	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Bảo vệ	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
VI	Trạm BTS cột pole 6m mái nhà Vùng 1 - khu vực 1	3	Trạm
	Sản xuất cột anten		
1	Gia công suất cột anten	0,8195	tấn
2	Bu lông U D12 - L=440	24,0000	cái
3	Bu lông U D12 - L=330	24,0000	cái
4	Bu lông M10-L=90 thang cáp	54,0000	cái
5	Bu lông M16-L=60 LK cột	48,0000	cái
6	Bu lông M20 - L=480 móng	36,0000	cái
7	Bu lông Hiti M14-L=350	72,0000	cái
8	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột	819,5400	kg
9	Gia công cầu cáp	0,0654	tấn
10	Bu long M10 L=50	12,0000	bộ
11	Vít nở thép M12x80	24,0000	bộ
12	Bu long U - M12 L=175	12,0000	bộ
13	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	65,4000	kg
	Móng cột anten và lắp dựng cột		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	86,7110	m2
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	1,3007	tấn
3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	0,7920	m3
4	Lợp mái che tường bằng tôn mũn chiều dài bất kỳ(Mái tôn tận dụng lại)	0,8671	100m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5	Lắp dựng xà gỗ thép(tận dụng lại thép)	1,3007	tấn
6	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 25	0,7920	m3
7	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	14,4000	m2
8	Đục nhám mặt bê tông các vị trí đặt móng cột, móng thanh chống	1,4400	m2
9	Thi công khoan Hiti	72,0000	lỗ
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,0300	tấn
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0432	100m2
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	0,4320	m3
13	Lắp dựng cột anten	0,8195	tấn
14	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20 m. Trọng lượng 1m cầu cáp <= 7kg	9,0000	1m
15	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 2m	3,0000	cái
16	Bôi mỡ cho cột anten	45,0000	kg
	Vận chuyển cơ giới thân cột, phụ kiện		
1	Bóc lên bằng thủ công - thép các loại	0,8849	tấn
2	Bóc xuống bằng thủ công - thép các loại	0,8849	tấn
3	Vận chuyển cơ giới	3	trạm
4	Vận chuyển thủ công lên mái	6,0000	NC3
5	Vận chuyển bộ	3	trạm
	Bệ tủ outdoor		
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	6,0000	CN3
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,2520	tấn
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,2520	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	13,2900	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5	Vít nở M14 - L12	48,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	36,0000	bộ
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	0,3600	m3
2	Đào rãnh hệ thống tiếp đất	1,2600	m3
3	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan ≤ 20 m	54,0000	1m
4	Cọc tiếp đất chống sét ống thép mạ kẽm F42X2	106,5420	kg
5	Măng sông nối ống thép mạ kẽm F42x2	15,0000	cái
6	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết D12mm	12,0000	1 m
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi	6,0000	1 điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín bịt đầu cọc tiếp đất	6,0000	cái
9	Lắp đặt tấm đầu đất 300x100x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	3,0000	1 tấm
10	Lắp đặt tấm đầu đất 300x50x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	6,0000	1 tấm
11	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 25 m	3	cột
12	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 từ kim thu sét đi trên cầu cáp xuống hệ thống tiếp địa	90,0000	1m
13	Cáp thép D12	90,0000	m
14	Kéo, rải cáp dẫn đất M70 đi trên tường cầu cáp Từ bảng đồng cột đến Bảng đồng trong PM và từ bảng đồng PM đến hệ thống tiếp đất	60,0000	1m
15	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất M70	1,2000	10 cái
16	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	0,0126	100m3
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,3600	m3
18	Bể tổ đất	3,0000	bể
19	Tấm đầu đất bằng thép tại bể tổ đất: thép tấm 150x50x10	3,0000	tấm

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
20	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Bảo vệ	3,0000	1 hệ thống tiếp đất
VII	Trạm BTS cột pole 6m mái nhà Vùng 1 - khu vực 2	1	Trạm
	Sản xuất cột anten		
1	Gia công suất cột anten	0,2732	tấn
2	Bu lông U D12 - L=440	8,0000	cái
3	Bu lông U D12 - L=330	8,0000	cái
4	Bu lông M10-L=90 thang cáp	18,0000	cái
5	Bu lông M16-L=60 LK cột	16,0000	cái
6	Bu lông M20 - L=480 móng	12,0000	cái
7	Bu lông Hiti M14-L=350	24,0000	cái
8	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột	273,1800	kg
9	Gia công cầu cáp	0,0218	tấn
10	Bu long M10 L=50	4,0000	bộ
11	Vít nở thép M12x80	8,0000	bộ
12	Bu long U - M12 L=175	4,0000	bộ
13	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	21,8000	kg
	Móng cột anten và lắp dựng cột		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	28,9037	m2
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,4336	tấn
3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	0,2640	m3
4	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ(Mái tôn tận dụng lại)	0,2890	100m2
5	Lắp dựng xà gồ thép(tận dụng lại thép)	0,4336	tấn
6	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 25	0,2640	m3
7	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	4,8000	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
8	Đục nhám mặt bê tông các vị trí đặt móng cột, móng thanh chống	0,4800	m2
9	Thi công khoan Hiti	24,0000	lỗ
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,0100	tấn
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0144	100m2
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 250, PCB30	0,1440	m3
13	Lắp dựng cột anten	0,2732	tấn
14	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h = 20\text{ m}$. Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 7\text{kg}$	3,0000	1m
15	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 2m	1,0000	cái
16	Bôi mỡ cho cột anten	15,0000	kg
	Vận chuyển cơ giới thân cột, phụ kiện		
1	Bốc lên bằng thủ công - thép các loại	0,2950	tấn
2	Bốc xuống bằng thủ công - thép các loại	0,2950	tấn
3	Vận chuyển cơ giới	1	trạm
4	Vận chuyển thủ công lên mái	2,0000	NC3
5	Vận chuyển bộ	1	trạm
	Bệ tủ outdoor		
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	2,0000	CN3
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,0840	tấn
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,0840	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	4,4300	m2
5	Vít nở M14 - L12	16,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	12,0000	bộ
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	0,1200	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2	Đào rãnh hệ thống tiếp đất	0,4200	m3
3	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan ≤ 20 m	18,0000	1m
4	Cọc tiếp đất chống sét ống thép mạ kẽm F42X2	35,5140	kg
5	Măng sông nối ống thép mạ kẽm F42x2	5,0000	cái
6	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết D12mm	4,0000	1 m
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi	2,0000	1 điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín bịt đầu cọc tiếp đất	2,0000	cái
9	Lắp đặt tấm đầu đất 300x100x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	1,0000	1 tấm
10	Lắp đặt tấm đầu đất 300x50x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	2,0000	1 tấm
11	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 25 m	1	cột
12	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 từ kim thu sét đi trên cầu cáp xuống hệ thống tiếp địa	30,0000	1m
13	Cáp thép D12	30,0000	m
14	Kéo, rải cáp dẫn đất M70 đi trên tường cầu cáp Từ bảng đồng cột đến Bảng đồng trong PM và từ bảng đồng PM đến hệ thống tiếp đất	20,0000	1m
15	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất M70	0,4000	10 cái
16	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	0,0042	100m3
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,1200	m3
18	Bể tổ đất	1,0000	bể
19	Tấm đầu đất bằng thép tại bể tổ đất: thép tấm 150x50x10	1,0000	tấm
20	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Bảo vệ	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
VII	Trạm BTS cột pole 6m mái nhà Vùng 2	1	Trạm
	Sản xuất cột anten		

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	Gia công suất cột anten	0,2732	tấn
2	Bu lông U D12 - L=440	8,0000	cái
3	Bu lông U D12 - L=330	8,0000	cái
4	Bu lông M10-L=90 thang cáp	18,0000	cái
5	Bu lông M16-L=60 LK cột	16,0000	cái
6	Bu lông M20 - L=480 móng	12,0000	cái
7	Bu lông Hiti M14-L=350	24,0000	cái
8	Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ cột	273,1800	kg
9	Gia công cầu cáp	0,0218	tấn
10	Bu long M10 L=50	4,0000	bộ
11	Vít nở thép M12x80	8,0000	bộ
12	Bu long U - M12 L=175	4,0000	bộ
13	Mạ kẽm nhúng nóng cầu cáp	21,8000	kg
	Móng cột anten và lắp dựng cột		
1	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	28,9037	m2
2	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	0,4336	tấn
3	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	0,2640	m3
4	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ(Mái tôn tận dụng lại)	0,2890	100m2
5	Lắp dựng xà gồ thép(tận dụng lại thép)	0,4336	tấn
6	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 25	0,2640	m3
7	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	4,8000	m2
8	Đục nhám mặt bê tông các vị trí đặt móng cột, móng thanh chống	0,4800	m2
9	Thi công khoan Hiti	24,0000	lỗ
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,0100	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,0144	100m2
12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB30	0,1440	m3
13	Lắp dựng cột anten	0,2732	tấn
14	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h = 20 m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 7 kg	3,0000	1m
15	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 2m	1,0000	cái
16	Bôi mỡ cho cột anten	15,0000	kg
	Vận chuyển cơ giới thân cột, phụ kiện		
1	Bóc lên bằng thủ công - thép các loại	0,2950	tấn
2	Bóc xuống bằng thủ công - thép các loại	0,2950	tấn
3	Vận chuyển cơ giới	1	trạm
4	Vận chuyển thủ công lên mái	2,0000	NC3
5	Vận chuyển bộ	1	trạm
	Bộ tủ outdoor		
1	Vận chuyển vật liệu thi công từ tầng 1 lên mái	2,0000	CN3
2	Gia công sản xuất giá đỡ tủ phòng máy	0,0840	tấn
3	Lắp dựng giá đỡ tủ phòng máy	0,0840	tấn
4	Sơn sắt thép 3 lớp	4,4300	m2
5	Vít nở M14 - L12	16,0000	bộ
6	Bulong M14 - L12	12,0000	bộ
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA		
1	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	0,1200	m3
2	Đào rãnh hệ thống tiếp đất	0,4200	m3
3	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan ≤ 20 m	18,0000	1m
4	Cọc tiếp đất chống sét ống thép mạ kẽm F42X2	35,5140	kg

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5	Măng sông nối ống thép mạ kẽm F42x2	5,0000	cái
6	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết D12mm	4,0000	1 m
7	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hơi	2,0000	1 điện cực
8	Bao tải tấm hắc ín bịt đầu cọc tiếp đất	2,0000	cái
9	Lắp đặt tấm đầu đất 300x100x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	1,0000	1 tấm
10	Lắp đặt tấm đầu đất 300x50x5 (bao gồm cả bulông, êcu..đã mạ liên kết) tại cột anten, bộ phòng máy và tổ đất	2,0000	1 tấm
11	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 25m$	1	cột
12	Lắp đặt cáp thép mạ kẽm D12 từ kim thu sét đi trên cầu cáp xuống hệ thống tiếp địa	30,0000	1m
13	Cáp thép D12	30,0000	m
14	Kéo, rải cáp dẫn đất M70 đi trên tường cầu cáp Từ bảng đồng cột đến Bảng đồng trong PM và từ bảng đồng PM đến hệ thống tiếp đất	20,0000	1m
15	Ép đầu cốt cáp nguồn, dây dẫn đất M70	0,4000	10 cái
16	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	0,0042	100m ³
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	0,1200	m ³
18	Bể tổ đất	1,0000	bể
19	Tấm đầu đất bằng thép tại bể tổ đất: thép tấm 150x50x10	1,0000	tấm
20	Kiểm tra, xác lập số liệu, sơ đồ lắp đặt hệ thống tiếp đất theo thực tế thi công. Hệ thống tiếp đất : Bảo vệ	1,0000	1 hệ thống tiếp đất
XII	Phần điện nguồn		
XII.1	Đường điện dùng cho các trạm ngoài đô thị đi treo (dây nhôm) - Vùng 1 - khu vực 1	5	Trạm
1	Lắp đặt cáp nguồn treo. Tiết diện dây dẫn $\leq 70 \text{ mm}^2$	100,0000	10 m
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp II	9,8000	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150, PCB30	9,8000	m3
4	Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	20	cột
5	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn. Vào cột điện vuông	40	cột
6	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (1)	5	trạm
XII.2	Đường điện dùng cho các trạm ngoài đô thị đi treo (dây nhôm) - Vùng 1 - khu vực 2	2	Trạm
1	Lắp đặt cáp nguồn treo. Tiết diện dây dẫn ≤ 70 mm ²	40,0000	10 m
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II	3,9200	m3
3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150, PCB30	3,9200	m3
4	Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	8	cột
5	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn. Vào cột điện vuông	16	cột
6	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (1)	2	trạm
XII.2	Đường điện dùng cho các trạm ngoài đô thị đi treo (dây nhôm) - vùng 2	2	Trạm
1	Lắp đặt cáp nguồn treo. Tiết diện dây dẫn ≤ 70 mm ²	40,0000	10 m
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II	3,9200	m3
3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150, PCB30	3,9200	m3
4	Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	8	cột
5	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn. Vào cột điện vuông	16	cột

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (1)	2	trạm
XII.3	Đường điện dùng cho các trạm trên mái nhà/ngầm hoá (dây đồng)-Vùng 1 - khu vực 1	11	Trạm
1	Lắp đặt cáp nguồn treo. Tiết diện dây dẫn $\leq 16 \text{ mm}^2$	55,0000	10 m
2	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp. Tiết diện dây dẫn $S \leq 16 \text{ mm}^2$	55,0000	10 m
3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1 \text{ m}$, sâu $\leq 1 \text{ m}$, đất cấp II	5,3900	m3
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250 \text{ cm}$, đá 1x2, mác 150, PCB30	5,3900	m3
5	Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	11	cột
6	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn. Vào cột điện vuông	22	cột
7	Phá dỡ nền gạch lá nem	275,0000	m2
8	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 76 \text{ mm}$	550,0000	m
9	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1 \text{ m}$, sâu $\leq 1 \text{ m}$, đất cấp II	115,5000	m3
10	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	115,5000	m3
11	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch lá dừa, vữa XM mác 75, PCB30	275,0000	m2
12	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (2)	11	trạm
XI.4	Đường điện dùng cho các trạm trên mái nhà/ngầm hoá (dây đồng)-Vùng 1 - khu vực 2	6	Trạm
1	Lắp đặt cáp nguồn treo. Tiết diện dây dẫn $\leq 16 \text{ mm}^2$	30,0000	10 m
2	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp. Tiết diện dây dẫn $S \leq 16 \text{ mm}^2$	30,0000	10 m
3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1 \text{ m}$, sâu $\leq 1 \text{ m}$, đất cấp II	2,9400	m3
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250 \text{ cm}$, đá 1x2, mác 150, PCB30	2,9400	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5	Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	6	cột
6	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn. Vào cột điện vuông	12	cột
7	Phá dỡ nền gạch lá nem	150,0000	m2
8	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 76\text{mm}$	300,0000	m
9	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II	63,0000	m3
10	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	63,0000	m3
11	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch lá dừa, vữa XM mác 75, PCB30	150,0000	m2
12	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (2)	6	trạm
XI.4	Đường điện dùng cho các trạm trên mái nhà/ngầm hoá (dây đồng)-vùng 2	4	Trạm
1	Lắp đặt cáp nguồn treo. Tiết diện dây dẫn $\leq 16\text{ mm}^2$	20,0000	10 m
2	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp. Tiết diện dây dẫn $S \leq 16\text{ mm}^2$	20,0000	10 m
3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II	1,9600	m3
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 150, PCB30	1,9600	m3
5	Lắp dựng cột bê tông đơn loại 6 - 6,5 m, cột không trang bị thu lôi. Lắp dựng bằng thủ công	4	cột
6	Lắp đặt các phụ kiện treo cáp đồng, cáp quang trên tuyến cột có sẵn. Vào cột điện vuông	8	cột
7	Phá dỡ nền gạch lá nem	100,0000	m2
8	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 76\text{mm}$	200,0000	m
9	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp II	42,0000	m3
10	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	42,0000	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
11	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch lá dừa, vữa XM mác 75, PCB30	100,0000	m2
12	Vận chuyển vật liệu từ nơi cung cấp đến chân công trình (2)	4	trạm
XIII	CHI PHÍ KHÁC		
XIII.1	Chi phí xin hỗ trợ cấp điện	24	Trạm
XIII.1	Chi phí xin cấp phép xây dựng	30	Trạm
XIII.1	Cung cấp và lắp đặt công tơ điện	6	Trạm
B	Chi phí dự phòng		
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh	5%	

Ghi chú

- **Vùng 1 – Khu vực 1:** các trạm thuộc địa bàn các xã/phường: Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hai Bà Trưng, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Đống Đa, Kim Liên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Láng, Ô Chợ Dừa, Hồng Hà, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Định Công, Hoàng Liệt, Yên Sở, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hoà, Tây Hồ, Phú Thượng, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Đình, Đông Ngạc, Thượng Cát, Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Long Biên, Bồ Đề, Việt Hưng, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Kiến Hưng, Thanh Liệt và các xã: Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phú, Ngọc Hồi, Gia Lâm, Thuận An, Bát Tràng, Phù Đổng, Thụ Lâm, Đông Anh, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Hoài Đức, Dương Hoà, Sơn Đồng, An Khánh

- **Vùng 1 – Khu vực 2:** các trạm thuộc địa bàn các xã/phường: Chương Mỹ, Sơn Tây, Tùng Thiện và các xã: Thượng Phúc, Thường Tín, Chương Dương, Hồng Vân, Phú Xuyên, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hoà Phú, Quảng Bị, Yên Bài, Đoài Phương, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Hoà Lạc, Yên Xuân, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Sóc Sơn, Đa Phúc, Nội Bài, Trung Giã, Kim Anh, Ô Diên, Liên Minh

- **Vùng 2:** Các xã/phường còn lại của thành phố Hà Nội

Căn cứ theo Quyết định số 3461/QĐ-SXD ngày 22/12/2025 của Sở Xây dựng Hà Nội về công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC BẢN VẼ

1. DANH MỤC HỒ SƠ (Tổng hợp số lượng)		
STT	TÊN BẢN VẼ HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG
1	CỘT ANTEN DÂY CO 15 M TRÊN MÁI	10
2	CỘT ANTEN DÂY CO 42 M MẶT ĐẤT	2
3	CỘT MONOPOLE MẶT ĐẤT DUNG MÁY	4
4	CỘT MONOPOLE MẶT ĐẤT DUNG THỦ CÔNG	3
5	CỘT POLE 6M TRÊN MÁI	5
6	CỘT POLE 9M TRÊN MÁI	6
7	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT CHO CỘT DÂY CO 15M TRÊN MÁI	10
8	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT CHO CỘT ANTEN DÂY CO 42 M MẶT ĐẤT	2
9	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT CỘT MONOPOLE MẶT ĐẤT DUNG MÁY	4
10	HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT CỘT MONOPOLE MẶT ĐẤT DUNG THỦ CÔNG	3
11	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA CỘT POLE TRÊN MÁI	11
12	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐIỆN AC PHƯƠNG ÁN DÂY NHÔM	9
13	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐIỆN AC PHƯƠNG ÁN DÂY ĐỒNG	21
14	CẦU CÁP TRẠM DƯỚI MẶT ĐẤT	9
15	CẦU CÁP TRẠM TRÊN MÁI NHÀ	21
16	BỆ TỬ OUTDOOR TRẠM DƯỚI ĐẤT	9
17	BỆ TỬ OUTDOOR TRẠM TRÊN MÁI	21
2. DANH MỤC BẢN VẼ CỘT ANTEN MONOPOLE 28 M LẮP DỤNG THỦ CÔNG		
STT	TÊN BẢN VẼ HẠNG MỤC	SỐ HIỆU BẢN VẼ
I	MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	MB:01
2	MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM BTS	MB:02
3	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CỘT ANTEN	MB:03
4	HÌNH CHIẾU CỘT	MB:04
II	KẾT CẤU CỘT ANTEN	
1	CẤU TẠO CỘT ANTEN	COT-01
2	CHI TIẾT ĐOẠN 1, CỤM BULONG CHÂN CỘT	COT-02
3	CHI TIẾT BẢN MÃ, CỤM BULONG CHÂN CỘT	COT-03
4	CHI TIẾT BỘ GÁ ANTEN, KIM THU SÉT	COT-04
5	HỆ THỐNG THANG LEO AN TOÀN, CÁP NEO VÀ PHỤ KIỆN	COT-05
6	THANG LEO VÀ THANG CÁP	COT-06
7	BẢNG THÔNG KÊ KHỐI LƯỢNG VÀ CÁC CHI TIẾT CỘT ANTEN	COT-07
III	MÓNG CỘT ANTEN	

1	MẶT BẰNG HỒ ĐÀO MÓNG CỘT	MO:01
2	GIA CỐ HỒ ĐÀO MÓNG CỘT	MO:02
3	CÁU TẠO MÓNG CỘT	MO:03
4	THÔNG KÊ KHỐI LƯỢNG	MO:04
IV	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA	
1	SƠ ĐỒ LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA TRẠM BTS	TD:01
2	SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ ĐẤT TRẠM BTS	TD:02
3	QUY CÁCH THI CÔNG TỔ ĐẤT	TD:03
4	BÊ CÔNG TÁC	TD:04
V	MÓNG OUTDOOR CAO 1M (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM DƯỚI ĐẤT)	
1	ĐÀO ĐẤT MÓNG TỬ OUTDOOR	MBOD-01
2	MÓNG TỬ OUTDOOR +1M	MBOD-02
VI	HỆ THỐNG ĐIỆN AC (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM DƯỚI ĐẤT)	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	BV1
2	QUY CÁCH LẮP ĐẶT	BV2
3. DANH MỤC BẢN VẼ CỘT ANTEN MONOPOLE 28 M LẮP DỰNG MÁY		
STT	TÊN BẢN VẼ HẠNG MỤC	SỐ HIỆU BẢN VẼ
I	MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	MB:01
2	MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM BTS	MB:02
3	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CỘT ANTEN	MB:03
4	HÌNH CHIỀU CỘT	MB:04
II	KẾT CẤU CỘT ANTEN	
1	GHI CHÚ CHUNG	GCC
2	CHI TIẾT MẶT ĐỨNG CỘT	COT-01
3	CHI TIẾT ĐOẠN CỘT 1	COT-02
4	CHI TIẾT ĐOẠN CỘT 2	COT-03
5	CHI TIẾT ĐOẠN CỘT 3	COT-04
6	CHI TIẾT THÂN CỘT	COT-05
7	CHI TIẾT THANG LEO	COT-06
8	MẶT ĐỨNG BỘ GÁ ANTEN	COT-07
9	CHI TIẾT KHUNG K1	COT-08
10	CHI TIẾT KHUNG K2	COT-09
11	CHI TIẾT KHUNG K3 K4	COT-10
12	BẢNG THÔNG KÊ	COT-11
13	CHI TIẾT KIM THU SÉT	COT-12
14	CHI TIẾT CẦU CÁP, THÔNG KÊ THÉP	COT-13
15	CHI TIẾT BULONG THÂN CỘT, THÔNG KÊ THÉP	COT-14
16	CHI TIẾT THANG CÁP	COT-15
17	CHI TIẾT KHÁC MÃ HIỆU ĐỘT CỘT	PL-01A
III	MÓNG CỘT ANTEN	
1	MẶT BẰNG HỒ ĐÀO MÓNG CỘT	MO:01
2	GIA CỐ HỒ ĐÀO MÓNG CỘT	MO:02
3	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CỌC	MO:03
4	CÁU TẠO MÓNG CỘT	MO:04

5	CẤU TẠO CỌC BTCT	MO:05
6	THÔNG KÊ KHỐI CỌC BTCT	MO:06
IV	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA	
1	SƠ ĐỒ LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA TRẠM BTS	TD:01
2	SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ ĐẤT TRẠM BTS	TD:02
3	QUY CÁCH THI CÔNG TỔ ĐẤT	TD:03
4	BỂ CÔNG TÁC	TD:04
V	MÓNG OUTDOOR CAO 1M (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM DƯỚI ĐẤT)	
1	ĐÀO ĐẤT MÓNG TỬ OUTDOOR	MBOD-01
2	MÓNG TỬ OUTDOOR + 1M	MBOD-02
VI	HỆ THỐNG ĐIỆN AC (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM DƯỚI ĐẤT)	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	BV1
2	QUY CÁCH LẮP ĐẶT	BV2
4. DANH MỤC BẢN VẼ TRẠM BTS CỘT ANTEN DÂY CO 42M MẶT ĐẤT		
STT	TÊN BẢN VẼ HẠNG MỤC	SỐ HIỆU BẢN VẼ
I	MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG	
1	MẶT BẰNG VỊ TRÍ CỘT ANTEN	MB DC1
2	MẶT ĐỨNG CỘT ANTEN	MD DC2
3	MẶT BẰNG TỔNG THỂ	MB DC3
4	QUY CÁCH LẮP ĐẶT DÂY CO	MB DC4
II	MÓNG CỘT	
1	CHI TIẾT MÓNG M0 BẢNG THỐNG KÊ CỘT THÉP	LD-DC05
2	MẶT BẰNG ĐÀO ĐẤT M0	MO-DC6
III	MÓNG BLOCK CO	
1	CHI TIẾT MÓNG M1 BẢNG THỐNG KÊ CỘT THÉP	MO-DC7
2	MẶT BẰNG ĐÀO ĐẤT M1	M1-DC8 (hoặc M1-DC9)
IV	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA	
1	SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA	TD DC11
2	CHI TIẾT BẢNG ĐỒNG TIẾP ĐỊA	TD DC12
3	CHI TIẾT ĐẦU NỐI HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA	TD_DC13
4	CHI TIẾT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA (1)	TD DC14
5	CHI TIẾT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA (2)	TD DC15
6	CHI TIẾT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA (3)	TD DC16
7	MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐIỆN CỰC TIẾP ĐẤT VÀ RÃNH RẢI DÂY LIÊN KẾT	TD DC17
V	MÓNG OUTDOOR CAO 1M (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM DƯỚI ĐẤT)	
1	ĐÀO ĐẤT MÓNG TỬ OUTDOOR	MBOD-01
2	MÓNG TỬ OUTDOOR + 1M	MBOD-02
VI	HỆ THỐNG ĐIỆN AC (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM DƯỚI ĐẤT)	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	BV1
2	QUY CÁCH LẮP ĐẶT	BV2
5. DANH MỤC BẢN VẼ TRẠM BTS CỘT ANTEN 15M TRÊN MÁI NHÀ		

STT	TÊN BẢN VẼ HẠNG MỤC	SỐ HIỆU BẢN VẼ
I	MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG	
1	MẶT BẰNG BỐ TRÍ TRẠM	BV-01
2	MẶT BẰNG THÁO DỖ, CHỐNG THẨM	BV-01A
3	MẶT CẮT A-A	BV-02
4	SƠ ĐỒ CẦU TẠO	BV-03
II	THÂN CỘT	
1	ĐÓT CỘT ANTEN CHÂN CỘT	COT-01
2	ĐÓT CỘT ANTEN ĐIỆN HÌNH	COT-02
3	CHI TIẾT LIÊN KẾT DÂY CO	COT-03
4	CHI TIẾT GÁ CHỐNG XOAY	COT-04
5	QUY ĐỊNH THIẾT KẾ CHẾ TẠO VÀ PHỤ KIỆN CỘT ANTEN	COT-05
6	THỐNG KÊ THÉP THÂN CỘT, GHI CHÚ CHUNG	COT-06
III	DÀM ĐỖ CỘT, MỎ NEO	
1	DÀM THÉP ĐỖ CỘT ANTEN	DA:01
2	MÓNG NEO DÂY CO	
IV	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA	
1	SƠ ĐỒ LẮP ĐẶT TIẾP ĐẤT TRẠM BTS	TĐ:01
2	QUY CÁCH THI CÔNG TỎ ĐẤT	TD:02
3	BẢNG TIẾP ĐẤT LỖ FEEDER BẢNG TIẾP ĐẤT ĐIỂM UỐN TRÊN CỘT	TĐ:03
4	BỂ CÔNG TÁC TIẾP ĐẤT	TĐ:04
V	HỆ THỐNG CẦU CÁP (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	CHI TIẾT CẦU CÁP	CC: 01
VI	BỆ ĐỖ PHÒNG MÁY OUTDOOR (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	CHI TIẾT KHUNG ĐỖ PHÒNG MÁY	SH: 01
VII	HỆ THỐNG ĐIỆN AC (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	BV1
2	QUY CÁCH LẮP ĐẶT	BV2
6. DANH MỤC BẢN VẼ TRẠM BTS CỘT POLE 9M TRÊN MÁI NHÀ		
STT	TÊN BẢN VẼ HẠNG MỤC	SỐ HIỆU BẢN VẼ
I	MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	PT:01
2	MẶT BẰNG THI CÔNG	PT:02
II	THÂN CỘT	
1	CẦU TẠO CỘT ANTEN 9M	CT:01
2	KẾT CẤU THÂN CỘT	CT:02
3	CHI TIẾT CỘT ANTEN 9M	CT:03
4	MÓNG CỘT ANTEN	CT:04
5	THỐNG KÊ THÉP CỘT ANTEN	CT:05
III	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA (DÙNG CHUNG CÁC CỘT POLE)	

1	SƠ ĐỒ LẮP ĐẶT	TĐ: 01
2	QUY CÁCH THI CÔNG TỔ ĐẤT	TĐ: 02
3	BẢNG ĐỒNG TIẾP ĐẤT LỖ FEEDER BẢNG TIẾP ĐẤT ĐIỂM UỐN TRÊN CỘT	TĐ: 03
4	BỂ CÔNG TÁC TIẾP ĐẤT	TĐ:04
IV	HỆ THỐNG CẦU CÁP (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	CHI TIẾT CẦU CÁP	CC: 01
V	BỆ ĐỖ PHÒNG MÁY OUTDOOR (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	CHI TIẾT KHUNG ĐỖ PHÒNG MÁY	SH: 01
VI	HỆ THỐNG ĐIỆN AC (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	BV1
2	QUY CÁCH LẮP ĐẶT	BV2
7. DANH MỤC BẢN VẼ TRẠM BTS CỘT POLE 6M TRÊN MÁI NHÀ		
STT	TÊN BẢN VẼ HẠNG MỤC	SỐ HIỆU BẢN VẼ
I	MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	PT:01
2	MẶT BẰNG THI CÔNG	PT:02
II	THÂN CỘT	
1	CẤU TẠO CỘT ANTEN 6M	CT:01
2	KẾT CẤU THÂN CỘT	CT:02
3	CHI TIẾT CỘT ANTEN 6M	CT:03
4	MÓNG CỘT ANTEN	CT:04
5	THỐNG KÊ THÉP CỘT ANTEN	CT:05
III	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA (DÙNG CHUNG CÁC CỘT POLE)	
1	SƠ ĐỒ LẮP ĐẶT	TĐ: 01
2	QUY CÁCH THI CÔNG TỔ ĐẤT	TĐ: 02
3	BẢNG ĐỒNG TIẾP ĐẤT LỖ FEEDER BẢNG TIẾP ĐẤT ĐIỂM UỐN TRÊN CỘT	TĐ: 03
4	BỂ CÔNG TÁC TIẾP ĐẤT	TĐ:04
IV	HỆ THỐNG CẦU CÁP (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	CHI TIẾT CẦU CÁP	CC: 01
V	BỆ ĐỖ PHÒNG MÁY OUTDOOR (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	CHI TIẾT KHUNG ĐỖ PHÒNG MÁY	SH: 01
VI	HỆ THỐNG ĐIỆN AC (DÙNG CHUNG CHO CÁC TRẠM TRÊN MÁI)	
1	MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	BV1
2	QUY CÁCH LẮP ĐẶT	BV2

PHỤ LỤC 3
MẪU HỢP ĐỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THIẾT KẾ, THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số:/202...../HD-TKTCXD/MBFHN-.....

Gói thầu:

thuộc Dự án:

GIỮA
MOBIFONE THÀNH PHỐ HÀ NỘI – CN TỔNG CÔNG TY
VIỄN THÔNG MOBIFONE

VÀ

CÔNG TY.....

NĂM 202...

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

PHẦN 3 - ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Các quy định chung

Điều 4. Phạm vi công việc

Điều 5. Các yêu cầu đối với công tác thiết kế xây dựng công trình

Điều 6. Các yêu cầu đối với công tác mua sắm và lắp đặt thiết bị

Điều 7. Các yêu cầu đối với công tác thi công xây dựng công trình

Điều 8. Thử nghiệm, hiệu chỉnh và vận hành thử khi hoàn thành

Điều 9. Nghiệm thu của Chủ đầu tư

Điều 10. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Điều 11. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng

Điều 12. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà tư vấn

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

Điều 16. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng

Điều 17. Nhà thầu phụ

Điều 18. Tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Điều 19. Tạm ngừng chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành công trình

Điều 21. Trách nhiệm đối với các sai sót

Điều 22. Thưởng, phạt do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Điều 23. Rủi ro và bất khả kháng

Điều 24. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp

Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng

PHẦN 4 - ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

- Điều 1. Giải thích từ ngữ
- Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên
- Điều 3. Các quy định chung
- Điều 5. Các yêu cầu đối với công tác thiết kế xây dựng công trình
- Điều 6. Các yêu cầu đối với công tác mua sắm và lắp đặt thiết bị
- Điều 7. Các yêu cầu đối với công tác thi công xây dựng công trình
- Điều 8. Thử nghiệm, hiệu chỉnh và vận hành thử khi hoàn thành
- Điều 9. Nghiệm thu của Chủ đầu tư
- Điều 10. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng
- Điều 11. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng
- Điều 12. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán
- Điều 13. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư
- Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà tư vấn
- Điều 15. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu
- Điều 16. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng
- Điều 17. Nhà thầu phụ
- Điều 18. Tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư
- Điều 19. Tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu
- Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành công trình
- Điều 21. Trách nhiệm đối với các sai sót
- Điều 22. Thương, phạt do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại
- Điều 23. Rủi ro và bất khả kháng
- Điều 24. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp
- Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng
- Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, tại Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên giao thầu):

Tên giao dịch: **MOBIFONE THÀNH PHỐ HÀ NỘI- CN TỔNG CÔNG TY
VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Số 5/82 đường Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Tài khoản: 0010000000629 Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Sở giao
dịch

Mã số thuế: 0100686209-001

Điện thoại: 02432123803

Đại diện là: Ông **Hoàng Minh Thắng**

Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách

Và bên kia là:

2. Nhà thầu (Bên nhận thầu):

Tên giao dịch:

Số đăng ký doanh nghiệp:.....

Đại diện là ông: Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Các bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu:
..... thuộc Dự án:
..... với nội dung như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy
định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 tháng 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ quyết định số 391/QĐ-D01-CT ngày 26/12/2025 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone về việc quy chế lựa chọn nhà thầu đối với các dự án đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/03/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng ;

Căn cứ thoả thuận liên danh;

Căn cứ quyết định sốngày về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuộc

Dự án:;

Căn cứ nhu cầu và khả năng đáp ứng của hai bên.

PHẦN 3. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14;

- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01-4-2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37-2015-NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03/03/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

- Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng ;

- Căn cứ thoả thuận liên danh;

- Căn cứ quyết định sốngày về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuộc

Dự án:;

- Căn cứ nhu cầu và khả năng đáp ứng của hai bên.

PHẦN 2 – CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, tại MOBIFONE THÀNH PHỐ HÀ NỘI– CN Tổng Công ty Viễn thông MobiFone, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

3. Chủ đầu tư (Bên giao thầu):

Tên giao dịch: **MOBIFONE THÀNH PHỐ HÀ NỘI– CN TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Số 5/82 đường Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Tài khoản: 0010000000629 Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch

Mã số thuế: 0100686209-001

Điện thoại: 02432123803

Đại diện là: Ông **Hoàng Minh Thắng**

Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách

Và bên kia là:

4. Nhà thầu (Bên nhận thầu):

Tên giao dịch:

Số đăng ký doanh nghiệp:.....

Đại diện là ông:

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Các bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu:
..... thuộc Dự án:
..... với nội dung như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

- 1.1 “Chủ đầu tư” là MobiFone Thành phố Hà Nội – CN Tổng công ty viễn thông MobiFone.
- 1.2 “Nhà thầu là Nhà thầu trúng thầu ” (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) :
là
- 1.3 Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng xây dựng với Nhà thầu trúng thầu.
- 1.4 “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được chỉ định theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư
- 1.5 “Đại diện nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu chỉ định bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

- 1.6 “Nhà tư vấn” là tổ chức do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng này
- 1.7 “Đại diện Nhà tư vấn” là người được Nhà tư vấn chỉ định làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do tư vấn giao.
- 1.8 “Dự án” là Dự án:
- 1.9 Công việc được hiểu là các công việc thiết kế - thi công xây dựng công trình, sẽ được Nhà thầu thực hiện phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng và đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư một cách hợp lý, với mục đích cuối cùng là cung cấp cho Chủ đầu tư một công trình hoàn chỉnh, an toàn và vận hành một cách hiệu quả.
- 1.10 Tài liệu hợp đồng là toàn bộ hồ sơ hợp đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 1.
- 1.11 Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư].
- 1.12 Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất) của Nhà thầu là đơn dự thầu được Nhà thầu ký và tất cả các văn bản khác mà Nhà thầu trình cho Chủ đầu tư được đưa vào trong hợp đồng theo quy định tại Phụ lục về [Hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ đề xuất) của Nhà thầu].
- 1.13 Tiêu chuẩn dự án là các quy định về kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, trình tự thực hiện các công việc, các chỉ tiêu, các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số về điều kiện tự nhiên áp dụng cho dự án/công trình như được mô tả tại Phụ lục về [Tiêu chuẩn dự án].
- 1.14 Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn dự án để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng như được mô tả tại Phụ lục về [Chỉ dẫn kỹ thuật].
- 1.15 Hồ sơ thiết kế là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán, thuyết minh kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan đến Công trình do Nhà thầu thực hiện đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.16 Đơn dự thầu là đề xuất của Nhà thầu đã được Chủ đầu tư chấp thuận trong đó ghi giá dự thầu để thiết kế - cung cấp vật tư, thiết bị và thi công, hoàn thiện công trình, sửa chữa mọi sai sót của công trình theo đúng các thỏa thuận của hợp đồng.
- 1.17 Bên là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.18 Ngày bắt đầu công việc là ngày được thông báo theo khoản 1 Điều 10, trừ khi được nêu khác trong thỏa thuận hợp đồng.
- 1.19 Thời hạn hoàn thành là thời gian để hoàn thành công trình hoặc hạng mục công trình (tùy từng trường hợp) theo khoản 2 Điều 10 bao gồm cả thời gian

được gia hạn theo khoản 4 Điều 10, được tính từ ngày khởi công (hoặc một ngày cụ thể do các bên thỏa thuận).

- 1.20 Biên bản nghiệm thu là biên bản được phát hành theo Điều 9.
- 1.21 Ngày trừ khi được quy định khác, “ngày” được hiểu là ngày dương lịch và “tháng” được hiểu là tháng dương lịch.
- 1.22 Ngày làm việc là ngày theo dương lịch trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của luật pháp Việt Nam.
- 1.23 Thiết bị của Nhà thầu là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thực hiện, hoàn thành công việc theo hợp đồng và sửa chữa sai sót (nếu có).
- 1.24 Công trình chính là các công trình [quy định tại ĐKCT] mà Nhà thầu thực hiện theo hợp đồng.
- 1.25 Hạng mục công trình là một công trình chính hoặc một phần công trình chính đơn lẻ được nêu trong hợp đồng (nếu có).
- 1.26 Công trình tạm là tất cả các công trình phục vụ thi công công trình chính.
- 1.27 Công trình là công trình chính và công trình tạm.
- 1.28 Thiết bị của Chủ đầu tư là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thực hiện công việc, như đã nêu trong Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư].
- 1.29 Bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 23.
- 1.30 Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.31 Công trường là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.
- 1.32 Thay đổi, điều chỉnh là sự thay đổi, điều chỉnh phạm vi công việc, Chỉ dẫn kỹ thuật, Bản vẽ thiết kế, Giá hợp đồng hoặc Tiến độ thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

- 2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.
- 2.2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là 1 bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:
 - a. Văn bản thông báo trúng thầu.
 - b. Điều kiện cụ thể của hợp đồng, Điều kiện chung của hợp đồng, các điều khoản tham chiếu
 - c. Dự án đầu tư được phê duyệt;

- d. Hồ sơ mời thầu của chủ đầu tư.
- e. Tiêu chuẩn dự án, chỉ dẫn kỹ thuật và hồ sơ thiết kế
- f. Hồ sơ dự thầu của nhà thầu.
- g. Biên bản đàm phán hợp đồng, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng.
- h. Các phụ lục hợp đồng.
- i. Các tài liệu khác có liên quan.

2.3. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này

Điều 3. Các quy định chung

3.1. Luật và ngôn ngữ áp dụng cho hợp đồng

- a) Hợp đồng chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- b) Ngôn ngữ áp dụng và giao dịch hợp đồng là tiếng Việt.

3.2. Chuyển nhượng hợp đồng

Không bên nào được tự ý chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần hợp đồng hoặc bất cứ phần lợi ích hoặc quyền lợi theo hợp đồng. Tuy nhiên các bên có thể chuyển nhượng một phần hợp đồng nhưng phải phù hợp với các quy định của pháp luật và phải được bên kia chấp thuận trước khi chuyển nhượng. Các bên có thể sử dụng hợp đồng làm bảo đảm đối với một ngân hàng hoặc một tổ chức tài chính.

3.3. Việc bảo mật

Ngoại trừ trường hợp cần thiết để thực hiện theo nghĩa vụ hoặc tuân thủ các quy định của pháp luật, cả hai bên đều phải cân nhắc các nội dung hợp đồng liên quan đến bí mật và quyền sở hữu của mình. Nhà thầu không được tiết lộ bất kỳ chi tiết nào của công trình cho bên thứ 3 khi chưa có sự thỏa thuận trước với Chủ đầu tư.

3.4. Tuân thủ pháp luật

Khi thực hiện hợp đồng phải tuân thủ pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, và các nghĩa vụ sau:

- a) Chủ đầu tư phải đảm bảo điều kiện khởi công công trình theo quy định của pháp luật;
- b) Nhà thầu phải thông báo, nộp tất cả các loại thuế, lệ phí, phí và xin tất cả giấy tờ (giấy phép) theo quy định của pháp luật liên quan đến công việc; Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại phát sinh cho Chủ đầu tư do sai sót vì không tuân thủ pháp luật.

3.5. Trách nhiệm riêng rẽ và trách nhiệm liên đới

Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì:

- a) Hợp đồng này ràng buộc trách nhiệm riêng rẽ và liên đới của mỗi thành viên trong liên danh.

- b) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về nhà thầu đứng đầu liên danh, chịu trách nhiệm liên kết các thành viên trong liên danh;
- c) Nhà thầu đứng đầu liên danh được chấp thuận có đầy đủ thẩm quyền để ràng buộc tất cả các thành viên tạo thành Nhà thầu trong tất cả các vấn đề liên quan đến hợp đồng.
- d) Nhà thầu không được thay đổi cơ cấu hoặc tư cách pháp lý của mình nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư.

Để tránh hiểu lầm, trách nhiệm riêng rẽ và liên đới của mỗi thành viên liên danh Nhà thầu sẽ không được cố ý để bị ảnh hưởng hoặc chịu ảnh hưởng bởi nội dung của Thỏa thuận liên danh tại Phụ lục.

3.6. Các cách trao đổi thông tin

Bất cứ nội dung nào tại các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này quy định việc các bên đưa ra các yêu cầu, đề nghị hoặc ban hành, chấp thuận một vấn đề nào đó, thì các bên phải thông tin cho nhau bằng một trong các cách sau:

- a) Bằng văn bản và chuyển trực tiếp (theo giấy biên nhận), được gửi bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email.
- b) Được gửi, chuyển đến địa chỉ để thông tin được với người nhận.

Trường hợp bên nhận thông báo một địa chỉ khác (địa chỉ mới) thì sau đó thông tin phải được chuyển theo địa chỉ mới này. Nếu không, thì bất kỳ thông báo hoặc yêu cầu nào của một bên cho bên kia sẽ được gửi tới các địa chỉ tương ứng của các bên [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 4. Phạm vi công việc

Nhà thầu sẽ thực hiện việc thiết kế - thi công xây dựng công trình được mô tả trong Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư] trên cơ sở giá hợp đồng theo Điều 12, như được mô tả chung, nhưng không giới hạn bởi các nội dung dưới đây và sẽ sửa chữa mọi sai sót thuộc trách nhiệm của mình.

Các công việc thiết kế - thi công xây dựng công trình nói trên được gọi chung là Công việc sẽ được thực hiện phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng và đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư một cách hợp lý, với mục đích cuối cùng là cung cấp cho Chủ đầu tư một công trình hoàn chỉnh, an toàn và vận hành một cách hiệu quả. Nhà thầu sẽ:

- a) Cung cấp các dịch vụ thiết kế bản vẽ thi công và các dịch vụ khác liên quan tới Công việc;
- b) Cung cấp hoặc thu xếp để cung cấp tất cả các lao động, quản lý, thiết bị và vật tư cần thiết để thực hiện Công việc ngoại trừ trường hợp đặc biệt được quy định trong hợp đồng;
- c) Mua sắm, xúc tiến, kiểm tra và thu xếp để giao đến công trường tất cả vật tư, thiết bị cho công trình và Công việc, tất cả các công trình tạm và các vật tư cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình phù hợp với hồ sơ thiết kế và hợp đồng;

- d) Lập biện pháp tổ chức thi công và thi công xây dựng công trình như được mô tả trong Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư];
- đ) Thiết lập các qui trình, các hệ thống quản lý, báo cáo đầy đủ nhằm kiểm soát chất lượng và tiến độ của Công việc một cách chặt chẽ và cung cấp cho Chủ đầu tư đầy đủ các thông tin để có thể đánh giá về chất lượng và tiến độ thực tế của Công việc một cách độc lập;
- e) Thi công xây dựng tất cả các công trình tạm và duy trì tất cả các hạng mục đó một cách an toàn và hiệu quả cho việc thực hiện Công việc cho đến khi chúng được đưa ra khỏi công trường hoặc hoàn trả theo yêu cầu của hợp đồng;
- g) Tuyển dụng, đào tạo, tổ chức, quản lý và giám sát Nhà thầu phụ và lao động trên công trường phục vụ cho Công việc, đảm bảo rằng họ được chỉ dẫn về phương pháp làm việc thích hợp và an toàn lao động, vệ sinh môi trường;
- h) Cung cấp, quản lý và quy định việc đi lại trong khu vực công trường; việc đến và đi từ công trường một cách an toàn và có trật tự đối với nhân lực của Nhà thầu bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý và giám sát, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp, nhà thầu phụ;
- i) Chuẩn bị chạy thử (vận hành) công trình như quy định tại Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư] (nếu có);
- k) Thực hiện chạy thử công trình như quy định tại Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư] (nếu có) ;
- l) Giám sát và chỉ đạo việc chạy thử công trình (nếu có);
- m) Thu xếp các thủ tục hải quan bao gồm cả việc thu xếp các loại bảo đảm, lưu kho, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam đối với tất cả vật tư, thiết bị, hàng hóa nhập khẩu nào phục vụ cho thi công xây dựng công trình;
- n) Phối hợp với các Nhà thầu phụ, nhà cung cấp, các Bên khác do Nhà thầu thuê có liên quan đến Công việc và với các Nhà cung cấp bản quyền công nghệ (nếu có) nhằm đảm bảo rằng tất cả các vật tư, thiết bị sử dụng vào công trình đúng theo quy định của hợp đồng;
- o) Cung cấp tất cả các thiết bị và dịch vụ khác cần thiết để đạt được nghiệm thu bàn giao công trình theo hợp đồng;
- p) Luôn luôn thực hiện Công việc một cách an toàn.
- q) Đào tạo, hướng dẫn nhân lực của Chủ đầu tư để vận hành và bảo trì công trình trong phạm vi được quy định cụ thể trong các yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).
- r) Thực hiện việc hoàn công theo đúng quy định hiện hành.
- s) Bất kỳ hoạt động nào không được nêu rõ tại Điều này nhưng có thể diễn giải từ hợp đồng là cần thiết để hoàn thành Công việc thì Nhà thầu sẽ thực hiện và chi phí cho công việc đó được coi như là đã tính trong giá hợp đồng, trừ khi có quy định khác trong hợp đồng

Điều 5. Các yêu cầu đối với công tác thiết kế xây dựng công trình

5.1. Các yêu cầu chung

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về thiết kế bản vẽ thi công của công trình và về tính chính xác của các công việc này.

Trong quá trình thiết kế bản vẽ thi công mà Nhà thầu phát hiện bất kỳ sai sót hay khác biệt nào giữa các yêu cầu của Chủ đầu tư thì Nhà thầu sẽ thông báo ngay cho Chủ đầu tư trước khi tiến hành thiết kế bản vẽ thi công và đề nghị Chủ đầu tư làm rõ nếu cần.

Vào bất kỳ thời điểm nào mà Chủ đầu tư phát hiện sai sót trong hồ sơ thiết kế do Nhà thầu thực hiện, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu Nhà thầu tiến hành chỉnh sửa các sai sót cho phù hợp với các yêu cầu của Chủ đầu tư.

Tuy nhiên, Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung sau đây mà Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu:

- a) Các tài liệu, số liệu và các thông tin được ghi trong hợp đồng được xem như là không được thay đổi hoặc do Chủ đầu tư chịu trách nhiệm;
- b) Mục đích sử dụng của công trình hoặc phần công trình nào đó do Chủ đầu tư đưa ra;
- c) Nhà thầu phải đảm bảo việc thiết kế chi tiết và các tài liệu của Nhà thầu phải theo đúng với:
 - i. Các quy định của pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
 - ii. Hồ sơ hợp đồng, bao gồm cả những sửa đổi bổ sung cần thiết theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

5.2. Quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế

Công tác thiết kế bản vẽ thi công của Nhà thầu phải tuân thủ theo những tiêu chuẩn dự án, chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có tiêu chuẩn dự án, chỉ dẫn kỹ thuật) và hệ thống pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

5.3. Các yêu cầu đối với Hồ sơ thiết kế (hoặc bản vẽ thiết kế) của Nhà thầu

Hồ sơ thiết kế của Nhà thầu phải bao gồm các bản vẽ, các tài liệu kỹ thuật và các tài liệu cần thiết khác như được quy định trong hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư và phải đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc để Chủ đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Trừ khi có quy định khác, hồ sơ thiết kế của Nhà thầu phải được viết bằng ngôn ngữ theo quy định tại khoản 1 Điều 3.

Nếu các yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật đòi hỏi hồ sơ thiết kế của Nhà thầu cần được trình cho Chủ đầu tư để xem xét phê duyệt thì hồ sơ thiết kế này sẽ được trình cùng với thông báo được nêu dưới đây. Trừ khi được quy định khác tại các yêu cầu của Chủ đầu tư thì thời gian xem xét phê duyệt không được vượt quá số ngày [quy định tại **ĐKCT**] tính từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thiết kế hợp lệ của Nhà thầu. Trong khoảng thời gian xem xét phê duyệt, Chủ đầu tư có thể sẽ thông báo cho Nhà thầu biết hồ sơ thiết kế của Nhà thầu có những nội dung không phù hợp với hợp đồng. Nếu một tài liệu nào đó trong hồ sơ thiết kế của Nhà thầu không phù hợp với hợp đồng thì Nhà thầu phải sửa đổi, bổ sung và trình lại để

Chủ đầu tư xem xét phê duyệt theo khoản này và Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí có liên quan.

Tất cả những công việc đòi hỏi thiết kế phải được Chủ đầu tư phê duyệt thì:

- a) Việc thi công xây dựng công trình chỉ được bắt đầu sau khi hồ sơ thiết kế của Nhà thầu được Chủ đầu tư phê duyệt;
- b) Việc thi công xây dựng công trình phải theo đúng hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt;
- c) Trường hợp thay đổi thiết kế, việc thi công xây dựng công trình chỉ được tiến hành sau khi hồ sơ thiết kế thay đổi được Chủ đầu tư phê duyệt.

Bất cứ sự thỏa thuận nào như trên hoặc bất cứ sự xem xét phê duyệt nào khác (theo khoản này hoặc khoản khác) sẽ không miễn giảm trách nhiệm, nghĩa vụ của Nhà thầu đối với công việc.

5.4. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với lỗi thiết kế

Nếu Chủ đầu tư phát hiện hồ sơ thiết kế của Nhà thầu có các lỗi, bỏ sót, không nhất quán hoặc không phù hợp với hợp đồng, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí cho việc thiết kế bổ sung hoặc sửa đổi các lỗi này cũng như sửa chữa các sai sót đối với các công trình hoặc phần công trình mà Nhà thầu đã thực hiện, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư đã chấp thuận hoặc phê duyệt hồ sơ thiết kế.

Điều 6. Các yêu cầu đối với công tác mua sắm và lắp đặt thiết bị: Không áp dụng

Điều 7. Các yêu cầu đối với công tác thi công xây dựng công trình

- a) Nhà thầu phải đảm bảo thực hiện đúng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc tiêu chuẩn dự án như được mô tả tại Phụ lục về [Tiêu chuẩn dự án] và tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- b) Đảm bảo công trình vận hành tốt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, các cam kết của Nhà thầu, văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu.
- c) Nhà thầu phải có biện pháp tổ chức thi công, tập kết thiết bị, vật tư; sắp xếp thiết bị, vật tư xây lắp tại công trường sao cho không làm ảnh hưởng đến hoạt động xung quanh; biện pháp tổ chức thi công phù hợp với yêu cầu công nghệ, phù hợp với tiến độ cung cấp thiết bị, phù hợp với tiến độ xây dựng và điều kiện thực tế tại công trường.
- d) Lập tiến độ thực hiện hợp đồng tổng thể và chi tiết theo tháng trình cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) chấp thuận làm căn cứ thực hiện hợp đồng. Có biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự trong quá trình thi công xây dựng.
- đ) Căn cứ vào tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt, Nhà thầu phải có quy trình và phương án kiểm tra chất lượng công trình, đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.
- e) Nhà thầu phải thi công, hoàn thiện công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào trong công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt và tuân thủ các quy

trình, quy phạm xây dựng hiện hành của Nhà nước cũng như phù hợp với điều kiện của công trình và theo sự chỉ dẫn Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn).

g) Quá trình thi công lắp đặt và vận hành các trang thiết bị phải tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu của hồ sơ thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt và chỉ dẫn của nhà sản xuất.

h) Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với công trình, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính chi phí của mình.

i) Nhà thầu có trách nhiệm tổ chức thi công công trình đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành công trình đã nêu trong hợp đồng.

l) Sau khi kiểm tra công trình đảm bảo về khối lượng và chất lượng theo yêu cầu, thì Chủ đầu tư sẽ tiến hành nghiệm thu công trình đưa vào khai thác, sử dụng.

n) Bảo đảm chất lượng toàn bộ công trình, thỏa mãn được các yêu cầu của Chủ đầu tư theo điều kiện bảo hành của hợp đồng.

Điều 8. Thử nghiệm, hiệu chỉnh và vận hành thử khi hoàn thành: Không áp dụng

Điều 9. Nghiệm thu của Chủ đầu tư

9.1. Nghiệm thu công trình

Sau khoảng thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ:

a) Cấp Biên bản nghiệm thu công trình cho Nhà thầu, nêu rõ ngày mà công trình hay hạng mục đã được hoàn thành theo hợp đồng, hoặc

b) Không đồng ý và đưa ra lý do nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu cần phải làm để được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Nhà thầu sẽ phải hoàn thành những công việc này trước khi đưa ra thông báo tiếp theo Khoản này.

9.2. Nghiệm thu bộ phận công trình

Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Chủ đầu tư chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định của hợp đồng.

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao.

c) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nhật ký thi công, bản vẽ hoàn công

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành;

- Các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu.

. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

9.3. Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng

Sau khi các công việc theo Hợp đồng được hoàn thành thì nhà thầu sẽ thông báo cho chủ đầu tư để tiến hành nghiệm thu công trình. Nếu công trình được chia thành các hạng mục, nhà thầu có thể đề nghị nghiệm thu theo hạng mục.

Sau khi công trình đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu phải làm để hoàn thành công trình.

9.4. Hoàn trả mặt bằng

Khi nhận được Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, Nhà thầu sẽ dọn khỏi công trường tất cả các thiết bị của Nhà thầu, vật liệu còn thừa, rác và các công trình tạm còn lại trên công trường.

Nếu Nhà thầu không dọn khỏi công trường tất cả các thiết bị của Nhà thầu, vật liệu còn thừa, rác và các công trình tạm còn lại trên công trường trong khoảng thời gian 10 ngày làm việc sau khi Chủ đầu tư cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ các vật đó. Chủ đầu tư có quyền được thanh toán các chi phí phát sinh từ việc bán hoặc thải bỏ hay lưu các vật dụng đó trên công trường.

Việc cân đối các khoản tiền thu được từ việc bán các vật dụng trên sẽ được trả cho Nhà thầu. Nếu số tiền này ít hơn các chi phí mà Chủ đầu tư phải trả, Nhà thầu sẽ trả phần chi phí phát sinh dôi ra cho Chủ đầu tư.

9.5 Từ chối

Nếu như kết quả của cuộc kiểm tra, giám sát thấy có những lỗi của thiết bị, vật liệu, thiết kế hay tay nghề không phù hợp với hợp đồng, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể từ chối các thiết bị, vật liệu, thiết kế hoặc nhân lực tay nghề bằng cách thông báo lý do cho Nhà thầu. Nhà thầu phải sửa chữa sai sót ngay lập tức và đảm bảo các hạng mục bị bác bỏ được xử lý phù hợp với hợp đồng.

Nếu Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) yêu cầu thiết bị, vật liệu, thiết kế hay tay nghề cần được thử nghiệm lại, các cuộc thử nghiệm sẽ được tiến hành lại theo đúng những trình tự và điều kiện đã làm trước đó. Nếu như việc từ chối và thử nghiệm lại dẫn đến những chi phí thêm cho Chủ đầu tư thì Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí này cho Chủ đầu tư theo khoản 2 Điều 13.

9.9. Công việc sửa chữa

Mặc dù đã có những cuộc thử nghiệm khi hoàn thành trước đó hay đã cấp chứng chỉ, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể chỉ dẫn Nhà thầu tiến hành:

- a) Đưa đi khỏi công trường hoặc thay thế các thiết bị, vật liệu không phù hợp với hợp đồng,
- b) Dỡ bỏ và tiến hành lại công việc nếu không phù hợp với hợp đồng, và
- c) Tiến hành công việc cần gấp để đảm bảo an toàn công trình.

Nhà thầu làm theo chỉ dẫn đó trong một thời gian hợp lý, đó là thời gian (nếu có) được xác định trong chỉ dẫn hoặc phải tiến hành ngay, nếu tính cấp bách được xác định theo điểm (c) trên đây.

Nếu Nhà thầu không tuân theo chỉ dẫn, Chủ đầu tư theo khoản 3 Điều 13 sẽ có quyền thuê và trả lương cho người khác tiến hành các công việc. Trừ khi Nhà thầu được hưởng quyền thanh toán cho công việc, Nhà thầu sẽ phải trả theo khoản 2 Điều 13 tiền thanh toán cho Chủ đầu tư cho toàn bộ chi phí do không tuân thủ chỉ dẫn gây ra.

Điều 10. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

10.1. Ngày bắt đầu và hoàn thành toàn bộ công việc

Ngày bắt đầu: là ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực và Chủ đầu tư bàn giao mặt bằng thi công cho Nhà thầu;

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thiết kế - thi công xây dựng công trình ngay sau ngày bắt đầu công việc và hoàn thành toàn bộ công việc thời gian quy định của hợp đồng hoặc thời hạn hoàn thành được điều chỉnh theo đúng tiến độ thực hiện hợp đồng được Chủ đầu tư chấp thuận.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong thời gian: **240 ngày (Hai trăm bốn mươi ngày)** kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định).

10.2. Thời hạn hoàn thành

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc và từng phần công việc (nếu có) trong khoảng thời hạn hoàn thành công việc bao gồm:

Hoàn thành tất cả các công việc đã được nêu trong hợp đồng hoặc hạng mục công trình để được xem xét là đã hoàn thành và được nghiệm thu theo khoản 1 Điều 9.

10.3. Tiến độ thực hiện công việc

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Nhà thầu lập tiến độ phù hợp để trình cho Chủ đầu tư bao gồm:

- a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;
- b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;
- c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;
- Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với Hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 2 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của Hợp đồng.

Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu vẫn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

10.4. Gia hạn Thời gian hoàn thành

Nhà thầu sẽ được phép theo khoản 1 Điều 24 gia hạn thời gian hoàn thành nếu và ở phạm vi mà việc hoàn thành cho mục đích của khoản 1 Điều 9 đang hoặc sẽ bị chậm trễ do một trong những lý do sau đây:

- a) Có sự thay đổi (trừ khi việc điều chỉnh thời gian hoàn thành đã được thống nhất theo khoản 3 Điều 16 hoặc một sự thay đổi quan trọng của một phần công việc có trong hợp đồng;
- b) Nguyên nhân của sự chậm trễ dẫn đến việc được kéo dài thêm về mặt thời gian theo một khoản của những điều kiện này;
- c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra.
- d) Việc thiếu nhân lực hay hàng hóa không thể lường trước được do các hoạt động của Chính phủ;
- đ) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 23.

Nếu Nhà thầu cho rằng mình được phép gia hạn thời gian hoàn thành, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà thầu) theo khoản 1 Điều 24. Khi xác định việc kéo dài thời gian theo khoản này, Chủ đầu tư (hoặc nhà thầu) phải xem xét lại những quyết định trước đó và có thể tăng, chứ không được giảm tổng thời gian kéo dài.

10.5. Chậm trễ do Nhà chức trách

Nếu 02 điều kiện sau đây cùng được áp dụng, cụ thể như:

- a) Nhà thầu đã thực hiện đúng các thủ tục do Nhà nước quy định, nhưng Nhà chức trách thực hiện không đúng với thời hạn quy định hoặc không thực hiện công việc do Nhà thầu đã đề nghị, và

b) Một Nhà thầu có kinh nghiệm không thể lường trước được việc thực hiện chậm hoặc không thực hiện công việc đó khi nộp Hồ sơ dự thầu.

Khi đó việc chậm trễ hoặc không thực hiện công việc này sẽ được coi là nguyên nhân gây chậm trễ theo khoản 4 Điều 10.

10.6. Tiến độ thực hiện thực tế

Bất cứ thời điểm nào:

a) Tiến độ thực hiện thực tế quá chậm để hoàn thành công việc trong khoảng thời gian hoàn thành, và / hoặc

b) Tiến độ thực tế đã bị hoặc sẽ bị chậm hơn so với tiến độ thực hiện theo kế hoạch (dự kiến) của công việc đó theo khoản 3 Điều 10 mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 4 Điều 10, khi đó Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể hướng dẫn cho Nhà thầu, theo khoản 3 Điều 10, trình một bản tiến độ được sửa đổi và báo cáo mô tả các biện pháp được sửa đổi mà Nhà thầu đề xuất áp dụng để thực hiện tiến độ và hoàn thành trong thời gian hoàn thành.

Trừ khi Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thông báo khác, Nhà thầu sẽ áp dụng những phương pháp đã được sửa đổi này, kể cả khi tăng số giờ làm việc và số lượng nhân lực của Nhà thầu và/hoặc hàng hóa mà Nhà thầu phải chịu rủi ro và mọi chi phí. Nếu những phương pháp được sửa đổi này dẫn đến những chi phí tăng thêm cho Chủ đầu tư, theo khoản 2 Điều 13, Nhà thầu sẽ phải thanh toán những chi phí này cho Chủ đầu tư, ngoài những thiệt hại do việc chậm trễ gây ra (nếu có) theo khoản 7 Điều 10 dưới đây.

10.7. Những thiệt hại do chậm trễ

Nếu Nhà thầu không tuân thủ khoản 2 Điều 10, thì Nhà thầu theo khoản 2 Điều 13 sẽ phải chi trả cho Chủ đầu tư đối với những thiệt hại do lỗi này. Những thiệt hại này sẽ là số tiền được nêu trong Phụ lục về [Tiến độ thực hiện công việc] sẽ được trả trong khoảng thời gian giữa thời gian hoàn thành theo hợp đồng và ngày đã nêu trong Biên bản nghiệm thu công việc. Tuy nhiên, tổng số tiền theo khoản này sẽ không vượt quá tổng số tiền tối đa do thiệt hại vì chậm trễ gây ra (nếu có) được nêu tại Phụ lục.

Những thiệt hại này sẽ chỉ là những thiệt hại do Nhà thầu đền bù vì lỗi đã gây ra, chứ không phải là việc chấm dứt theo khoản 7 Điều 18 trước khi hoàn thành Công việc. Việc bồi thường thiệt hại này không làm giảm nhẹ đi cho Nhà thầu nghĩa vụ hoàn thành công việc hoặc bất cứ trách nhiệm, nhiệm vụ nào theo hợp đồng.

Điều 11. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng

11.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 3% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền có giá trị:.....(Bằng chữ:) cho Chủ đầu tư trong vòng 07 ngày làm việc sau khi hợp đồng đã được ký kết. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình, tương ứng với Hợp đồng đã ký kết được Chủ

đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 02 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực. Chủ đầu tư hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi Nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Ngân hàng **cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang** cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn (Bằng chữ: đồng) văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm Hợp đồng như đã nêu trên khi có trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Chủ đầu tư không được thu bảo đảm thực hiện hợp đồng, ngoại trừ số tiền mà Chủ đầu tư được quyền hưởng theo hợp đồng trong trường hợp:

- a) Nhà thầu không gia hạn được hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng, trong trường hợp đó Chủ đầu tư có thể thu toàn bộ số tiền của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- b) Nhà thầu không thanh toán cho Chủ đầu tư khoản nợ như Nhà thầu thỏa thuận hoặc được xác định phải trả tại khoản 2 Điều 13 hoặc Điều 24, trong khoảng thời gian 5 ngày làm việc, sau khi thỏa thuận hoặc quyết định phải trả.
- c) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót, trong khoảng thời gian 10 ngày, sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư yêu cầu sửa chữa sai sót, hoặc
- d) Trường hợp cho phép Chủ đầu tư được chấm dứt hợp đồng theo Điều 18, bất kể có thông báo chấm dứt hay chưa.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những thiệt hại cho Nhà thầu về những hư hỏng, tổn thất và chi phí (bao gồm chi phí và lệ phí tư pháp) do việc khiếu nại về bảo đảm thực hiện hợp đồng gây nên thuộc phạm vi mà Chủ đầu tư không được phép khiếu nại.

Chủ đầu tư phải trả lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu, trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc, sau khi cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào khai thác sử dụng và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm bảo hành công trình theo đúng quy định của hợp đồng.

11.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tiền tạm ứng, sau khi hợp đồng có hiệu lực với tương ứng với giá trị và loại tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải có hiệu lực cho đến khi việc thu hồi tiền tạm ứng kết thúc và sẽ được giảm trừ tương ứng với giá trị tiền tạm ứng được thu hồi. Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì thực

hiện theo quy định Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 và Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021.

Điều 12. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

12.1. Giá Hợp đồng :

Tổng giá trị Hợp đồng là: đồng (*Bằng chữ:* đồng./.).

Trong đó:

Giá trước thuế : ... đồng

VAT

Thuế VAT (10%) : đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

Chi Tiết giá Hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01

Giá Hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đến bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá Hợp đồng chỉ được Điều chỉnh theo quy định tại Điều 16.

12.2. Tạm ứng:

a) Chủ đầu tư tạm ứng cho Nhà thầu 10% giá trị hợp đồng sau khi Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng theo qui định của hợp đồng và văn bản đề nghị tạm ứng của Nhà thầu.

b) Việc tính toán, thu hồi dần tiền tạm ứng được thực hiện sau khi Nhà thầu đã nhận được tiền tạm ứng.

c) Tiền tạm ứng của từng thành viên liên danh được thu hồi hết ngay khi thanh toán khối lượng hoàn thành lần 1 của thành viên liên danh đó.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư.

Trường hợp hết thời hạn thực hiện hợp đồng mà tiền tạm ứng chưa được thu hồi hết qua việc thanh toán khối lượng hoàn thành, Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả đủ tiền tạm ứng cho Chủ đầu tư, kể cả trong trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng

12.3. Thanh toán:

+ Thanh toán tối đa đến 80% (đã bao gồm giá trị tạm ứng) giá trị khối lượng hoàn thành sau khi hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo từng công trình độc lập thuộc phạm vi gói thầu (trạm BTS).

+ Thanh toán tối đa đến 90% giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành sau khi hai bên ký Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, công trình được bàn giao đưa vào sử dụng, hồ sơ quyết toán đã được lập xong.

- + Chủ đầu tư giữ lại 10% giá trị khối lượng hoàn thành trong đó gồm 5% để bảo hành và 5% chờ phê duyệt quyết toán.
- + Thanh toán đến 95% giá trị quyết toán toàn bộ công trình sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán từ chủ đầu tư.
- + Thanh toán nốt 5% giá trị bảo hành sau khi đã hết thời gian bảo hành và nhà thầu đã hoàn thành các nghĩa vụ trong giai đoạn bảo hành công trình.

12.4. Thời hạn thanh toán:

- a) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.
- b) Chủ đầu tư chậm thanh toán 45 ngày sau thời hạn theo quy định tại Điểm a nêu trên thì phải bồi thường cho Nhà thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại mà Nhà thầu mở tài Khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Chủ đầu tư đó thanh toán đầy đủ cho Nhà thầu.

12.5. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các Khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh, toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định của hợp đồng.

12.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán

- a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam
- b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản

12.7. Hồ sơ thanh toán:

Nhà thầu sẽ nộp các bộ hồ sơ thanh toán lên Chủ đầu tư sau khi đến thời hạn thanh toán nêu trong hợp đồng. Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo trạm trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng Mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi Tiết;
- Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu;
- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các Khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu;

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

13.1. Nhân lực của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đảm bảo người của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên công trường:

i. Hợp tác với Nhà thầu theo khoản 3 Điều 15.

ii. Hành động tương tự như những nội dung yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo điểm a, b và c của khoản 5 Điều 15 và theo khoản 13 Điều 15.

b) Đại diện của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể chỉ định người đại diện để thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải cung cấp cho Nhà thầu thông báo về tên, địa chỉ, nhiệm vụ và quyền hạn của người đại diện.

Đại diện của Chủ đầu tư sẽ phải thực thi các nhiệm vụ đã được phân công cho mình và sẽ thực hiện các quyền lực được ủy quyền bởi Chủ đầu tư. Trừ khi và cho đến khi Chủ đầu tư thông báo khác cho Nhà thầu, Đại diện của Chủ đầu tư được coi là có toàn quyền của Chủ đầu tư theo hợp đồng, ngoại trừ chi tiết cụ thể trong khoản 7 Điều 18.

Nếu Chủ đầu tư muốn thay thế bất cứ người nào được chỉ định làm đại diện cho mình, Chủ đầu tư phải cung cấp cho Nhà thầu một thông báo về tên, địa chỉ, nhiệm vụ và quyền hạn cùng ngày chỉ định người thay thế.

c) Nhân viên khác của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể chỉ định nhân viên đại diện để thực hiện một số công việc cụ thể của hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải cung cấp cho Nhà thầu thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về tên, các thông tin để liên lạc, nhiệm vụ và quyền hạn của nhân viên này.

Những nhân viên này phải là những người có trình độ thích hợp, có đủ trình độ thực hiện những nhiệm vụ và những quyền hạn được giao và thông thạo ngôn ngữ giao tiếp được quy định tại khoản 1 Điều 3.

d) Người được ủy quyền

Tất cả những người bao gồm đại diện Chủ đầu tư và những người được phân công nhiệm vụ hoặc ủy quyền của Chủ đầu tư, sẽ chỉ có quyền đưa ra các chỉ dẫn cho Nhà thầu trong trường hợp được nêu rõ trong việc ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, xem xét, xác nhận, đồng ý, kiểm tra, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc các hành động tương tự của người được ủy quyền, để phù hợp với việc ủy quyền, sẽ có cùng hiệu lực như do chính Chủ đầu tư thực hiện. Tuy nhiên:

i. Nó sẽ không làm giảm bớt bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng của Nhà thầu, bao gồm trách nhiệm về lỗi, sự bỏ sót, sự không nhất quán và không đúng yêu cầu, trừ khi có quy định khác trong thông báo có liên quan đến người được ủy quyền về các hành động này,

ii. Bất kỳ một sự thất bại nào trong việc không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không đồng nghĩa với việc phê duyệt và, do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Chủ đầu tư trong việc bác bỏ công việc, thiết bị, hoặc vật liệu đó;

iii. Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào của người được ủy quyền thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Chủ đầu tư, để nhanh chóng khẳng định, sửa đổi hoặc thay thế quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

13.2. Khiếu nại của Chủ đầu tư

Nếu Chủ đầu tư nhận thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào của những Điều kiện này hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng, và/ hoặc đối với việc kéo dài thời gian thông báo sai sót, Chủ đầu tư phải thông báo và cung cấp chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

Chủ đầu tư phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài Thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể về điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác, và phải bao gồm chứng minh về số tiền và/hoặc sự kéo dài mà Chủ đầu tư nhận thấy mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải tiến hành theo khoản 4 Điều 13 để nhất trí hoặc quyết định (i) số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán và/hoặc (ii) kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót theo khoản 2 Điều 21.

Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này.

13.3. Các chỉ dẫn của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể đưa ra cho Nhà thầu những chỉ dẫn cần thiết để Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Mỗi một chỉ dẫn phải được viết thành văn bản và phải nêu rõ nghĩa vụ liên quan và các khoản (hoặc điều khoản khác của hợp đồng) mà trong đó các nghĩa vụ được ghi rõ. Nếu việc chỉ dẫn dẫn đến một thay đổi thì áp dụng Điều 16.

Nhà thầu phải tiếp nhận các chỉ dẫn của Chủ đầu tư, đại diện Chủ đầu tư hoặc những người có quyền hạn phù hợp được ủy quyền theo Điều này.

13.4. Quyết định

Bất kể khi nào điều kiện này quy định rằng Chủ đầu tư phải đồng ý hoặc quyết định vấn đề, Chủ đầu tư phải trao đổi với Nhà thầu để cố gắng đi đến thỏa thuận. Nếu không đạt được thỏa thuận, Chủ đầu tư phải đưa ra một quyết định khách quan phù hợp hợp đồng trên cơ sở xem xét kỹ tất cả các bối cảnh liên quan.

Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về từng thỏa thuận hoặc quyết định cùng với các thông tin cụ thể để chứng minh. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ khi Nhà thầu đưa ra một thông báo cho Chủ đầu tư về sự không thỏa mãn của mình với quyết định trong 7 ngày kể từ khi nhận được thông báo. Sau đó, bên kia có thể chuyển sự bất đồng cho Ban xử lý tranh chấp (nếu có) theo khoản 4 Điều 24.

13.5. Nghĩa vụ cho Nhà thầu quyền tiếp cận công trường

Chủ đầu tư phải cho Nhà thầu quyền tiếp cận và sử dụng toàn bộ các phần của công trường trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Nếu không quy định thời gian trong Phụ lục về [Hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư], Chủ đầu tư phải cho phép Nhà thầu quyền tiếp cận và quyền sử dụng công trường để triển khai thi công xây dựng công trình đúng theo tiến độ thực hiện công việc đã trình cho Chủ đầu tư theo khoản 3 Điều 10.

Trường hợp Nhà thầu không nhận được quyền tiếp cận và sử dụng công trường do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và được quyền theo khoản 1 Điều 24 yêu cầu:

a) Kéo dài thời gian thi công do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm, theo khoản 4 Điều 10.

b) Được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong Giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo này Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) phải thực hiện theo khoản 4 Điều 13 để chấp thuận hoặc quyết định vấn đề này.

Tuy nhiên, nếu và trong phạm vi việc Chủ đầu tư không cho phép những quyền này cho Nhà thầu là do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu, bao gồm một sai sót, hoặc chậm trễ trong việc nộp bất cứ tài liệu nào của Nhà thầu, thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

13.6. Hỗ trợ Nhà thầu trong việc xin phép cơ quan có thẩm quyền

Chủ đầu tư phải (trong trường hợp có thể) hỗ trợ hợp lý cho Nhà thầu theo đề nghị của Nhà thầu trong việc xin giấy phép hoặc văn bản chấp thuận để thực hiện công việc theo quy định của pháp luật.

13.7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà tư vấn

14.1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Nhà tư vấn

Nhà tư vấn là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao theo hợp đồng tư vấn. Nhà tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

Nhà tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Nhà tư vấn như đã được xác định hoặc do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được quy định rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt thêm những hạn chế về quyền hạn của Nhà tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này, thì:

a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư.

b) Nhà tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, cho một bên nào, và

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, thẩm tra, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, thử nghiệm hoặc hành động tương tự nào của Nhà tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

14.2. Ủy quyền của Nhà tư vấn

Nhà tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà tư vấn thường trú và/hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát và/hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị và/hoặc vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của Nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào cả hai bên nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên, Nhà tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì theo khoản 4 Điều 13.

Các cá nhân này phải là những người có trình độ phù hợp, đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền, đồng thời phải thông thạo ngôn ngữ giao tiếp như đã được xác định tại khoản 1 Điều 3.

Mỗi người được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong giấy ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, thử nghiệm hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà tư vấn. Tuy nhiên:

- a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không đồng nghĩa là việc phê duyệt, và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó.
- b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của người được ủy quyền thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà tư vấn để nhanh chóng khẳng định, điều chỉnh hoặc thay thế quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

14.3. Chỉ dẫn của Nhà tư vấn

Nhà tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu (bất kỳ lúc nào) các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền. Nếu có bất kỳ sự chỉ dẫn nào tạo nên sự thay đổi thì sẽ áp dụng theo Điều 16.

Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn do Nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra, về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Nếu Nhà tư vấn hoặc một người được ủy quyền:

- a) Đưa ra chỉ dẫn bằng miệng

b) Nhận được sự đề nghị hoặc yêu cầu bằng văn bản về chỉ dẫn nhưng không trả lời bằng cách đưa ra ý kiến bằng văn bản sau khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu đó.

Thì sự đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền (tùy trường hợp).

14.4. Thay thế Nhà tư vấn

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà tư vấn, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu biết chi tiết tương ứng của Nhà tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối thông qua văn bản thông báo gửi cho Chủ đầu tư kèm theo các lý do phù hợp để làm rõ ý kiến của mình.

14.5. Quyết định của Nhà tư vấn

Những điều kiện này quy định rằng, Nhà tư vấn (thay mặt cho Chủ đầu tư) sẽ tiến hành công việc theo Khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, Nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung.

Nhà tư vấn cần thông báo cho hai bên về từng thỏa thuận hay quyết định với lập luận của mình. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ khi và cho tới khi được xem xét theo Điều 24.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

15.1. Trách nhiệm chung của Nhà thầu

Nhà thầu phải thiết kế, thi công công trình theo hợp đồng và phải sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình. Khi đã hoàn thành, công trình phải đúng theo mục đích sử dụng như xác định trong hợp đồng.

Nhà thầu phải cung cấp thiết bị và tài liệu của Nhà thầu được nêu trong hợp đồng và toàn bộ người của Nhà thầu, hàng hóa, vật liệu tiêu hao, những thứ khác và dịch vụ bất kể là tạm thời hay lâu dài được yêu cầu trong và cho thiết kế, thi công, hoàn thành và sửa chữa sai sót.

Công trình này phải bao gồm tất cả công việc cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của Chủ đầu tư, hoặc được đề cập đến trong hợp đồng và tất cả các công việc (kể cả không được nêu trong hợp đồng) cần thiết cho sự ổn định hoặc việc hoàn thành hoặc sự an toàn và bản thân sự vận hành tốt công trình.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về sự thỏa đáng, ổn định và an toàn cho việc hoạt động trên công trường, các phương pháp xây dựng và toàn bộ công trình.

Nhà thầu, bất cứ khi nào Chủ đầu tư yêu cầu, phải đệ trình các chi tiết của việc bố trí và các phương pháp mà Nhà thầu đề xuất áp dụng cho việc thi công công trình. Không được thay đổi đáng kể những sự bố trí và các phương pháp nếu không thông báo trước với Chủ đầu tư.

15.2. Đại diện Nhà thầu

Nhà thầu phải chỉ định đại diện Nhà thầu và ủy quyền cho người đại diện thay mặt Nhà thầu quản lý thực hiện hợp đồng.

Trừ khi đại diện Nhà thầu được nêu tên trong hợp đồng, trước ngày khởi công, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư tên và các chi tiết của người mà Nhà thầu đề nghị làm Đại diện của Nhà thầu để xem xét và đồng ý. Nếu người này không được chấp nhận hoặc sau đó bị hủy bỏ hoặc nếu người được bổ nhiệm không đảm bảo hoạt động với tư cách là người đại diện Nhà thầu thì, tương tự như vậy, Nhà thầu phải trình tên và các thông tin chi tiết của người đại diện khác thích hợp cho vị trí này.

Nếu không được sự đồng ý trước của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được bãi nhiệm đại diện Nhà thầu hoặc bổ nhiệm người khác thay thế.

Đại diện của Nhà thầu, thay mặt Nhà thầu, phải tiếp nhận các chỉ dẫn theo khoản 3 Điều 13 hoặc khoản 3 Điều 14.

Đại diện của Nhà thầu có thể ủy quyền chức năng và thẩm quyền cho những người có năng lực và có thể hủy bỏ việc ủy quyền này tại bất cứ thời điểm nào. Việc ủy quyền hoặc hủy bỏ sẽ chỉ có hiệu lực khi Chủ đầu tư nhận được thông báo trước do đại diện Nhà thầu ký, nêu tên người này và quy định quyền, chức năng và thẩm quyền được giao hoặc hủy bỏ.

Đại diện Nhà thầu và những người này phải thông thạo ngôn ngữ giao tiếp được xác định tại khoản 1 Điều 3.

15.3. Hợp tác

Như đã được quy định trong hợp đồng hoặc chỉ dẫn của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn), Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với:

- a) Nhân lực của Chủ đầu tư,
- b) Các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê, và
- c) Các nhân viên của các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, là những người có thể được thuê hoặc cử đến để thực hiện công việc không có trong hợp đồng ở trên.

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, và phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.

Theo hợp đồng, nếu có yêu cầu Chủ đầu tư trao cho Nhà thầu quyền sử dụng bất cứ nền móng, kết cấu, nhà xưởng hoặc phương tiện tiếp cận nào theo đề nghị của Nhà thầu, Nhà thầu phải nộp những hồ sơ đề nghị này cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) theo đúng thời gian và thể thức quy định trong Hồ sơ mời thầu.

15.4. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng

mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc phóng tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu cũng phải cố gắng kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và / hoặc phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) và có quyền thực hiện theo khoản 1 Điều 24 về:

a) Gia hạn thời gian cho sự chậm trễ đó, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm trễ theo khoản 4 Điều 10 và

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ tiến hành theo khoản 4 Điều 13 đề đồng ý hoặc quyết định (i) xem có phải và (nếu đúng như vậy) thì tới mức nào mà sai sót không thể phát hiện được một cách hợp lý, và (ii) những vấn đề được mô tả ở đoạn a và b trên đây liên quan đến mức độ sai sót này.

15.5. Các quy định về an toàn

Nhà thầu phải:

a) Tuân thủ tất cả quy định an toàn lao động hiện hành;

b) Chịu trách nhiệm về an toàn cho tất cả những người được phép có mặt trên công trường;

c) Có biện pháp nhằm đảm bảo an toàn cho công trình và cho những người được phép có mặt trên công trường.

15.6. Điều kiện về công trường

Chủ đầu tư phải cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Trong phạm vi có thể thực hiện được (có tính đến chi phí và thời gian), Nhà thầu được coi là đã có được tất cả những thông tin cần thiết về những rủi ro, bất trắc và những tình huống khác có thể ảnh hưởng hoặc tác động đến hồ sơ dự thầu hoặc công trình. Tương tự, Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, về tất cả những khía cạnh có liên quan, bao gồm (không hạn chế) về:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót;

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã đủ thông tin về tính đúng và đủ của điều kiện công trường để xác định Giá hợp đồng.

15.7. Điều kiện vật chất không lường trước được

Trong khoản này, “các điều kiện vật chất” là các điều kiện vật chất tự nhiên và nhân tạo, những trở ngại vật chất khác cũng như gây ô nhiễm mà Nhà thầu gặp phải tại công trường khi thi công công trình, bao gồm cả các điều kiện ngầm dưới đất, điều kiện thủy văn nhưng không bao gồm các điều kiện khí hậu.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện vật chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) biết một cách sớm nhất có thể được. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện vật chất sao cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện vật chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và là thích ứng với điều kiện vật chất đó, và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì áp dụng theo Điều 16.

Nếu và tới mức độ khi mà Nhà thầu, gặp phải các điều kiện vật chất thuộc loại không lường trước được, gửi thông báo về việc đó, bị chậm trễ và / hoặc gánh chịu chi phí do các điều kiện này gây nên, thì Nhà thầu được hưởng quyền theo khoản 1 Điều 24 về:

a) Gia hạn thời gian để bù cho bất kỳ sự chậm trễ nào như vậy, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm trễ, theo khoản 4 Điều 10, và

b) Thanh toán bất kỳ chi phí có liên quan và được đưa vào giá hợp đồng

Tuy nhiên trước khi chi phí bổ sung được chấp thuận hoặc quyết định lần cuối cùng theo đoạn (b), Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) cũng có thể xem xét lại về những điều kiện vật chất khác ở các phần tương tự của công trình (nếu có) là thuận lợi hơn và đã được Nhà thầu dự tính trước khi nộp hồ sơ dự thầu một cách hợp lý hay chưa. Nếu những điều kiện vật chất đó thuận lợi hơn, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể thực hiện theo khoản 4 Điều 13 để đồng ý hoặc quyết định giảm bớt chi phí phát sinh cho những điều kiện này, có thể được thêm vào (trừ bớt) trong giá hợp đồng và chúng chỉ thanh toán. Tuy nhiên, kết quả của việc thực hiện toàn bộ các điều chỉnh theo đoạn (b) và toàn bộ khoản khấu trừ này, đối với các điều kiện tự nhiên gặp phải trong các phần tương tự của công trình, sẽ không dẫn đến việc giảm giá trong giá hợp đồng.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể tính đến bất kỳ bằng chứng nào về những điều kiện vật chất được Nhà thầu thấy trước khi nộp hồ sơ dự thầu và có thể có được nhưng không bị ràng buộc bởi những bằng chứng này.

15.8. Quyền về đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng và/hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu, tự mình, cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng rủi ro và kinh phí của mình.

15.9. Tránh ảnh hưởng đến các công trình và dân cư

Nhà thầu không được can thiệp một cách không cần thiết hoặc không thích hợp vào:

- a) Sự thuận tiện của công chúng, hoặc
- b) Việc tiếp cận, sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác.

Nhà thầu phải bồi thường và đảm bảo cho Chủ đầu tư không bị mọi thiệt hại gây ra do tất cả các hư hỏng, tổn thất và chi phí (bao gồm các lệ phí và chi phí pháp lý) do bất kỳ sự can thiệp không cần thiết và không phù hợp nào gây ra.

15.10. Đường vào công trường

Nhà thầu về nguyên tắc đã chấp nhận sự có sẵn và phù hợp của các tuyến đường tới công trường. Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các Điều kiện này:

- a) Nhà thầu (trong quan hệ giữa các bên) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- b) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- c) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- d) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào, và
- đ) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường vào cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu, sẽ do Nhà thầu chịu.

15.11. Vận chuyển Hàng hóa

Trừ khi có quy định khác:

- a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ mọi thiết bị hoặc hạng mục hàng hóa chính khác được vận chuyển tới công trường;
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ toàn bộ hàng hóa và các vật dụng khác cần cho công trình; và
- c) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển hàng hóa

và phải thương lượng và thanh toán toàn bộ yêu cầu đòi đền bù phát sinh từ việc vận tải của họ.

15.12. Thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của Nhà thầu. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải là để dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một hạng mục thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn). Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý đối với các xe cộ vận chuyển hàng hóa hoặc Nhân lực Nhà thầu ra khỏi công trường.

15.13. Bảo vệ Môi trường

Nhà thầu phải thực hiện các giải pháp hợp lý để bảo vệ môi trường (cả trên và ngoài công trường) và hạn chế thiệt hại và ảnh hưởng tới con người và tài sản do ô nhiễm, tiếng ồn và các hậu quả khác từ hoạt động của Nhà thầu gây ra.

Nhà thầu phải đảm bảo rằng các khí thải, chất thải trên mặt đất và dòng thải do hoạt động của Nhà thầu không được vượt quá mức quy định trong các yêu cầu của Chủ đầu tư và không được vượt quá mức quy định của Luật hiện hành.

15.14. Điện, nước và dịch vụ khác

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng cho mục đích thi công Công trình việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhà thầu, phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả (theo giá cả này) cho các dịch vụ phải được chấp thuận hoặc xác định theo khoản 2 Điều 13 và khoản 4 Điều 13. Nhà thầu phải thanh toán những khoản tiền này.

15.15. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

Chủ đầu tư phải có sẵn các thiết bị của mình (nếu có) để Nhà thầu dùng cho thi công công trình phù hợp với các chi tiết nội dung, bố trí sắp xếp và giá cả được nêu trong đặc tính kỹ thuật. Trừ khi có quy định khác trong các đặc tính kỹ thuật thì:

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị của Chủ đầu tư, trừ trường hợp nêu tại tiết (b) dưới đây.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư phải được đồng ý hoặc quyết định theo khoản 2 Điều 13 và khoản 4 Điều 13. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và

dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

15.16. Báo cáo Tiến độ

Trừ khi có quy định khác, các báo cáo tiến độ thực hiện hàng tháng sẽ được Nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Nhà tư vấn. Báo cáo đầu tiên phải tính từ ngày khởi công đến ngày cuối cùng của tháng đầu. Sau đó, các báo cáo phải được nộp hàng tháng

Báo cáo phải liên tục cho tới khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc còn tồn lại tại thời điểm hoàn thành được nêu trong Biên bản nghiệm thu công trình.

15.17. An ninh công trường

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc không cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường, và

b) Những người có nhiệm vụ được giới hạn trong phạm vi nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người đại diện) thông báo cho Nhà thầu biết, là những người có nhiệm vụ của các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê làm việc trên công trường.

15.18. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường, và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải chú ý giữ cho thiết bị và nhân lực của mình chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận.

Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không bị các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của Nhà thầu. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi Biên bản nghiệm thu đã được cấp cho công trình, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm. Nhà thầu phải giữ công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những hàng hóa cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

15.19. Tài liệu hoàn công

Nhà thầu sẽ chuẩn bị và kịp thời cập nhật một bộ hồ sơ đầy đủ các tài liệu hoàn công về công tác thi công công trình, chỉ rõ chính xác các vị trí, kích cỡ và các chi tiết của công trình xây dựng như đã được thi công. Những tài liệu này sẽ được giữ ở công trường và được sử dụng riêng cho những mục đích của Khoản này. Chủ đầu tư sẽ được cung cấp những hồ sơ này trước khi tiến hành kiểm định khi hoàn thành.

Ngoài ra, Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các bản vẽ hoàn công của các công trình, cho thấy tất cả những chi tiết công trình được thực hiện và trình những bản vẽ đó cho Chủ đầu tư để xem xét phê duyệt theo Điều 5. Nhà thầu sẽ nhận được sự chấp thuận của Chủ đầu tư về kích thước, hệ thống tham chiếu và các chi tiết liên quan khác.

Trước khi cấp biên bản nghiệm thu công trình, Nhà thầu sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư những số liệu cụ thể và các bản vẽ hoàn công theo các yêu cầu của Chủ đầu tư. Công trình sẽ không được coi là hoàn thành để nghiệm thu theo khoản 1 Điều 9 khi Chủ đầu tư chưa nhận được những tài liệu này.

15.20. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng

16.1. Điều chỉnh giá hợp đồng

a) Giá hợp đồng được điều chỉnh khi bổ sung khối lượng công việc ngoài phạm vi hợp đồng đã ký. Khi có khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng đã ký (hoặc không phải thực hiện theo thiết kế) thì các bên phải lập Phụ lục hợp đồng bổ sung, trong đó cần xác định rõ về khối lượng công việc bổ sung (hoặc không phải thực hiện theo thiết kế) và đơn giá áp dụng.

b) Trường hợp bất khả kháng thực hiện theo Điều 23.

16.2. Điều chỉnh hợp đồng

Việc thay đổi có thể được Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) triển khai vào bất cứ thời điểm nào trước khi cấp Biên bản nghiệm thu công trình theo khoản 1 Điều 9 bằng việc yêu cầu thay đổi hoặc do Nhà thầu đề xuất.

Nhà thầu chỉ được phép tiến hành thay đổi hoặc sửa chữa các công việc khi có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn). Mọi sửa đổi này không làm giảm hoặc vô hiệu hóa hiệu lực hợp đồng.

Trường hợp, Nhà thầu không thực hiện được bất kỳ thay đổi nào theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) và nêu rõ lý do (i) Nhà thầu không thể có được nhưng phương tiện cần thiết theo yêu cầu cho việc thay đổi, (ii) Việc đó sẽ làm giảm sự an toàn hoặc ổn định của công trình hoặc (iii) Việc đó sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc đạt được các bảo lãnh thực hiện. Khi nhận được thông báo này Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ xem xét quyết định hoặc thay đổi hướng dẫn.

16.3. Thủ tục điều chỉnh hợp đồng

Khi Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) yêu cầu thay đổi hoặc Nhà thầu đề xuất thay đổi, Nhà thầu sẽ trả lời bằng văn bản lý do tại sao Nhà thầu không thể đáp ứng (nếu là trường hợp đó) hoặc trình:

a) Bản mô tả thiết kế được đề xuất và/hoặc công việc sẽ được tiến hành và kế hoạch thực hiện chúng,

b) Đề xuất của Nhà thầu về các thay đổi cần thiết cho Tiến độ thực hiện công việc và thời gian hoàn thành theo Điều 10, và

c) Đề xuất của Nhà thầu về việc điều chỉnh Giá hợp đồng.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) ngay sau khi nhận được đề xuất đó sẽ trả lời nêu rõ đồng ý hay không đồng ý hoặc có ý kiến khác. Nhà thầu sẽ không được trì hoãn công việc nào trong khi đợi sự phản hồi từ phía Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn).

Điều 17. Nhà thầu phụ

17.1. Quy định chung về nhà thầu phụ

a) Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo hợp đồng cho thầu phụ thực hiện và phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về chất lượng, tiến độ, an toàn của tất cả công việc hoặc sai sót do thầu phụ của mình thực hiện.

b) Nhà thầu sẽ không cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) về các nhà cung cấp vật liệu hoặc về một hợp đồng thầu phụ mà trong đó Nhà thầu phụ đã được ghi tên trong hợp đồng.

c) Cần phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) đối với bất kỳ Nhà thầu phụ nào chưa được nêu trong hợp đồng.

d) Nhà thầu phải gửi thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) trong khoảng thời gian 5 ngày làm việc trước ngày dự định bắt đầu công việc của mỗi Nhà thầu phụ.

đ) Mỗi hợp đồng thầu phụ phải có quy định có thể cho phép Chủ đầu tư yêu cầu hợp đồng thầu phụ được nhượng lại cho Chủ đầu tư theo khoản 2 Điều 17 (nếu hoặc khi có thể áp dụng được), hoặc trong trường hợp chấm dứt hợp đồng theo khoản 7 Điều 18.

e) Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (hoặc theo thỏa thuận khác của các bên)

17.2. Định nghĩa “Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định” (nếu có)

Trong hợp đồng, “Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định” là một nhà thầu:

a) Do Chủ đầu tư chỉ định làm nhà thầu phụ cho Nhà thầu để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu, hoặc

b) Được Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) chỉ dẫn cho Nhà thầu thuê làm nhà thầu phụ.

17.4. Quyền phản đối việc chỉ định

Nhà thầu không có bất kỳ nghĩa vụ nào phải thuê một Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định khi Nhà thầu nêu ra ý kiến từ chối hợp lý bằng cách thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) càng sớm càng tốt với những lý lẽ chi tiết để chứng minh. Việc phản đối được coi là hợp lý, nếu được đưa ra dựa trên những lý do phù hợp trong đó bao gồm những lý do được nêu ra tại đây, trừ khi Chủ đầu tư đồng ý bồi thường cho Nhà thầu về những vấn đề, hoặc hậu quả từ vấn đề nảy sinh:

a) Có lý do để tin rằng Nhà thầu phụ không đủ khả năng, nguồn lực hoặc sức mạnh tài chính;

b) Hợp đồng thầu phụ không nêu ra là Nhà thầu phụ được chỉ định sẽ bồi thường cho Nhà thầu về những hậu quả từ sự thiếu thận trọng hoặc sử dụng hàng hóa không

đúng mục đích, do Nhà thầu phụ, các đại lý hoặc nhân viên của Nhà thầu phụ gây ra;

c) Hợp đồng thầu phụ không nêu ra rằng, đối với công việc của hợp đồng thầu phụ (gồm cả thiết kế nếu có) Nhà thầu phụ được chỉ định sẽ:

i. Cam kết với Nhà thầu những trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý sẽ giúp Nhà thầu miễn được nghĩa vụ và trách nhiệm theo hợp đồng, và

ii. Bồi thường cho Nhà thầu về tất cả trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hợp đồng hoặc có liên quan đến hợp đồng và từ những hậu quả hoặc bất kỳ sự không thành công nào của Nhà thầu phụ trong việc thực hiện các trách nhiệm hoặc hoàn thành nghĩa vụ pháp lý đó.

17.5. Thanh toán cho Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định

Nhà thầu sẽ thanh toán cho Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định các khoản tiền mà Nhà tư vấn xác định là phải trả theo hợp đồng thầu phụ. Các khoản tiền này cộng với các khoản thanh toán khác sẽ được đưa vào trong giá hợp đồng theo điểm b của khoản 2 Điều 12, trừ trường hợp được nêu trong khoản 6 Điều 17.

17.6. Bằng chứng đã thanh toán cho Nhà thầu phụ được chỉ định

Trước khi phát hành một giấy thanh toán bao gồm một khoản tiền có thể trả cho Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp bằng chứng hợp lý rằng Nhà thầu phụ được chỉ định đã nhận được tất cả các khoản phù hợp với những giấy thanh toán trước đây, trừ đi khoản bị giảm trừ được áp dụng để giữ lại hoặc các hình thức khác. Trừ khi Nhà thầu:

a) Nộp cho Nhà tư vấn bằng chứng hợp lý, hoặc

b) Giải thích rõ với Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) bằng văn bản rằng Nhà thầu được hưởng một cách hợp lý quyền giữ lại hoặc từ chối thanh toán các khoản này và nộp cho Nhà tư vấn bằng chứng hợp lý rằng Nhà thầu phụ được chỉ định đã được thông báo về việc Nhà thầu được hưởng các quyền đó.

Sau đó Chủ đầu tư có thể tự thanh toán, trực tiếp cho Nhà thầu phụ được chỉ định, một phần hoặc toàn bộ các khoản tiền đã được xác nhận trước đây (trừ phần giữ lại vẫn thường áp dụng) là khoản được hưởng của Nhà thầu phụ được chỉ định mà Nhà thầu đã không đệ trình được các bằng chứng đã nêu ở điểm a hoặc b trên đây. Nhà thầu sau đó phải thanh toán lại cho Chủ đầu tư khoản tiền mà Chủ đầu tư đã thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ được chỉ định.

Điều 18. Tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

18.1. Thông báo sửa chữa

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót, hỏng hóc.

18.2. Tạm ngừng công việc

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) vào bất cứ thời điểm nào đều có thể hướng dẫn Nhà thầu tạm ngừng thực hiện công việc của một hạng mục hay toàn bộ công trình khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, tiến độ và an toàn lao động theo

hợp đồng đã ký kết. Trong thời gian tạm ngừng đó, Nhà thầu phải bảo vệ, đảm bảo hạng mục hoặc công trình không bị xuống cấp, mất mát hay bị hư hỏng.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ thông báo nguyên nhân tạm ngừng. Nếu và ở phạm vi nguyên nhân được thông báo và là trách nhiệm của Nhà thầu, khi đó Nhà thầu phải chịu hậu quả của việc tạm ngừng.

18.3. Việc tạm ngừng kéo dài quá thời gian quy định

Nếu việc tạm ngừng theo khoản 2 Điều 18 đã tiếp tục diễn ra quá khoảng thời gian quy định, Nhà thầu có thể yêu cầu Chủ đầu tư cho phép tiếp tục tiến hành công việc. Nếu Chủ đầu tư không chấp thuận trong khoảng thời gian 7 ngày sau khi Nhà thầu đã yêu cầu, Nhà thầu có thể thông báo cho Chủ đầu tư và coi như việc tạm ngừng sẽ không còn hiệu lực. Nếu việc tạm ngừng ảnh hưởng đến toàn bộ công trình, Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 2 Điều 19.

18.4. Tiếp tục tiến hành công việc

Sau khi được sự chấp thuận hay hướng dẫn tiếp tục tiến hành công việc của Chủ đầu tư, các bên sẽ cùng kiểm tra công trình, thiết bị và các vật liệu bị ảnh hưởng do việc tạm ngừng. Nhà thầu sẽ sửa chữa chỗ xuống cấp, hư hỏng hay mất mát của công trình, thiết bị hoặc các vật liệu đã xảy ra trong thời gian tạm ngừng.

18.5. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

- a) Không tuân thủ khoản 1 Điều 11 hoặc với một thông báo theo khoản 1 Điều 18,
- b) Bỏ dở Công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng trong khoảng thời gian 14 ngày liên tục.
- c) Không có lý do chính đáng mà lại không tiếp tục công trình theo Điều 10,
- d) Giao lại cho thầu phụ toàn bộ công việc hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư,
- đ) Bị phá sản.

Nếu thuộc một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể, bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước khoảng thời gian 7 ngày, về việc chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp tại phần (đ), Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư, theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời Công trường và chuyển các hàng hóa cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo (i) chuyển nhượng hợp đồng thầu phụ, và (ii) bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành Công trình và/hoặc sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử

dụng bất cứ hàng hóa, tài liệu nào của Nhà thầu nào và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo rằng thiết bị của Nhà thầu và các Công trình tạm sẽ được trả lại cho Nhà thầu ở tại hoặc gần Công trường. Nhà thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Nhà thầu chịu. Tuy nhiên, nếu tại thời điểm đó Nhà thầu vẫn còn nợ Chủ đầu tư một hoặc nhiều khoản thanh toán thì Chủ đầu tư được quyền bán chúng để lấy lại tiền, số tiền dư ra sẽ được trả cho Nhà thầu.

18.6. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 7 Điều 18 có hiệu lực, Chủ đầu tư theo khoản 4 Điều 13 sẽ đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, hàng hóa và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

18.7. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo Điều 18 có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

- a) Tiến hành theo khoản 2 Điều 13,
- b) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thiết kế (nếu có), thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chịu đã được thiết lập và/hoặc
- c) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành Công trình, sau khi rà soát các khoản nợ của Nhà thầu theo Điều 18. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối cho Nhà thầu.

18.8. Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Chủ đầu tư, bằng cách thông báo cho Nhà thầu việc chấm dứt Hợp đồng đối với các trường hợp quy định tại Điều này. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian sau 10 ngày ngày đến sau của các thời điểm (i) Nhà thầu nhận được thông báo này của Chủ đầu tư hoặc (ii) Chủ đầu tư trả lại Bảo lãnh thực hiện. Chủ đầu tư sẽ không được chấm dứt hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp cho để Nhà thầu khác thi công công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiến hành theo khoản 3 Điều 19 và sẽ được thanh toán theo Điều 18.

Điều 19. Tạm ngừng chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

19.1. Quyền tạm ngừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 3 Điều 12, Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn khoảng thời gian 7 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được tạm ứng, thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm ngừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính theo điểm đ khoản 3 Điều 12 và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 2 Điều 19.

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được tạm ứng hoặc thanh toán (như đã nêu trong Khoản tương ứng và trong thông báo trên) trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và/hoặc các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo Khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo khoản 1 Điều 24 có quyền:

- a) Gia hạn thời gian để bù cho sự chậm trễ như vậy, nếu việc hoàn thành đang hoặc sẽ bị chậm trễ theo Điều 10, và
- b) Thanh toán cho chi phí đó cộng thêm lợi nhuận hợp lý, được tính vào giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư sẽ đồng ý hoặc quyết định các vấn đề này theo Điều 13.

19.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

- a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán đúng theo khoảng thời 45 ngày sau khi hết hạn thời gian thanh toán được nêu trong điểm b khoản 3 Điều 12 mà việc thanh toán phải được tiến hành trong thời gian đó (trừ việc giảm trừ theo khoản 2 Điều 13,
- b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng,
- c) Nhà thầu phải ngừng công việc liên tục trong khoảng thời gian 45 ngày do lỗi của Chủ đầu tư,
- d) Việc tạm ngừng bị kéo dài ảnh hưởng đến toàn bộ công trình như được mô tả trong khoản 5 Điều 18, hoặc
- đ) Chủ đầu tư bị phá sản hoặc giải thể.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể thông báo trước khoảng thời gian 10 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm (đ) Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

19.3. Ngừng Công việc và di dời thiết bị của Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng theo Điều 18 hoặc khoản 2 Điều 19 đã có hiệu lực, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình.
- b) Chuyển giao toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán, và

c) Di dời tất cả hàng hóa khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho an toàn và rời khỏi công trường.

19.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 2 Điều 19 đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng và các bảo đảm khác có liên quan cho Nhà thầu,
- b) Thanh toán cho Nhà thầu theo khoản 7 Điều 18, và
- c) Thanh toán cho Nhà thầu những thiệt hại hoặc mất mát hư hỏng khác mà Nhà thầu phải chịu do việc chấm dứt hợp đồng này

Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành công trình

20.1. Bảo hiểm

- a) Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.
- b) Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

20.2. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng Mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian tối thiểu 12 tháng
- Trường hợp, Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng Mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định được Chủ đầu tư chấp thuận.
- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và sẽ được

khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên

Điều 21. Trách nhiệm đối với các sai sót

21.1. Hoàn thành Công việc còn dở dang và sửa chữa sai sót

Để công trình và tài liệu của Nhà thầu và mỗi hạng mục luôn ở trong tình trạng theo hợp đồng quy định (trừ trường hợp bị hỏng) đến ngày hết hạn của thời hạn thông báo sai sót, Nhà thầu sẽ phải:

- a) Hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong Biên bản nghiệm thu trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu, và
- b) Thực hiện các công việc sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng do Chủ đầu tư thông báo vào ngày hoặc trước thời hạn thông báo sai sót của công trình hay hạng mục hết hạn.

Nếu sai sót xuất hiện hoặc hư hỏng xảy ra, Nhà thầu sẽ được Chủ đầu tư thông báo.

21.2. Chi phí sửa chữa sai sót

Tất cả công việc được nêu trong điểm b của khoản 1 Điều 21 sẽ được tiến hành và Nhà thầu phải chịu rủi ro và các chi phí, nếu và trong trường hợp:

- a) Thiết bị, các vật liệu hoặc tay nghề không phù hợp với hợp đồng,
- b) Nhà thầu không tuân thủ các nghĩa vụ khác.

Nếu và trong trường hợp sai sót là do nguyên nhân khác, Nhà thầu sẽ được Chủ đầu tư thông báo ngay lập tức và khi đó sẽ áp dụng khoản 3 Điều 16.

21.3. Kéo dài thêm thời hạn thông báo sai sót

Chủ đầu tư sẽ được quyền kéo dài thêm thời hạn thông báo sai sót về công trình hoặc hạng mục nếu và trong trường hợp công trình, hạng mục công trình hay một bộ phận chính của Nhà máy (tùy từng trường hợp và sau khi đã nghiệm thu) không thể sử dụng được theo đúng mục đích đã định do sai sót hoặc hư hỏng.

21.4. Không sửa chữa được sai sót

Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng. Nhà thầu sẽ được thông báo về ngày này.

Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã thông báo và việc sửa chữa sẽ được thực hiện mà Nhà thầu phải chịu chi phí theo khoản 2 Điều 21, Chủ đầu tư (tùy theo lựa chọn) có thể:

- a) Tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác theo cách thức hợp lý và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí, nhưng Nhà thầu sẽ không chịu trách nhiệm về công việc này; và Nhà thầu theo khoản 2 Điều 13 phải trả cho Chủ đầu tư những chi phí hợp lý phát sinh từ việc Chủ đầu tư sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng;
- b) Khấu trừ hợp lý trong Giá hợp đồng theo Điều 13; hoặc

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư về cơ bản bị mất toàn bộ lợi ích từ công trình hay phần lớn công trình, sẽ chấm dứt toàn bộ hợp đồng hay phần lớn công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, kể cả trường hợp không được quy định tại hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ được quyền lấy lại toàn bộ số tiền đã trả cho Nhà thầu để xây dựng công trình hoặc một phần công trình đó (tùy từng trường hợp cụ thể) cộng thêm chi phí tài chính và chi phí tháo dỡ phần công trình đó, dọn dẹp công trường và trả thiết bị, các vật liệu lại cho Nhà thầu.

21.5. Di chuyển sản phẩm bị sai sót

Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa tốt ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư chấp thuận, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa. Việc chấp thuận của Chủ đầu tư, trong trường hợp cần thiết, sẽ cần bảo đảm thông qua việc tăng số tiền bảo lãnh hợp đồng của Nhà thầu tương đương với khoản chi phí thay thế toàn bộ các phần này, hay đưa ra các hình thức bảo đảm phù hợp khác.

21.6. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng có thể ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và/hoặc kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này có thể được thông báo trong khoảng thời gian 10 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng sự rủi ro và kinh phí của bên chịu trách nhiệm theo khoản 2 Điều 21.

21.7. Nhà thầu tìm nguyên nhân

Nhà thầu sẽ, nếu Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) yêu cầu, tìm nguyên nhân dẫn đến sai sót theo chỉ dẫn của Nhà tư vấn. Trừ khi sai sót đã được sửa chữa bằng chi phí của Nhà thầu theo khoản 2 Điều 21, chi phí của việc tìm kiếm nguyên nhân cộng với lợi nhuận hợp lý sẽ được Chủ đầu tư đồng ý hoặc quyết định theo khoản 4 Điều 13 và sẽ được tính vào Giá hợp đồng.

Điều 22. Thưởng, phạt do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

22.1. Thưởng hợp đồng:

Trường hợp Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng sớm hơn so với thời hạn quy định trong Hợp đồng này, mang lại hiệu quả cho Chủ đầu tư thì cứ mỗi 01 tháng (Khoảng thời gian) Chủ đầu tư sẽ thưởng cho Nhà thầu 0,01 % giá hợp đồng mỗi 01 tháng (Khoảng thời gian) và mức thưởng tối đa không quá 0,1% giá trị phần hợp đồng làm lợi.

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

+ Mức phạt hợp đồng cho việc chậm gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng khi gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng: 1% (một phần trăm) giá trị phần hợp đồng bị vi phạm

- + Mức phạt hợp đồng cho việc không gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng khi gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng: 3% (ba phần trăm) giá trị phần hợp đồng bị vi phạm
- + Mức phạt hợp đồng cho việc chậm tiến độ: 1% (một phần trăm) giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm hợp đồng cho mỗi tuần chậm tiến độ
- + Mức phạt hợp đồng về chất lượng: 5% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm
- + Mức phạt cho các trường hợp vi phạm hợp đồng khác là 5% (năm phần trăm) giá trị hợp đồng phần hợp đồng bị vi phạm.
- + Tổng mức phạt tối đa là 12% (mười hai phần trăm) giá trị phần hợp đồng bị vi phạm

22.3. Bồi thường thiệt hại

Ngoài mức phạt do vi phạm hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 22, các bên còn phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xây dựng được quy định cụ thể tại Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

Điều 23. Rủi ro và bất khả kháng

23.1. Rủi ro và bất khả kháng

- a) Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện hợp đồng.
- b) Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước khi ký kết hợp đồng và không thể khắc phục được mặc dù đã áp mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, như: động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.
- c) Khi một Bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

23.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu trong trường hợp mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 1 Điều 23 trên đây dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

Nếu Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí do sửa chữa những mất mát hay hư hỏng này, Nhà thầu phải gửi một thông báo cho Chủ đầu tư và sẽ có quyền theo khoản 1 Điều 24 để:

- a) Kéo dài thời gian vì việc chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm trễ, theo khoản 4 Điều 10;
- b) Thanh toán mọi chi phí sẽ được cộng vào Giá hợp đồng.

Sau khi nhận thông báo tiếp theo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

23.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành Biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo Điều 9 cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu Biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm các hạng mục của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển giao một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm toàn bộ công việc còn tồn lại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong Biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi Biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

23.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi là kết quả của việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư, hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

23.5. Thông báo về Bất khả kháng

Nếu một Bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, Bên đó phải gửi thông báo cho Bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi Bên đó nhận biết được tình

trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Kể cả trong trường hợp khoản này có quy định khác thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ Bên nào cho Bên kia theo hợp đồng.

23.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 5 Điều 23, và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo khoản 1 Điều 24.

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ, theo khoản 4 Điều 10;

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong các điểm b khoản 1 Điều 23 được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

23.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm

Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong khoảng thời gian 60 ngày do Bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 5 Điều 23, hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số thời gian 60 ngày do cùng bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai Bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho Bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian 7 ngày sau khi bên kia nhận được thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán, và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình và trả lại các hạng mục thiết bị này cho công trình của Nhà thầu;

đ) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và các người lao động được Nhà thầu thuê cho toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 24. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp

24.1. Khiếu nại: Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

24.2. Xử lý các tranh chấp: Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 03 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Tòa án Nhân dân) theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

24.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các Điều Khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

25.1. Quyết toán hợp đồng

Trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư rằng Nhà thầu đã hoàn thành tất cả các công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư, 03 bộ hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận về giá trị của tất cả các công việc được làm theo đúng hợp đồng, và số tiền khác mà Nhà thầu coi là đến hạn thanh toán theo hợp đồng hoặc các thỏa thuận khác, bao gồm các tài liệu sau:

- a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- b) Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- c) Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà bên Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- d) Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- đ) Các tài liệu khác (theo thỏa thuận trong hợp đồng nếu có).

Nếu Chủ đầu tư không đồng ý hoặc cho rằng Nhà thầu chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của hồ sơ quyết toán hợp đồng, Nhà thầu sẽ cung cấp thêm thông tin khi Chủ đầu tư có yêu cầu hợp lý và sẽ chỉnh sửa hồ sơ quyết toán theo sự nhất trí của hai bên. Nhà thầu sẽ chuẩn bị và trình cho Chủ đầu tư quyết toán hợp đồng như hai bên đã nhất trí.

Tuy nhiên nếu sau khi có những cuộc thảo luận giữa các bên và bất kỳ thay đổi nào trong hồ sơ quyết toán hợp đồng mà hai bên đã nhất trí, Chủ đầu tư sẽ thanh toán các phần đã thống nhất này của hồ sơ quyết toán hợp đồng phù hợp với khoản 3 Điều 12.

Khi trình quyết toán hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình Bản thanh toán trên giấy tờ khẳng định rằng toàn bộ Quyết toán hợp đồng thể hiện việc thanh toán đầy đủ và giải quyết xong tất cả số tiền phải trả cho Nhà thầu theo hoặc liên quan đến hợp đồng. Bản thanh toán này có thể nêu rằng nó sẽ có hiệu lực khi Nhà thầu đã nhận lại Bảo lãnh hợp đồng và việc cân bằng nợ nần của số tiền này mà Bản thanh toán sẽ có hiệu lực vào ngày đó.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 12, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu toàn bộ số tiền còn nợ sau khi trừ đi tất cả số tiền mà Chủ đầu tư được quyền theo khoản 3 Điều 12.

25.2. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hoặc liên quan đến hợp đồng, trừ khi Nhà thầu đã nêu cụ thể một số tiền dùng cho việc đó:

- a) Trong Quyết toán hợp đồng, và
- b) Trừ những vấn đề và việc nảy sinh sau khi ký Biên bản nghiệm thu công trình trong bản quyết toán hợp đồng được nêu trong khoản 1 Điều 25.

Tuy nhiên, khoản này không giới hạn trách nhiệm của Chủ đầu tư về các nghĩa vụ bồi thường hay trách nhiệm của Chủ đầu tư trong các trường hợp gian dối, cố ý vi phạm hay tiến hành sai công việc do lơ là của Chủ đầu tư.

25.3. Thanh lý hợp đồng

Các bên sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng trong khoảng thời gian 7 ngày, kể từ ngày:

- a) Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- b) Hợp đồng bị chấm dứt theo khoản 5 Điều 18 hoặc khoản 2 Điều 19 hoặc hợp đồng bị hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng

26.1. Thời Điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Nhà thầu.

26.2. Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

- a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;
- b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.
- c) Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng này dưới hình thức điện tử trên hệ thống “eContract Mobifone” của Tổng Công ty viễn thông MobiFone hoặc ký trực tiếp bằng bản giấy (08 bản) đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

PHẦN 4 - ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

(i) Chủ đầu tư là: MobiFone Thành phố Hà Nội – CN Tổng công ty viễn thông MobiFone.

(ii) Nhà thầu là: ____ [ghi tên hợp pháp đầy đủ của Nhà thầu].

(viii) Dự án: ____ [ghi tên chính thức đầy đủ của Dự án].

(xxv) Công trình chính: ____ [ghi đầy đủ các công trình chính].

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng: ____ [ghi đầy đủ các tài liệu của hồ sơ hợp đồng].

2.2. Thứ tự ưu tiên: ____ [ghi các tài liệu của hồ sơ hợp đồng theo thứ tự ưu tiên nếu có].

Điều 3. Các quy định chung

6. Các cách trao đổi thông tin:

- Chủ đầu tư:

+ Địa chỉ: Số 5/82 đường Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

+ Điện thoại: 02432123803

+ Email: ____ [ghi địa chỉ email (nếu có)]

+ Fax: ____ [ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].

+ Website: ____ [ghi địa chỉ email (nếu có)]

Nhà thầu (trường hợp là nhà thầu liên danh thì ghi đầy đủ thông tin của các thành viên trong liên danh)

- Tại nước ngoài (nếu là Nhà thầu nước ngoài):

+ Địa chỉ: ____ [ghi đầy đủ địa chỉ].

+ Điện thoại: ____ [ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].

+ Email: ____ [ghi địa chỉ email (nếu có)]

+ Fax: ____ [ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]

+ Website: ____ [ghi địa chỉ email (nếu có)].

- Tại Việt Nam:

+ Địa chỉ: ____ [ghi đầy đủ địa chỉ].

+ Điện thoại: ____ [ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố].

+ Email: ____ [ghi địa chỉ email (nếu có)]

+ Fax: ____ [ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]

+ Website: ____ [ghi địa chỉ email (nếu có)]

Điều 5. Các yêu cầu đối với công tác thiết kế xây dựng công trình

5.3. Các yêu cầu đối với Hồ sơ thiết kế (hoặc bản vẽ thiết kế) của Nhà thầu

Thời gian xem xét phê duyệt là 15 ngày

Điều 6. Các yêu cầu đối với công tác cung cấp và lắp đặt thiết bị: Không áp dụng

Điều 7. Các yêu cầu đối với công tác thi công xây dựng công trình

Điều 8. Thử nghiệm, hiệu chỉnh và vận hành thử khi hoàn thành

Điều 9. Nghiệm thu của Chủ đầu tư

9.1. Nghiệm thu công trình

Thời gian phản hồi Nhà thầu là 5 ngày làm việc

9.3. Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng

Thời gian cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng là 7 ngày

9.4. Hoàn trả mặt bằng

Thời hạn dọn khỏi công trường của Nhà thầu là 10 ngày a

Điều 10. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

10.1. Ngày bắt đầu và hoàn thành toàn bộ công việc

- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là 240 ngày

10.3. Tiến độ thực hiện công việc

- Thời gian phản hồi cho Nhà thầu về tiến độ đề xuất là 2 ngày làm việc.

Điều 11. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng

11.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% giá trị hợp đồng tương đương ____ [ghi cụ thể giá trị và loại tiền tệ].

- Thời gian gửi bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư là 7 ngày sau khi cả hai bên đã ký hợp đồng].

- Thời gian Nhà thầu phải gia hạn Bảo đảm thực hiện trước ngày hết hạn Bảo đảm thực hiện.

b) Thời gian thanh toán nợ cho Chủ đầu tư là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi thỏa thuận hoặc quyết định phải trả].

c) Thời gian sửa chữa sai sót là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư].

- Thời gian trả lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành và đã nhận được bảo đảm bảo hành].

11.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực].

Điều 12. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

12.1. Giá hợp đồng

a) Hợp đồng này là hợp đồng theo đơn giá cố định

b) Giá hợp đồng gồm:

i. Bảng Việt Nam Đồng: ____ Đồng.

Trong đó (nếu các bên có thỏa thuận tách riêng từng phần công việc):

- Phần thiết kế: ____ Đồng,

- Phần thi công xây dựng công trình: ____ Đồng.

12.2. Tạm ứng hợp đồng

i. Bảng Việt Nam: ____ Đồng, tương ứng với ____% giá hợp đồng.

Trong đó (nếu các bên có thỏa thuận tách riêng từng phần công việc):

- Phần thiết kế: ____ Đồng, tương ứng với ____% giá trị phần thiết kế;

- Phần thi công xây dựng công trình: ____ Đồng, tương ứng với ____% giá trị phần thiết kế;

iii. Chi tiết của các lần tạm ứng như Phụ lục số ____ [*Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán hợp đồng*].

12.3. Thanh toán

a) Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng xây dựng là đồng tiền Việt Nam

- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản

b) Tiến độ thanh toán được chia làm:

Trong đó:

i. Đối với phần thiết kế:

- Lần 1: Thanh toán 95% giá hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành thiết kế hạng mục công trình hoặc hoàn thành công việc ____ [*ghi cụ thể nội dung do các bên thỏa thuận*].

- Lần...

- Lần cuối: Thanh toán ____% giá hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ phần thiết kế công trình và được Chủ đầu tư phê duyệt.

iii. Đối với phần thi công xây dựng công trình:

- Lần 1: Thanh toán 80 % giá hợp đồng (hoặc giá trị hạng mục hoàn thành) sau khi Nhà thầu hoàn thành hạng mục công trình ____ [*ghi cụ thể tên hạng mục công trình*].

- Lần 2: thanh toán ____ % giá hợp đồng (hoặc giá trị hạng mục hoàn thành) sau khi Nhà thầu hoàn thành hạng mục công trình ____ [*ghi cụ thể tên hạng mục công trình*].

- Lần...

- Lần cuối: thanh toán ____% giá hợp đồng (hoặc toàn bộ giá trị còn lại) sau khi Nhà thầu hoàn thành các công việc và thỏa thuận theo hợp đồng.

c) Hồ sơ thanh toán ____ [*ghi cụ thể bao nhiêu bộ hồ sơ*].

Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau ____ [*ghi cụ thể tên các tài liệu*].

d) Thời hạn thanh toán là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định của hợp đồng*].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

13.1. Nhân lực của Chủ đầu tư

Thời gian thông báo về đại diện của Chủ đầu tư là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày*].

13.4. Quyết định

Thời gian thông báo về việc không thỏa mãn với quyết định của Chủ đầu tư là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi Nhà thầu nhận được thông báo về quyết định của Chủ đầu tư*].

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà tư vấn

14.3. Chỉ dẫn của Nhà tư vấn

b) Thời gian đưa ra ý kiến bằng văn bản là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được đề nghị hoặc yêu cầu*].

14.4. Thay thế Nhà tư vấn

Thời gian thông báo về việc thay thế Nhà tư vấn là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước khi dự định thay thế*].

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

15.11. Vận chuyển Hàng hóa

a) Thời gian thông báo về việc hàng hóa được vận chuyển tới công trường là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày - thường không muộn hơn 21 ngày*].

15.16. Báo cáo Tiến độ

- Tần suất lập báo cáo tiến độ là ____ [*ghi cụ thể tần suất theo tháng, quý, năm*].

- Số lượng báo cáo tiến độ nộp cho Nhà tư vấn là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu bản*].

- Thời gian nộp báo cáo tiến độ thực hiện là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày cuối cùng của tháng, quý, năm*].

- Nội dung báo cáo tiến độ bao gồm ____ [*ghi cụ thể các nội dung yêu cầu trừ khi khác với các nội dung tại phần điều kiện chung*].

15.17. An ninh công trường

- Quy định về an ninh công trường bao gồm ____ [*ghi cụ thể nội dung, biện pháp, đơn vị thực hiện và các nội dung có liên quan*].

15.20. Tài liệu hoàn công

- Số lượng hồ sơ tài liệu hoàn công là 03 bản

Điều 16. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng

16.1. Điều chỉnh giá hợp đồng

Trường hợp điều chỉnh giá hợp đồng: Giá hợp đồng được điều chỉnh khi bổ sung khối lượng công việc ngoài phạm vi hợp đồng đã ký. Khi có khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng đã ký (hoặc không phải thực hiện theo thiết kế) thì các bên phải lập Phụ lục hợp đồng bổ sung, trong đó cần xác định rõ về khối lượng công việc bổ sung (hoặc không phải thực hiện theo thiết kế) và đơn giá áp dụng.].

16.2. Điều chỉnh hợp đồng

Trường hợp điều chỉnh hợp đồng: ____ [ghi cụ thể các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng gắn với quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan đảm bảo phù hợp với nguyên tắc điều hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật].

Điều 17. Nhà thầu phụ

17.1. Quy định chung về nhà thầu phụ

d) Thời gian thông báo về Nhà thầu phụ là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước ngày dự định bắt đầu công việc của mỗi Nhà thầu phụ].

Điều 18. Tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

18.1. Thông báo sửa chữa

- Thời gian yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót, hỏng hóc là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày].

18.4. Thanh toán tiền thiết bị và các vật liệu trong trường hợp tạm ngừng công việc

a) Thời gian tạm ngừng công việc là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ khi công việc sử dụng thiết bị hoặc sự cung cấp thiết bị và/hoặc các vật liệu bị trì hoãn].

18.5. Việc tạm ngừng kéo dài quá thời gian quy định

- Thời gian thông báo chấp thuận cho Nhà thầu tiếp tục tiến hành công việc là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ khi nhận được yêu cầu].

18.7. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

b) Thời gian liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày].

đ) Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước khi chấm dứt hợp đồng và trực xuất ra khỏi công trường].

18.10. Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư

Thời gian có hiệu lực của việc chấm dứt hợp đồng là ____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày đến sau của các thời điểm mà Nhà thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc Chủ đầu tư trả lại Bảo lãnh thực hiện].

Điều 19. Tạm ngừng chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

19.1. Quyền tạm ngừng công việc của Nhà thầu

Thời gian tạm ngừng công việc là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày thông báo cho Chủ đầu tư].

19.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

c) Thời gian ngừng công việc liên tục do lỗi của Chủ đầu tư là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày].

đ) Thời gian thông báo trước cho Chủ đầu tư là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước khi chấm dứt hợp đồng].

Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành công trình

20.2. Bảo hành

- Thời gian bảo hành công trình là 12 tháng với mức bảo hành là 5% giá trị hợp đồng.

- Thời gian nộp Bảo đảm thực hiện bảo hành công trình là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được Biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng].

- Thời gian sửa chữa lỗi là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận được thông báo].

- Thời gian thanh toán cho bên thứ ba là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư].

Điều 21. Trách nhiệm đối với các sai sót

21.3. Kéo dài thêm thời hạn thông báo sai sót

- Thời gian gia hạn thông báo sai sót là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày, tháng sau khi thời gian thông báo sai sót hết hiệu lực - tối đa 2 năm].

21.6. Các kiểm định thêm

Thời gian thông báo yêu cầu kiểm định thêm là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng].

Điều 22. Thưởng, phạt do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

22.1. Thưởng hoàn thành tốt hợp đồng

Mức thưởng hợp đồng là _____ [ghi cụ thể % giá hợp đồng cho mỗi khoảng thời gian (ngày, tuần, tháng...) thực hiện xong sớm hơn] và tối đa là _____ [ghi cụ thể % giá hợp đồng thưởng tối đa].

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

Mức phạt hợp đồng là _____ [ghi cụ thể % giá hợp đồng cho một tuần trễ hạn].

22.5. Quyền sở hữu công nghiệp và trí tuệ

Thời gian gửi thông báo về khiếu nại là _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước khi khiếu nại không còn hiệu lực].

Điều 23. Rủi ro và bất khả kháng

23.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm

- Thời gian cản trở thực hiện công trình là ____ [*ghi cụ thể thời gian là liên tục bao nhiêu ngày*] hoặc tổng số thời gian là ____ [*ghi cụ thể tổng thời gian của các lần bị cản trở là bao nhiêu ngày*].

- Thời gian có hiệu lực của việc chấm dứt hợp đồng là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi bên kia nhận được thông báo*].

Điều 24. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp

24.1. Khiếu nại của Nhà thầu

- Thời gian thông báo về khiếu nại là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi Nhà thầu nhận thấy hoặc ý thức được sự việc hoặc trường hợp khiếu nại*].

c) Thời gian gửi bản khiếu nại cuối cùng là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi hết ảnh hưởng do sự việc hoặc trường hợp gây ra*].

- Thời gian trả lời khiếu nại của Chủ đầu tư là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận được một khiếu nại hoặc các chi tiết hỗ trợ thêm cho khiếu nại trước đây*].

24.2. Việc cử Ban xử lý tranh chấp

- Thời gian các bên sẽ cùng chỉ định ra Ban xử lý tranh chấp là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày một bên thông báo về việc đưa tranh chấp lên Ban xử lý tranh chấp*].

- Thành viên Ban xử lý tranh chấp bao gồm ____ [*ghi cụ thể thông tin của các thành viên, bao gồm nhưng không giới hạn bởi tên, chức danh, nghề nghiệp, năng lực chuyên môn*].

24.3. Không thỏa thuận được về Ban xử lý tranh chấp

d) Thời gian thông báo về việc chỉ định người thay thế là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày mà thành viên duy nhất hoặc một trong ba thành viên từ chối hoặc không thể đảm nhận công việc*].

24.4. Có kết luận của Ban xử lý tranh chấp

- Thời gian ra kết luận của Ban xử lý tranh chấp là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được các ý kiến đề nghị xử lý tranh chấp, hoặc nhận được khoản tạm ứng*].

- Thời gian thông báo việc chưa thỏa mãn kết luận của Ban xử lý tranh chấp là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận được kết luận, hoặc sau khi Ban xử lý tranh chấp nhận được hồ sơ nhưng chưa ra kết luận*].

- Thời gian bắt đầu hiệu lực của quyết định của Ban xử lý tranh chấp là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi Ban xử lý tranh chấp đưa ra quyết định và không có thông báo về việc chưa thỏa mãn*].

24.5. Hòa giải

Thời gian tiến hành Trọng tài phân xử là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày kể từ khi thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên*].

24.6. Giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài

Hình thức giải quyết tranh chấp ____ [*ghi cụ thể hình thức giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài và thông tin cụ thể đối với hình thức xử lý tranh chấp lựa chọn bao gồm nhưng không giới hạn Trọng tài viên, Tòa án*].

Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

25.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ quyết toán hợp đồng là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được Biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư*].
- Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là ____ [*ghi cụ thể là bao nhiêu bộ*].

25.3. Thanh lý hợp đồng

Thời gian tiến hành thanh lý hợp đồng là ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày - nhưng không quá 90 ngày*]

Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng

26.1. Hợp đồng này bao gồm ____ [*ghi cụ thể là bao nhiêu trang*], và ____ [*ghi cụ thể là bao nhiêu Phụ lục*] được lập thành ____ [*ghi cụ thể là bao nhiêu bản*] bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau, và ____ [*ghi cụ thể là bao nhiêu bản*] bằng tiếng ____ [*ghi cụ thể ngôn ngữ hợp đồng khác ngoài tiếng Việt*].

- Chủ đầu tư sẽ giữ ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu bản*] bằng tiếng Việt và ____ [*ghi cụ thể là bao nhiêu bản*] bằng tiếng ____ [*ghi cụ thể ngôn ngữ hợp đồng khác ngoài tiếng Việt*].

- Nhà thầu sẽ giữ ____ [*ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu bản*] bằng tiếng Việt và ____ [*ghi cụ thể là bao nhiêu bản*] bằng tiếng ____ [*ghi cụ thể ngôn ngữ hợp đồng khác ngoài tiếng Việt*].

26.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ____ [*ghi cụ thể thời gian ngày, tháng, năm*] và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo khoản 1 Điều 11.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Nếu Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì tất cả các thành viên trong liên danh đều phải ký tên và đóng dấu, nếu có)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ghi tên, chức danh, ký tên, đóng dấu)